



Thành viên



ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ

Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách, tiền thân là Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách, được thành lập vào ngày 7/7/2008. Ngày 26/8/2014, Trung tâm đã được nâng cấp thành Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR). Sau 10 năm phát triển, ngày 12/2/2018, VEPR được chính thức công nhận là Trung tâm Nghiên cứu Trọng điểm cấp Đại học Quốc gia Hà Nội.

Viện là tổ chức nghiên cứu độc lập trực thuộc Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội. Từ khi thành lập, Viện đã liên tục phát triển và trở thành một thương hiệu được biết đến rộng rãi nhờ các công trình nghiên cứu kinh tế nghiêm túc và những thảo luận chính sách kịp thời.

Hoạt động chính của VEPR bao gồm (i) phân tích định lượng và định tính các vấn đề của nền kinh tế Việt Nam và tác động của chúng tới các nhóm lợi ích; (ii) tổ chức các hội thảo đối thoại chính sách với mục đích tạo điều kiện cho các nhà hoạch định chính sách, lãnh đạo doanh nghiệp và tổ chức xã hội cùng gặp gỡ, trao đổi nhằm đề xuất giải pháp cho các vấn đề chính sách quan trọng hiện hành; (iii) tổ chức các khóa đào tạo cao cấp về kinh tế, tài chính và phân tích chính sách

Một trong những sản phẩm được biết đến nhiều nhất của VEPR là *Báo cáo Thường niên Kinh tế Việt Nam*, được công bố liên tục hàng năm từ năm 2009 đến nay.



LIÊN HỆ

Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR)
Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội
Địa chỉ: Phòng 707, nhà E4
144 Xuân Thủy, Cầu Giấy
Hà Nội, Việt Nam
Tel: (84-24) 3 754 7506 - 704/714
Fax: (84-24) 3 754 9921
Email: info@vepr.org.vn
Website: www.vepr.org.vn
Bản quyền © VEPR 2009 - 2020

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN KINH TẾ VIỆT NAM 2020

Chủ biên
TS. Nguyễn Đức Thành và PGS.TS. Phạm Thế Anh

CÙNG CỐ ĐIỂM TỰA TÀI KHÓA CHO PHÁT TRIỂN



ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ



FRIEDRICH NAUMANN
FOUNDATION For Freedom.
Vietnam



CÁC SẢN PHẨM ĐÃ XUẤT BẢN



Báo cáo này được thực hiện với sự hỗ trợ của



**FRIEDRICH NAUMANN
FOUNDATION** For Freedom.

Vietnam

Đại học Quốc Gia Hà Nội

Trường Đại học Kinh tế
Đại học Quốc Gia Hà Nội

Viện Friedrich Nauman
Foundation (FNF)

CHƯƠNG TRÌNH

HỘI THẢO CÔNG BỐ

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN KINH TẾ VIỆT NAM 2020

CÙNG CỖ ĐIỂM TỰA TÀI KHÓA CHO PHÁT TRIỂN

Thời gian: 8:30 – 12:00, Thứ tư, ngày 17/6/2020

Địa điểm: Khách sạn Sheraton, số 11 Xuân Diệu, Quảng An, Hà Nội

08:00 – 08:30	Đăng ký đại biểu
08:30 – 08:35	Tuyên bố lý do và giới thiệu đại biểu
08:35 – 08:50	Phát biểu khai mạc <i>Phát biểu chào mừng của PGS.TS. Phạm Bảo Sơn - Phó Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội</i> <i>Phát biểu khai mạc của PGS.TS. Nguyễn Trúc Lê - Hiệu trưởng Trường ĐH Kinh tế - ĐHQGHN</i> <i>Phát biểu chúc mừng của GS.TS. Andreas Stoffers - Giám đốc Quốc gia Viện FNF Việt Nam</i>
08:50 – 09:30	Giới thiệu nội dung chính của Báo cáo Thường niên Kinh tế Việt Nam 2020 <i>TS. Nguyễn Đức Thành - Cố vấn trưởng Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách</i> <i>PGS. TS. Phạm Thế Anh - Kinh tế trưởng Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách</i>
09:30 – 10:15	Nhận xét của chuyên gia phản biện <i>TS. Cấn Văn Lực - Chuyên gia Kinh tế trưởng BIDV, Giám đốc Viện Đào tạo và Nghiên cứu BIDV</i> <i>Ông Nguyễn Văn Phụng - Vụ trưởng Vụ quản lý Thuế Doanh nghiệp lớn, Tổng cục Thuế</i> <i>PGS. TS. Vũ Sỹ Cường - Học viện Tài chính</i>
10:15 – 10:45	Nghỉ giải lao – Tiệc trà
10:45 – 11:55	Trao đổi và thảo luận giữa Nhóm tác giả với các đại biểu tham dự <i>Điều hành phiên thảo luận:</i> <i>PGS.TS. Nguyễn Anh Thu - Phó Hiệu trưởng Trường ĐH Kinh tế - ĐHQGHN, kiêm Viện trưởng Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách</i>
11:55 – 12:00	Phát biểu tổng kết của đại diện Lãnh đạo Trường ĐH Kinh tế - ĐHQGHN và bế mạc Hội thảo
12:00 – 13:00	Ăn trưa tại Khách sạn

BAN TỔ CHỨC

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN KINH TẾ VIỆT NAM 2020

Chủ biên:

TS. Nguyễn Đức Thành và PGS.TS. Phạm Thế Anh

CỦNG CỐ ĐIỂM TỰA TÀI KHÓA CHO PHÁT TRIỂN

HÀ NỘI, 6/2020

**CỦNG CỐ ĐIỂM TỰA TÀI KHÓA
CHO PHÁT TRIỂN**

Báo cáo Thường niên Kinh tế Việt Nam 2020

CÙNG CỐ ĐIỂM TỰA TÀI KHÓA CHO PHÁT TRIỂN

Bản quyền © 2020 của Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR),

Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Mọi sự sao chép và lưu hành không được sự đồng ý của VEPR là vi phạm bản quyền.

Liên lạc:



Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR)

Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội

Địa chỉ: Phòng 707, Nhà E4, 144 Xuân Thủy, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

Tel: (84) 4 37547506 – Máy lẻ: 704

Fax: (84) 4 37549921

Email: info@vepr.org.vn

Website: www.vepr.org.vn

Tranh bìa: *Crash on Đê La Thành* của họa sĩ Don McKinney (Hoa Kỳ), 2019, *acrylic* trên vải, 90x118 cm. Sưu tập của NĐT

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN

VIỆN NGHIÊN CỨU KINH TẾ VÀ CHÍNH SÁCH (VEPR), tiền thân là Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách, được thành lập ngày 7/7/2008. Là Viện nghiên cứu trực thuộc Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội, VEPR có tư cách pháp nhân, đặt trụ sở chính tại Trường Đại học Kinh tế - ĐHQGHN, Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội.

Mục tiêu của VEPR là thực hiện các nghiên cứu kinh tế và chính sách nhằm giúp nâng cao chất lượng ra quyết định của các cơ quan hoạch định chính sách, doanh nghiệp và các nhóm lợi ích, dựa trên sự thấu hiểu bản chất của những vận động kinh tế và quá trình điều hành chính sách vĩ mô ở Việt Nam. Hoạt động chính của VEPR bao gồm phân tích định lượng và định tính các vấn đề của nền kinh tế Việt Nam và tác động của chúng tới các nhóm lợi ích; tổ chức các hội thảo đối thoại chính sách với mục đích tạo điều kiện cho các nhà hoạch định chính sách, lãnh đạo doanh nghiệp và tổ chức xã hội cùng gặp gỡ, trao đổi nhằm đề xuất giải pháp cho các vấn đề chính sách quan trọng hiện hành; đồng thời, tổ chức các khóa đào tạo cao cấp về kinh tế, tài chính và phân tích chính sách.

Từ năm 2018, Viện được công nhận là Trung tâm Nghiên cứu Trọng điểm cấp ĐHQG.

Theo Báo cáo về *Xếp hạng Think Tank Toàn cầu 2019* của Đại học Pennsylvania (Hoa Kỳ), VEPR xếp thứ 59 trong tổng số 107 think tank hàng đầu của khu vực Đông Nam Á và Thái Bình Dương.

CÁC TÁC GIẢ

(Xếp theo thứ tự bảng chữ cái)

PGS. TS. Phạm Thế Anh: Tốt nghiệp Khoa Quản trị kinh doanh Công nghiệp năm 1998 tại Đại học Kinh tế Quốc dân; Sau đó nhận bằng Thạc sỹ và Tiến sỹ Kinh tế tại Đại học Manchester vào các năm 2003 và 2007; Trưởng Bộ môn Kinh tế Vĩ mô, Khoa Kinh tế học, Đại học Kinh tế Quốc dân (Hà Nội). PGS. TS. Phạm Thế Anh đồng thời đảm nhiệm vị trí Kinh tế trưởng của VEPR từ năm 2018 đến nay.

Hà Thị Diệu: Cử nhân Kinh tế học trường Đại học Kinh tế Quốc dân, nghiên cứu viên nhóm Nghiên cứu Kinh tế Vĩ mô thuộc VEPR.

TS. Nguyễn Tiến Dũng: Nhận bằng Tiến sỹ và Thạc sỹ Kinh tế Phát triển tại Đại học Nagoya (Nhật Bản); giảng viên Khoa Kinh tế và Kinh doanh Quốc tế, Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội, nghiên cứu cao cấp của VEPR.

ThS. Nguyễn Đức Hùng: Nhận bằng Thạc sỹ Kinh tế Phát triển của Chương trình Cao học Việt Nam Hà Lan, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân; hiện đang công tác tại Tập đoàn FPT và là cộng tác viên nghiên cứu của VEPR.

ThS. Nguyễn Diệu Huyền: Nhận bằng Thạc sỹ Khoa học kinh tế và tài chính của Đại học Southampton, UK; nghiên cứu viên nhóm Nghiên cứu Kinh tế Vĩ mô thuộc VEPR.

ThS. Phạm Văn Long: Nhận bằng Thạc sỹ Chính sách công, chuyên ngành Phân tích chính sách tại Trường Chính sách công và Quản lý Fulbright, Đại học Fulbright Việt Nam; nghiên cứu viên nhóm Nghiên cứu Kinh tế vĩ mô thuộc VEPR.

TS. Nguyễn Hoàng Oanh: Nhận bằng MBA tại CFVG và AIT, Thái Lan, và bằng Tiến sỹ Kinh tế tại Trường Đại học Kinh tế và Kinh doanh, Cộng hòa Áo; Giảng viên Kinh tế vĩ mô và Kinh tế học thuế khóa tại Đại học Kinh tế Quốc dân; cộng tác viên nghiên cứu của VEPR.

Nguyễn Quang Thái: Nhận bằng cử nhân danh hiệu xuất sắc toàn khóa học chuyên ngành Tài chính Doanh nghiệp tại Viện Ngân hàng Tài chính, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, từng nhận giải Ba Giải thưởng Tài năng Khoa học trẻ cấp Bộ năm 2012; nghiên cứu viên của Oxfam Việt Nam.

TS. Nguyễn Đức Thành: Nhận bằng Tiến sỹ Kinh tế Phát triển tại Viện nghiên cứu Chính sách Quốc gia Nhật Bản (GRIPS), Tokyo; chuyên gia về Kinh tế Vĩ mô; thành viên nhóm tư vấn Kinh tế của Thủ tướng Chính phủ (2011 – 2016); Viện trưởng Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (2008-2/2020). TS. Nguyễn Đức Thành hiện là Cố vấn trưởng của VEPR.

ThS. Hoàng Thị Chinh Thon: Nhận bằng Thạc sỹ Chính sách Công tại Chương trình Giảng dạy Kinh tế Fulbright, Đại học Kinh tế TP.Hồ Chí Minh; giảng viên khoa Kinh tế học, Trường

Đại học Kinh tế Quốc dân (Hà Nội), cộng tác viên nghiên cứu của VEPR.

ThS. Phạm Thị Ngọc Quỳnh: Nhận bằng Thạc sỹ Quản lý Công tại Đại học Antwerp, Vương quốc Bỉ; hiện là giảng viên kinh tế vĩ mô tại Trường Đại học Kinh tế Quốc dân và là cộng tác viên nghiên cứu của VEPR.

NHÓM TƯ VẤN VÀ PHẢN BIỆN

(Xếp theo thứ tự bảng chữ cái)

TS. Nguyễn Đình Cung (Viện trưởng Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương)

PGS. TS. Vũ Sỹ Cường (Học viện Tài chính Việt Nam)

GS. TS. Nguyễn Hữu Đức (Nguyên Phó Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội, Tổ trưởng Tổ Tư vấn của Ủy ban Quốc gia Đổi mới Giáo dục và Đào tạo)

TS. Lê Đăng Doanh (Chuyên gia kinh tế cao cấp, nguyên Viện trưởng Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương, thành viên Ủy ban Chính sách Phát triển của Liên Hiệp Quốc)

TS. Lê Hồng Giang (Giám đốc Chiến lược Đầu tư, Công ty đầu tư Tactical Global Management)

PGS. TS. Phí Mạnh Hồng (Giảng viên cao cấp Khoa Kinh tế phát triển, Trường Đại học Kinh tế, ĐHQGHN)

Bà Phạm Chi Lan (Chuyên gia kinh tế cao cấp, nguyên Phó Chủ tịch Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam)

PGS. TS. Lê Bộ Lĩnh (Phó Tổng thư ký Quốc Hội)

TS. Cấn Văn Lực (Chuyên gia kinh tế, Giám đốc Trường Đào tạo BIDV)

PGS. TSKH. Võ Đại Lực (Tổng Giám đốc Trung tâm Kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương)

Ông Đinh Tuấn Minh (Giám đốc nghiên cứu Công ty Viet Analytics)

TS. Lê Xuân Nghĩa (Viện trưởng Viện Nghiên cứu Phát triển Kinh doanh, nguyên Phó Chủ tịch Ủy ban Giám sát Tài chính Quốc gia)

TS. Vũ Việt Ngạn (Nguyên Trưởng nhóm Tư vấn Kinh tế của Thủ tướng Chính phủ (2016-2019), nguyên Chủ tịch Ủy ban Giám sát Tài chính Quốc gia)

TS. Lê Hồng Nhật (Giảng viên Trường Đại học Kinh tế-Luật, Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh)

Ông Nguyễn Văn Phụng (Vụ trưởng Vụ Quản lý Thuế Doanh nghiệp lớn, Tổng Cục thuế)

PGS. TS. Nguyễn Hồng Sơn (Phó Trưởng Ban Kinh tế Trung Ương)

PGS. TS. Phạm Bảo Sơn (Phó Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội)

GS. TSKH. Nguyễn Quang Thái (Phó Chủ tịch thường trực kiêm Tổng thư ký Hội khoa học Kinh tế Việt Nam)

TS. Võ Trí Thành (Chuyên gia kinh tế cao cấp, nguyên Phó Viện trưởng Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương)

PGS.TS. Nguyễn Anh Thu (Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế, ĐHQGHN)

Ông Trương Đình Tuyển (Chuyên gia kinh tế cao cấp, Ủy viên Hội đồng Chính sách Tiền tệ Quốc gia, nguyên Trưởng nhóm Tư vấn Kinh tế của Thủ tướng Chính phủ (2011-2016))

TS. Đinh Quang Ty (Cộng tác viên khoa học chuyên trách Hội đồng Lý luận Trung ương)

NHÓM BIÊN TẬP

Nguyễn Đức Thành

Nguyễn Diệu Huyền

Phạm Thế Anh

Phạm Văn Long

Hà Thị Dịu

Đặng Thị Bích Thảo

LỜI CẢM ƠN

Báo cáo Thường niên Kinh tế Việt Nam 2020, do Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách, trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội thực hiện, đã được hoàn thành nhờ sự giúp đỡ của nhiều cá nhân và tổ chức.

Lời cảm ơn đầu tiên mà nhóm tác giả muốn gửi đến các thành viên Ban Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội, cùng Ban Giám hiệu Trường Đại học Kinh tế, ĐHQGHN, những người đã liên tục ủng hộ nhóm tác giả trong suốt quá trình thực hiện chuỗi Báo cáo này trong nhiều năm qua.

Có ý nghĩa quyết định đối với sự thành công của dự án là sự góp sức của những chuyên gia thuộc *Nhóm tư vấn và phản biện*, những người đã tham dự các cuộc trao đổi, tọa đàm, hội thảo trong các giai đoạn khác nhau của toàn bộ quá trình xây dựng Báo cáo. Chúng tôi xin được gửi lời tri ân đặc biệt tới TS. Đinh Quang Ty, PGS.TS. Phí Mạnh Hồng, TS. Cấn Văn Lực, Ông Nguyễn Văn Phụng, PGS. TS. Vũ Sỹ Cường, PGS.TS. Nguyễn Anh Thu, PGS.TS. Nguyễn Quốc Việt, vì những thảo luận và đóng góp chi tiết liên quan đến nội dung từng chương trong Báo cáo.

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn sự hỗ trợ của Viện Friedrich Naumann tại Việt Nam về nhiều mặt, đặc biệt là việc tài trợ cho sự kiện công bố Báo cáo này vào tháng 6/2020.

Chúng tôi cũng xin gửi lời cảm ơn chân thành tới các thành viên trong nhóm hỗ trợ của Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR), đặc biệt là *Nhóm biên tập*. Sự nhiệt tình, tận tâm, kiên nhẫn và chu đáo của họ là yếu tố quyết định để Báo cáo có thể được công bố đúng hạn.

Chúng tôi xin trân trọng gửi lời cảm ơn tới tập thể cán bộ Phòng Nghiên cứu Khoa học và Hợp tác Phát triển của Trường Đại học Kinh tế, ĐHQGHN vì những hỗ trợ hữu hiệu và kịp thời trong suốt thời gian thực hiện dự án.

Dù đã rất cố gắng trong giới hạn thời gian cho phép, với sự tiếp thu những đóng góp quý báu và hỗ trợ nhiệt tình của nhiều chuyên gia và cộng sự, chúng tôi biết Báo cáo vẫn còn nhiều hạn chế và cả những sai sót. Chúng tôi chân thành mong muốn nhận được đóng góp của quý vị độc giả để nhóm tác giả có cơ hội được học hỏi và hoàn thiện hơn trong những công trình tiếp theo.

Hà Nội, ngày 17/6/2020

Thay mặt Nhóm tác giả

TS. Nguyễn Đức Thành và PGS.TS. Phạm Thế Anh

MỤC LỤC

Đơn vị thực hiện.....	iv
Các tác giả	v
Nhóm tư vấn và phản biện.....	vii
Nhóm biên tập.....	ix
Lời cảm ơn.....	x
Danh mục hình.....	xiv
Danh mục bảng	xvii
Danh mục từ viết tắt	xviii
Tóm tắt báo cáo.....	1
CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN KINH TẾ THẾ GIỚI 2019.....	15
Dẫn nhập	15
Kinh tế Mỹ.....	16
Kinh tế khu vực châu Âu.....	18
Kinh tế Nhật Bản	20
Kinh tế Trung Quốc	22
Kinh tế nhóm BRICS	24
Kinh tế khu vực ASEAN.....	25
Thương chiến Mỹ- Trung, xu hướng thương mại và đầu tư toàn cầu	27
Giá cả hàng hóa thế giới.....	36
Triển vọng kinh tế thế giới 2020	38
Tài liệu tham khảo	40
CHƯƠNG 2: TỔNG QUAN KINH TẾ VIỆT NAM 2019 VÀ TRIỂN VỌNG 2020.....	44
Dẫn nhập	44
Sản xuất và tăng trưởng	45
Tổng cầu.....	49
Lạm phát và tiền tệ.....	56

Các thị trường tài sản	61
Ngân sách và nợ công	64
Đánh giá chung về kinh tế Việt Nam 2019	66
Tài liệu tham khảo	69
C H Ứ Ơ N G 3: ĐẶC ĐIỂM THU NGÂN SÁCH CỦA VIỆT NAM TRONG QUÁ TRÌNH HỘI NHẬP QUỐC TẾ.....	71
Dẫn nhập	71
Lịch sử hình thành và khuynh hướng cải cách.....	71
Thu ngân sách Việt Nam trong quá trình hội nhập.....	75
Minh bạch và khả năng tiếp cận thông tin trong quá trình ngân sách	94
Kết luận và hàm ý chính sách.....	98
Tài liệu tham khảo	99
C H Ứ Ơ N G 4: SỨC ÉP CẠNH TRANH THUẾ TRONG KHỐI ASEAN: TRƯỜNG HỢP THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP.....	101
Dẫn nhập	101
Tổng quan tình hình kinh tế vĩ mô các nước ASEAN	102
Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp tại các quốc gia ASEAN	107
Ưu đãi thuế và FDI	118
Kết luận và hàm ý chính sách.....	120
Tài liệu tham khảo	121
Phụ lục [bổ sung sau].....	123
CHƯƠNG 5: ƯU ĐÃI CHI QUA THUẾ Ở VIỆT NAM TRƯỜNG HỢP THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP	124
Dẫn nhập	124
Khái quát về chi qua thuế.....	127
Ước tính quy mô chi qua thuế của thuế thu nhập doanh nghiệp	130
Đánh giá tác động khi loại bỏ chi qua thuế.....	139
Kết Luận.....	149
Tài liệu tham khảo	151
Phụ lục.....	154

CHƯƠNG 6: TRỐN VÀ TRÁNH THUẾ Ở VIỆT NAM TRƯỜNG HỢP THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP	160
Dẫn nhập	160
Tổng quan về trốn và tránh thuế và kinh nghiệm chính sách trên thế giới	162
Một số chính sách chống trốn và tránh thuế trên thế giới	167
Thực trạng trốn và tránh thuế và nghị định 20/2017/nđ-cp	171
Phân tích thực nghiệm hành vi trốn và tránh thuế: bằng chứng từ cấp độ doanh nghiệp	181
Dữ liệu	183
Kết luận	188
Tài liệu tham khảo	192
CHƯƠNG 7: TRIỂN VỌNG KINH TẾ VIỆT NAM 2020 VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH.....	193
Triển vọng kinh tế Việt Nam 2020	193
Một số khuyến nghị chính sách trong ngắn hạn	196
Củng cố điểm tựa tài khóa cho phát triển.....	198

DANH MỤC HÌNH

Hình 1.1. Lạm phát và thất nghiệp Mỹ, 2017-2020 (% , yoy)	17
Hình 1.2. Thất nghiệp và lạm phát các nước EU28, 2018-2020 (%)	19
Hình 1.3. Chỉ số bán lẻ và sản xuất công nghiệp tại Nhật Bản, 2018 – 2020	21
Hình 1.4. Thị trường lao động Nhật Bản, 2018 – 2020	21
Hình 1.5. Chỉ số PMI và NMI của Trung Quốc, 2018-2020.....	23
Hình 1.6. Tỷ giá và dự trữ ngoại hối Trung Quốc, 2017-2019	24
Hình 1.7. Tăng trưởng các nước BRICS, 2014-2019 (%).....	25
Hình 1.8. Tăng trưởng các nước ASEAN, 2018-2019 (%).....	27
Hình 1.9. Kim ngạch xuất khẩu toàn cầu, 2014-2019 (tỷ USD)	28
Hình 1.10. Giá trị xuất khẩu (trái), nhập khẩu (phải) giai đoạn 2015-2019 (tỷ USD)	29
Hình 1.11. FDI toàn cầu và FDI theo nhóm nước, 2008 - 2019 (Tỷ USD)	33
Hình 1.12. Danh sách 10 nền kinh tế tiếp nhận FDI nhiều nhất trong năm 2019 (Tỷ USD)	35
Hình 1.13. Giá năng lượng và chỉ số giá năng lượng, 2015-2020.....	37
Hình 1.14. Giá một số loại nông sản trên thị trường thế giới.....	38
Hình 2.1. Tăng trưởng GDP Việt Nam, 2011 – 2019 (%)	46
Hình 2.2. Tăng trưởng theo ngành kinh tế Việt Nam, 2015 - 2019 (%).....	47
Hình 2.3. Tăng trưởng của một số ngành kinh tế trong các khu vực, 2019 (%)	47
Hình 2.4. Chỉ số Nhà quản trị Mua hàng, 2017 - 2020 (%)	48
Hình 2.5. Tăng trưởng số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp, 2016 - 2020 (%).....	48
Hình 2.6. Tình hình đăng kí doanh nghiệp, 2018 - 2020 (nghìn doanh nghiệp, nghìn người)	49
Hình 2.7. Tăng trưởng bán lẻ 2018 - 2020 (% , yoy).....	50
Hình 2.8. Tăng trưởng vốn đầu tư toàn xã hội theo khu vực, 2017 - 2019 (% , yoy)	51
Hình 2.9. Cơ cấu vốn đầu tư toàn xã hội theo khu vực, 2019	51
Hình 2.10. Tỷ lệ GNI/GDP và đầu tư/ tiết kiệm, 2000-2018 (%)	52
Hình 2.11. Diễn biến thương mại theo năm, 2012 – 2019	52

Hình 2.12. Giá trị xuất khẩu theo khu vực, 2014 – 2019 (tỷ USD).....	53
Hình 2.13. Cơ cấu xuất khẩu theo ngành, 2019	54
Hình 2.14. Cơ cấu nhập khẩu theo ngành, 2019.....	54
Hình 2.15. Tình trạng FDI vào Việt Nam, 2015 – 2019	55
Hình 2.16. Cơ cấu vốn FDI đăng kí theo quốc gia, 2019.....	56
Hình 2.17. Lạm phát giá tiêu dùng, 2018 – 2020 (% , yoy).....	57
Hình 2.18. Lãi suất tiền gửi và lãi suất cho vay, 2016 – 2019 (%)	58
Hình 2.19. Tăng trưởng M2, huy động, tín dụng (% , yoy, ytd), 2016 – 2019	59
Hình 2.20. Tỷ trọng dư nợ tín dụng đối với các ngành kinh tế, 2019.....	60
Hình 2.21. Tăng trưởng tín dụng cho các ngành kinh tế ưu tiên, 2017-2019 (% , yoy).....	60
Hình 2.22. Tỷ giá danh nghĩa (VND/USD), 2018-2020.....	61
Hình 2.23. Dự trữ ngoại hối, 2015 – 2019	61
Hình 2.24. Giá vàng, 2018 – 2020 (triệu VND/lượng).....	62
Hình 2.25. Chỉ số chứng khoán VN – Index, 2017 – 2019.....	63
Hình 2.26. Thị trường căn hộ để bán tại Hà Nội (trái) và TP HCM (phải).....	64
Hình 2.27. Thu chi NSNN (%GDP), 2015 – 2019	65
Hình 2.28. Tỷ trọng nợ công, nợ Chính phủ, nợ nước ngoài (% GDP), 2015 – 2019.....	65
Hình 3.1. Tổng thu ngân sách nhà nước, 2006-2019 (%)	76
Hình 3.2. Tổng thu ngân sách nhà nước từ thuế, 2006-2019	77
Hình 3.3. Thu ngân sách không phải thuế, 2006-2019 (%)	78
Hình 3.4. Cơ cấu thu ngân sách nhà nước, 2006-2019 (%)	79
Hình 3.5. Thu ngân sách từ thuế, 2006-2019 (%)	80
Hình 3.6. Thuế trực thu, 2006-2019	81
Hình 3.7. Thuế gián thu, 2006-2019	82
Hình 3.8. Tỷ trọng thuế trực thu và gián thu của một số nước, 2006-2019 (%)	83
Hình 3.9. Cơ cấu thu ngân sách không phải thuế, 2006-2019 (%).....	84
Hình 3.10. Phí và lệ phí, 2006-2019	85
Hình 3.11. Thu không thường xuyên ngoài thuế, 2006-2019	86
Hình 3.12. Số doanh nghiệp, 2013-2019.....	87

Hình 3.13. Thu nhập trung bình và ngưỡng chịu thuế, 2006-2019	88
Hình 3.14. Tính đầy đủ của nguồn thu và quản trị ưu đãi thuế.....	93
Hình 3.15. Xếp hạng công khai ngân sách của Việt Nam trong OBI, 2008-2019	95
Hình 3.16. Tính minh bạch.....	96
Hình 4.1. Tỷ lệ doanh thu thuế trên tổng thu ngân sách và cơ cấu thu thuế tại các quốc gia ASEAN, 2017 (%).....	104
Hình 4.2. Thuế suất hiệu quả bình quân (AETRs) trước và sau khi có ưu đãi thuế (%).....	105
Hình 4.3. Chỉ số Minh bạch ngân sách (OBI) tại một số quốc gia ASEAN, 2019	105
Hình 4.4. Đầu tư nước ngoài trên GDP tại các quốc gia ASEAN, 2007-2018 (% GDP)....	106
Hình 4.5. Đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI theo lĩnh vực, 1999-2018 (tỉ USD).....	107
Hình 4.6. Số lượng văn bản pháp lý về ưu đãi thuế tại các quốc gia ASEAN, 2020	109
Hình 4.7. Thuế TNDN tiêu chuẩn ở các quốc gia thành viên ASEAN, 2020 (%).....	110
Hình 4.8. Số lượng các lĩnh vực hoạt động được miễn thuế tại các nước ASEAN, 2020.....	112
Hình 4.9. Thời gian tối đa ân hạn thuế tại các quốc gia ASEAN, 2020 (năm).....	113
Hình 5.1. Thuế thu nhập doanh nghiệp, 2000-2017	125
Hình 5.2. Chi qua thuế so với thu chi ngân sách nhà nước ở Việt Nam, 2012 – 2016.....	132
Hình 5.3. Miễn thuế và giảm thuế, 2012-2016 (%).....	133
Hình 5.4. Cơ cấu của chi qua thuế theo loại hình sở hữu, 2012-2016 (%).....	134
Hình 5.5. Tỷ lệ doanh nghiệp nộp thuế và thuế suất thực nộp theo sở hữu (%).....	134
Hình 5.6. Cơ cấu của chi qua thuế theo ngành kinh tế, 2012-2016 (%).....	135
Hình 6.1: Tình hình vi phạm thuế TNDN giai đoạn 2010 – 2018.....	172
Hình 6.2: Giá trị thuế thu về sau thanh kiểm tra so với thuế TNDN và Tổng thu thuế, 2010-2018 (%).....	173
Hình 6.3. FDI vào Việt Nam theo nước xuất xứ tính đến 2018 (tỷ \$).....	173
Hình 6.4. Khung lý thuyết của phương pháp ước lượng.....	181

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1. Dòng vốn FDI vào, M&A và đầu tư mới qua biên giới theo khu vực, 2018 – 2019 (Tỷ USD).....	36
Bảng 3.1. Các Luật thuế hiện hành.....	75
Bảng 3.2. Hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật về Ưu đãi thuế tại Việt Nam	89
Bảng 4.1. Tổng quan về các nước ASEAN, 2018	102
Bảng 4.2. Đầu tư trực tiếp nước ngoài tại các quốc gia ASEAN, 2010–2018 (tỷ USD).....	106
Bảng 4.3. Thuế TNDN tiêu chuẩn và sau khi áp dụng ưu đãi tại các quốc gia ASEAN, 2020 (%).....	115
Bảng 4.4. Chuyển lỗ thuế tại các quốc gia ASEAN, 2020.....	117
Bảng 5.1. Chi qua thuế theo phân ngành VSIC 2007, 2012 – 2016 (%)	137
Bảng 5.2. Các phương án mô phỏng.....	142
Bảng 5.3. Tác động vĩ mô của ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp.....	143
Bảng 5.4. Tiêu dùng của hộ gia đình (% thay đổi so với giữ nguyên ưu đãi thuế).....	144
Bảng 5.5. Thu nhập của hộ gia đình (% thay đổi so với phương án cơ sở)	144
Bảng 5.6. Tác động tới nghèo đói (Tỷ lệ dân số sống dưới đường nghèo đói quốc tế, %)..	147
Bảng 5.7. Tác động phân phối thu nhập.....	147
Bảng 6.1: Cơ cấu thu ngân sách ở Việt Nam giai đoạn 2013-2019 (%).....	171
Bảng 6.2. Thuế suất TNDN phổ thông một số nước đầu tư vào Việt Nam (%)	173
Bảng 6.3. Tỷ trọng doanh nghiệp có chi phí lãi vay/EBITDA theo các mức độ khác nhau	178
Bảng 6.4. Kết quả hồi quy	185
Bảng 6.5. Mức thuế thất thu của các khu vực (tỷ đồng, phương pháp ROA).....	188
Bảng 6.6. Mức thuế thất thu (tỷ đồng, phương pháp ROE)	188
Bảng 7.1. Dự báo tăng trưởng và lạm phát năm 2020 (% , yoy).....	196

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

ADB	Ngân hàng Phát triển Châu Á
ASEAN	Hiệp hội Các Quốc gia Đông Nam Á
ATAD	Chỉ thị chống tránh thuế
BDS	Bất động sản
BEPS	Sáng kiến chống sỏi mòn cơ sở thuế và dịch chuyển lợi nhuận
BoJ	Ngân hàng Trung ương Nhật Bản
BRICS	Brazil, Nga, Ấn Độ, Trung Quốc và Nam Phi
CbC	Báo cáo theo quốc gia
CFC rule	Quy tắc chi nhánh nước ngoài
CIT	Thuế thu nhập doanh nghiệp
CNY	Đồng Nhân dân tệ
COVID-19	Dịch bệnh viêm đường hô hấp do chủng mới của vi rút ncov
CPI	Chỉ số giá tiêu dùng
DN	Doanh nghiệp
DNNN	Doanh nghiệp Nhà nước
EBITDA	Chi phí khấu hao trong kỳ
ECB	Ngân hàng Trung ương Châu Âu
EIA	Cơ quan Quản lý Thông tin Năng lượng
EU	Liên minh châu Âu
EUR	Đồng Euro
EVFTA	Hiệp định thương mại tự do EU – Việt Nam
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
Fed	Cục Dự trữ Liên bang Mỹ
FIA	Cục Đầu tư Nước ngoài
FRED	Ngân hàng Dự trữ Liên bang ST. Louis
FTA	Hiệp định thương mại tự do
FTM	Chỉ số Mức độ công bằng thuế
GAAR	Quy tắc chống lạm dụng chung
GBP	Đồng Bảng Anh
GDP	Tổng Sản phẩm Quốc nội
GEP	Triển vọng Kinh tế toàn cầu
GINI	Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập
GTA	Tổ chức Cảnh báo thương mại toàn cầu
IDR	Đồng Rupiah Indonesia
ILO	Tổ chức lao động thế giới
IMF	Quỹ tiền tệ quốc tế
IPI	Chỉ số Sản xuất Công nghiệp
JGB	Trái phiếu Chính phủ Nhật Bản
JPY	Đồng Yên Nhật
M&A	Mua bán – sáp nhập
MIC	Chiến lược Chế tác tại Trung Quốc 2025 (“Made in China 2025”)
NEER	Tỉ giá danh nghĩa hữu hiệu

NHTM	Ngân hàng Thương mại
NHTU	Ngân hàng Trung ương
NSNN	Ngân sách Nhà nước
OBI	Chỉ số Minh bạch ngân sách
ODA	Hỗ trợ Phát triển Chính thức
OECD	Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế
PBoC	Ngân hàng Nhân dân Trung Quốc
PCI	Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh
PIT	Thuế thu nhập cá nhân
PMI	Chỉ số Nhà quản trị Mua hàng
PPP	Ngang giá sức mua
PTA	Hiệp định thương mại ưu đãi
qoq	Thay đổi so với cùng kỳ quý trước
SJC	Công ty Vàng Bạc Đá Quý Sài Gòn
TCJA	Đạo luật cắt giảm thuế và tạo việc làm
TĐ/TCT	Các tập đoàn/tổng công ty
TCTK	Tổng cục Thống kê
TNCN	Thu nhập cá nhân
TNDN	Thu nhập doanh nghiệp
TTCK	Thị trường Chứng khoán
UN	Liên Hợp Quốc
UNCTAD	Hội nghị Liên hiệp quốc về Thương mại và Phát triển
USD	Đồng đôla Mỹ
USTR	Cơ quan Đại diện Thương mại Hoa Kỳ
VAT	Thuế Giá trị gia tăng
VCCI	Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam
VND	Đồng Việt Nam
VNDIRECT	Công ty CP Chứng khoán VNDIRECT
WB	Ngân hàng Thế giới
WDI	Chỉ báo Phát triển Thế giới
WEF	Diễn đàn Kinh tế Thế giới
WEO	Viễn cảnh Kinh tế Thế giới
WTI	Dầu thô West Texas Intermediate
WTO	Tổ chức Thương mại Thế giới
yoy	Thay đổi so với cùng kỳ năm trước
Ytd	Cộng dồn từ đầu năm

TÓM TẮT BÁO CÁO

Báo cáo Thường niên Kinh tế Việt Nam 2020 được thực hiện trong bối cảnh tăng trưởng kinh tế Việt Nam cùng kinh tế thế giới trong những tháng đầu năm chậm hơn so với cùng kỳ năm trước do ảnh hưởng từ dịch bệnh viêm đường hô hấp COVID-19. Sự chuyển hướng thương mại, dòng vốn đầu tư và đặc biệt là chuỗi cung ứng toàn cầu đang diễn ra mạnh mẽ trên toàn cầu, khiến viễn cảnh thế giới trở nên bất trắc hơn bao giờ hết, đồng thời đặt khu vực Đông Nam Á trước những bài toán lớn. Việt Nam tiếp tục hội nhập quốc tế sâu rộng và ngày càng nhạy cảm với biến động bên ngoài. Trên cơ sở đó, hệ thống thuế của Việt Nam có thể bị bào mòn nhanh chóng dưới áp lực cạnh tranh quốc tế. Vì thế, Báo cáo năm nay, với tựa đề “*Củng cố Điểm tựa Tài khóa cho Phát triển*”, tập trung nhận định, đánh giá tình hình kinh tế thế giới và Việt Nam, sẽ đi sâu vào phân tích và đánh giá hệ thống thuế tại Việt Nam trong bối cảnh khu vực và thế giới, từ đó chỉ ra các cơ hội, thách thức của hệ thống tài khóa trong việc đáp ứng nhu cầu phát triển bền vững nền kinh tế trong bối cảnh mới.

Về cấu trúc Báo cáo, ngoài hai chương đầu tiên nhận định tình hình kinh tế thế giới và kinh tế Việt Nam, ba chương tiếp theo đi sâu phân tích một số khía cạnh về hệ thống thuế tại Việt Nam và cung cấp một vài lưu ý về hệ thống thuế tại các nước trong khu vực ASEAN, từ đó chỉ ra các cơ hội, thách thức đối với nền kinh tế Việt Nam trước bối cảnh mới. Cụ thể, Chương 3 mang đến một cái nhìn tổng quan về cấu trúc và đặc điểm của hệ thống thuế tại Việt Nam và những diễn biến của hệ thống thu ngân sách theo tiến trình hội nhập quốc tế, đặc biệt từ sau khi gia nhập WTO (kể từ năm 2007 tới nay). Chương 4 mô tả một cách tổng quan các tiêu chí vĩ mô chung của các quốc gia ASEAN để thấy được bối cảnh không đồng đều giữa các nước thành viên, đồng thời rà soát hệ thống ưu đãi thuế liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp tại các nước ASEAN. Chương 5 chỉ ra kết quả ước tính quy mô chi qua thuế (hay ưu đãi thuế) của thuế thu nhập doanh nghiệp ở Việt Nam và trình bày kết quả đánh giá tác động của việc loại bỏ chi qua thuế dưới góc độ vĩ mô, vi mô và phân phối thu nhập theo các nhóm dân cư. Chương 6 trình bày tổng quan về hành vi trốn và tránh thuế; thực trạng vi phạm thuế và khung pháp lý điều tiết hành vi này. Cuối cùng, nhóm tác giả phân tích thực nghiệm hành vi và thử ước lượng quy mô trốn và tránh thuế ở Việt Nam. Cuối cùng, Chương 7 đưa ra ba kịch bản dự báo triển vọng kinh tế Việt Nam cho năm 2020, đồng thời đưa ra các khuyến nghị chính sách trong cả ngắn hạn lẫn trung và dài hạn.

NHÌN LẠI KINH TẾ THẾ GIỚI NĂM 2019

Kinh tế thế giới giảm tốc trong năm 2019, tăng trưởng ở mức 2,4%, thấp hơn đáng kể so với mức 3% của năm 2018 (World Bank, 2020), và là mức tăng trưởng thấp nhất kể từ khủng hoảng tài chính 2007 - 2008. Sự suy yếu của dòng vốn đầu tư và thương mại quốc tế được cho là yếu tố chính dẫn đến suy giảm tăng trưởng. Sự sụt giảm tăng trưởng toàn cầu là

kết quả của cuộc chiến tranh thương mại Mỹ - Trung dẫn tới làn sóng gia tăng các chính sách bảo hộ thương mại, căng thẳng kinh tế, chính trị tại một số nền kinh tế mới nổi, chính sách tín dụng chặt chẽ hơn cùng với chính sách khuyến khích sử dụng hàng hóa nội địa ở Trung Quốc, cùng với sự sụt giảm của dòng vốn đầu tư toàn cầu. Dòng vốn FDI toàn cầu sụt giảm 1,3% so với năm 2018. Căng thẳng chính trị thế giới và mức độ tự tin trong kinh doanh thấp là yếu tố chịu trách nhiệm cho tình trạng đình trệ trong đầu tư. Vốn FDI giảm ở tất cả các thị trường bao gồm mua bán – sáp nhập (M&A) và đầu tư mới.

Do những biến động phức tạp của tình hình thương mại thế giới từ năm 2018, như chiến tranh thương mại Mỹ - Trung, những chia rẽ trong quan điểm của các quốc gia tại Hội nghị G20, những khó khăn của WTO trong việc điều chỉnh thương mại đa phương, nên tốc độ tăng trưởng thương mại toàn cầu năm 2019 chỉ đạt 1,4%, giảm mạnh so với mức vốn đã thối, 4%, của năm 2018. Năm 2019 chứng kiến xu hướng gia tăng các biện pháp bảo hộ thương mại. Mặc dù Mỹ và Trung Quốc đã thông qua giai đoạn 1 của thỏa thuận giảm căng thẳng thương mại, những bất đồng sâu xa hơn giữa hai nước vẫn chưa được giải quyết triệt để, xu hướng bảo hộ mậu dịch sẽ không có dấu hiệu giảm trong tương lai gần. Nội bộ châu Âu chia rẽ, bất đồng giữa các nước lớn vẫn chưa được giải quyết, các cuộc xung đột địa - chính trị vẫn đang tiếp diễn, v.v... khiến cục diện kinh tế toàn cầu tiếp tục bị ảnh hưởng.

Bảo hộ thương mại có xu hướng gia tăng trong năm 2019. Theo số liệu từ Global Trade Alert (GTA), trong năm 2019, số biện pháp can thiệp thương mại theo hướng phân biệt đối xử tăng thêm 429, trong khi số biện pháp can thiệp theo hướng tự do hóa chỉ tăng thêm 101 (GTA, 2020). Tổng cộng trong năm 2019, số biện pháp can thiệp thương mại theo hướng bảo hộ là 1050, tương đương với năm 2018, tăng gần 70% so với mức xấp xỉ 600 của các năm 2015, 2016, 2017. Trong giai đoạn 2017 – 2019, Trung Quốc và Mỹ chịu trách nhiệm cho 23% số biện pháp bảo hộ thương mại mới mỗi năm, trong khi ở các năm trước đó, con số này chỉ xấp xỉ 12%. (GTA, 2019)

Giá dầu thô nhìn chung dao động quanh mức 50 - 60 USD/ thùng trong suốt năm 2019 và giảm mạnh vào đầu năm 2020. Giá dầu thô ngọt nhẹ Texas (WTI) đạt mức trung bình 57 USD/ thùng trong năm 2019, thấp hơn so với mức trung bình năm 2018. Trong Quý I năm 2019, giá dầu có xu hướng tăng nhẹ do các nỗ lực cắt giảm sản lượng của OPEC và Nga. Ở Quý II, giá dầu biến động do căng thẳng ở khu vực Trung Đông và ngập lụt ở khu vực Midwest khiến hoạt động vận chuyển dầu gặp khó khăn. Vào tháng Chín, việc cơ sở sản xuất dầu mỏ lớn nhất Saudi Arabia bị tấn công khiến nguồn cung giảm. Việc Mỹ tiến hành ám sát tướng Qassem Soleimani của Iran khiến lo ngại về gián đoạn nguồn cung tăng lên, đẩy giá dầu có xu hướng tăng vào cuối năm 2019. Các đòn trừng phạt kinh tế của Mỹ lên Iran và Venezuela trong năm 2019, khiến xuất khẩu dầu của hai quốc gia này gặp hạn chế, cũng tạo áp lực tăng cho giá dầu. Tuy vậy, việc Mỹ tăng sản lượng khai thác đã phần nào cân bằng lại giá dầu, giúp giảm áp lực tăng giá đến từ các sự kiện nói trên.

Bên cạnh những thiệt hại nặng nề từ đại dịch COVID-19, kinh tế thế giới năm 2020 sẽ tiếp tục trải qua nhiều khó khăn với những rủi ro từ địa chính trị, sự khó đoán định liên quan đến tranh chấp thương mại giữa Mỹ và các nước đối tác, đặc biệt căng thẳng Mỹ - Trung tiếp tục gia tăng sau các ảnh hưởng của đại dịch. Những cú sốc này sẽ gây ảnh hưởng tới tốc độ tăng trưởng thương mại toàn cầu, suy yếu các hoạt động sản xuất, làm gián đoạn chuỗi giá trị toàn cầu và dòng vốn đầu tư quốc tế của các nền kinh tế chủ chốt, và từ đó sẽ tác động tới tăng trưởng kinh tế toàn cầu. Trong bối cảnh đó, theo dự báo của UNCTAD (2020b) vào tháng Ba, FDI toàn cầu có thể suy giảm 30 – 40% trong giai đoạn 2020-2021, chủ yếu do sụt giảm hoạt động đầu tư và M&A xuyên biên giới. Xu hướng gia tăng các biện pháp bảo hộ thương mại cùng sự xói mòn niềm tin vào toàn cầu hóa sau đại dịch cũng có thể dẫn đến giảm đầu tư ở nhiều quốc gia trên thế giới, thúc đẩy xu hướng chuyển vốn trở về công ty mẹ tại một số nước phát triển và các dòng vốn chảy ra khỏi các nước đang phát triển.

Đối với thị trường tài chính, tài sản quốc tế, tác động tiêu cực của COVID-19 đã đẩy các ngân hàng trung ương vào trạng thái phòng thủ, với mục tiêu chính là bảo vệ nền kinh tế thay vì thúc đẩy tăng trưởng. Năm 2020 sẽ chứng kiến thêm nhiều gói hỗ trợ, cứu trợ cho doanh nghiệp và người dân, và thậm chí có thể cho thấy nhiều lựa chọn táo bạo, ví dụ như việc phát hành trái phiếu lợi suất âm của chính phủ Anh. Lãi suất âm có thể trở nên phổ biến hơn trên toàn thế giới vào năm 2020 do triển vọng tăng trưởng u ám.

Mặc dù COVID-19 đang phủ bóng ma lên kinh tế toàn cầu, dịch bệnh cũng là cơ hội để tái cấu trúc nền kinh tế theo những hướng hoàn toàn mới. Giãn cách xã hội và làm việc từ xa có thể thay đổi thói quen làm việc của nhân loại và mang đến các động lực mới cho tăng trưởng dưới những hình thức mới.

ĐÁNH GIÁ KINH TẾ VIỆT NAM NĂM 2019

Trong bối cảnh kinh tế thế giới đối mặt với nhiều bất ổn, kinh tế Việt Nam vẫn chứng kiến những dấu hiệu tích cực trong năm 2019. Tốc độ tăng trưởng kinh tế trong năm 2019 của Việt Nam đạt 7,02%, vượt mục tiêu mà Quốc hội đề ra. Điểm đáng chú ý trong năm 2019 là việc Tổng cục Thống kê tính toán lại GDP đưa quy mô tăng thêm tới 25%. Tuy nhiên, theo thông báo của GSO, cách tính mới này chỉ được bắt đầu áp dụng kể từ năm 2021. Đóng góp chủ yếu vào tăng trưởng là hai khu vực công nghiệp & xây dựng (50,4%) và khu vực dịch vụ (45%). PMI có tháng thứ 49 ở mức trên 50 điểm, đánh dấu sự mở rộng liên tiếp của khu vực sản xuất. Về phía đầu tư, khu vực FDI hiện vẫn là khu vực tăng trưởng nhanh nhất trên mọi khía cạnh (giá trị sản xuất, xuất khẩu và tạo việc làm). Trong năm 2019, số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tăng 2,8%, cao hơn so với năm trước (2,6%). Trong đó, lao động trong doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 1,4%, còn trong khu vực FDI tăng 4,3%. Cả nước có tới 138,1 nghìn doanh nghiệp thành lập mới, tăng 5,2% so với năm 2018. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới đạt 12,5 tỷ đồng, tăng 11,2% so với năm

trước. Trong khi đó, tổng số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động giảm, chỉ còn 72,4 nghìn doanh nghiệp.

So với năm 2018, dịch vụ bán lẻ hàng hóa và tiêu dùng của năm 2019 có nhiều cải thiện về cả giá trị và lượng. Tổng giá trị ước đạt 4.940,4 nghìn tỷ đồng, tăng 11,8%. Trong đó, khối lượng bán lẻ (loại trừ yếu tố giá) tăng tới 9,2%. Các ngành bán lẻ hàng hóa thiết yếu đều đạt mức tăng trưởng tốt. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội thực hiện theo giá hiện hành năm 2019 ước tính tăng 10,2% so với năm trước. Trong đó, vốn khu vực Nhà nước (chiếm 31% tổng vốn) tăng 2,6% so với năm trước, khu vực ngoài nhà nước (chiếm 46%) tăng 17,3%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (chiếm 23%) tăng 7,9%. Khu vực tư nhân thể hiện vai trò ngày càng quan trọng trong cơ cấu vốn đầu tư toàn xã hội. Nhìn chung, Đầu tư nhà nước đang dần được thu hẹp cùng với quá trình tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước từ năm 2015. Tổng vốn FDI giải ngân tăng 6,7% so cùng kì năm 2018. Lượng vốn đăng ký mới và bổ sung trong năm 2019 tiếp tục giảm. Có 3883 dự án FDI được cấp mới, tăng 27,5% số dự án so với năm 2018. Công nghiệp chế biến, chế tạo vẫn là ngành thu hút được nhiều vốn đầu tư FDI nhiều nhất với tổng vốn đăng ký chiếm 72,2% tổng vốn đăng ký cấp mới. Hàn Quốc là đối tác đầu tư dẫn đầu trong năm 2019 với tổng số vốn đăng ký đạt 3,66 tỷ USD.

Kết thúc năm, cán cân thương mại thặng dư khoảng 9,9 tỷ USD, gấp gần 2 lần mức thặng dư của năm 2018. Mỹ là thị trường xuất khẩu lớn nhất trong khi Trung Quốc dẫn đầu thị trường nhập khẩu. Tổng kim ngạch xuất khẩu và nhập khẩu lần lượt tăng 8,1% và 6,3% so với năm 2018. Tương tự như các năm trước, xuất khẩu tới từ nhóm doanh nghiệp FDI tăng 4,2%, vẫn chiếm tỷ trọng chủ yếu, nhưng tỷ trọng đã giảm xuống còn 68,8% tổng kim ngạch xuất khẩu. Xuất khẩu từ khu vực trong nước có sự cải thiện đáng kể khi tăng đến 17,7% trong năm. Tính chung cả năm 2019, khu vực FDI xuất siêu 35,85 tỷ USD, khu vực trong nước nhập siêu 25,91 tỷ USD. Xuất khẩu dầu thô tiếp tục sụt giảm, chỉ đạt 2,02 tỷ USD. Mỹ tiếp tục là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch 60,7 tỷ USD, tăng tới 27,8% so với năm 2018. Trung Quốc vẫn là thị trường nhập khẩu lớn nhất với kim ngạch đạt 75,3 tỷ USD, tăng 14,9%.

Trong năm 2019, CPI bình quân tăng 2,79% (yoy), thấp hơn mức tăng 3,54% của năm 2018, và vẫn dưới ngưỡng 4% mà Chính phủ đặt ra. Nhóm hàng đóng góp lớn vào sự gia tăng của CPI trong năm 2019 là thực phẩm tăng mạnh so với năm 2018. Lãi suất liên ngân hàng tăng cao vào thời điểm cuối năm Dương lịch và Tết cổ truyền khi nhu cầu về vốn của doanh nghiệp và nhu cầu tiêu dùng của người dân tăng cao. Trong năm 2019, lãi suất huy động của các NHTM duy trì khá ổn định ở mức 5%/năm trong chín tháng đầu năm và chỉ giảm nhẹ ở giai đoạn cuối năm do NHNN hạ lãi suất điều hành. Trong khi đó lãi suất cho vay vẫn duy trì ở mức cao, trong khoảng 7-9%. Cung tiền năm 2019 tăng 12,10%, vẫn ở mức cao so với các nước trong khu vực. Tăng trưởng huy động trong năm 2019 đạt 12,5%, cao hơn so với năm

2018. Trong khi tăng trưởng tín dụng chỉ đạt 12,10% – thấp nhất trong vòng năm năm qua. Tỷ giá VND/USD được duy trì khá ổn định trong năm 2019.

Thu ngân sách vẫn không đủ bù đắp cho chi ngân sách. Mức thâm hụt ngân sách của năm 2019 ước tính vào khoảng 209,5 nghìn tỷ đồng, bằng 3,4% GDP, thấp hơn so với mức dự toán đã được Quốc hội phê duyệt hồi đầu năm (3,6%). Thâm hụt ngân sách năm 2019 tăng so với năm 2018 do chi thường xuyên tăng. Cơ cấu chi không có sự cải thiện khi chi đầu tư phát triển chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ (dưới 30%).

Nhìn chung, nền kinh tế Việt Nam năm 2019 chứng kiến không ít những thành tựu, tiếp tục hoàn thành các chỉ tiêu kinh tế - xã hội mà Quốc hội đề ra. Tăng trưởng GDP cả năm đạt 7,02(%). Lạm phát bình quân cả năm là 2,79%, thấp hơn so với mức mục tiêu 4%. Thương mại và đầu tư quốc tế tăng trưởng cao. Thị trường tiền tệ, vốn và tỷ giá đều có sự ổn định và nằm trong tầm kiểm soát. Thâm hụt ngân sách và nợ công cũng có sự cải thiện nhất định. Tuy nhiên, những thành công kể trên đang dựa trên một nền tảng vĩ mô còn thiếu chắc chắn và tiềm ẩn nhiều rủi ro. Tăng trưởng kinh tế, xuất khẩu hay việc làm ngày càng phụ thuộc vào khu vực, thậm chí là một vài doanh nghiệp FDI. Khối doanh nghiệp tư nhân còn dưới mức tiềm năng và phải chịu nhiều rào cản từ môi trường thể chế và kinh doanh trong nước. Không gian chính sách cho chính sách tiền tệ dần bị thu hẹp bởi sức ép lạm phát gia tăng cũng như bởi những cam kết đối với tỷ giá. Và cuối cùng, chính sách tài khóa không tạo nên những thay đổi tích cực trong cơ cấu thu ngân sách, trong khi nợ công cao, thâm hụt ngân sách không nhiều chuyển biến và khối tài sản nhà nước ngày càng thu hẹp. Điều này đồng nghĩa với việc Việt Nam đang thiếu đệm tài khóa để đối phó với các cú sốc bên ngoài.

Trước những vấn đề tồn đọng đó, Chính phủ và các bộ ngành cần tiếp tục đặt trọng tâm cắt giảm các điều kiện kinh doanh không cần thiết nhằm cải thiện môi trường kinh doanh nhằm khắc phục thiếu sót trong nước. Ủy ban quản lý vốn nhà nước nên đặt nhiệm vụ trọng tâm là thu gọn đầu mối quản lý, xóa bỏ các lực cản để từ đó thúc đẩy tiến trình cổ phần hóa DNNN. Thêm vào đó, chính sách tiền tệ cần thích ứng kịp thời với các biến động kinh tế. Ưu tiên hàng đầu là điều hành tỷ giá linh hoạt, nhằm hấp thụ bớt tác động từ các cú sốc bên ngoài. Lãi suất nên được giữ mức ổn định tạo điều kiện cho doanh nghiệp tiếp cận với thị trường vốn. Cuối cùng, ở mức độ dài hạn hơn, Việt Nam cần từng bước xây dựng đệm tài khóa, trước tiên thông qua việc tinh giản bộ máy nhà nước và cắt giảm chi tiêu thường xuyên.

ĐẶC ĐIỂM CỦA THU NGÂN SÁCH CỦA VIỆT NAM TRONG QUÁ TRÌNH HỘI NHẬP QUỐC TẾ

Việt Nam là một nền kinh tế chuyển đổi và đang có những bước chuyển biến mạnh mẽ về tư duy điều hành nền kinh tế. Nhà nước đã có những cam kết ngày càng chặt chẽ trong việc mở cửa thị trường và phát triển khu vực kinh tế tư nhân. Thuế là một trong những lĩnh vực có nhiều cải cách lớn kể từ sau khi mở cửa nền kinh tế và thực hiện Đổi mới ở Việt Nam. Nhìn

tổng thể, hệ thống thuế hiện tại ở Việt Nam khá tương đồng với các quốc gia có nền kinh tế thị trường lâu đời trên thế giới. Tuy nhiên, liệu chính sách thuế của Việt Nam đã đáp ứng được tính công bằng đến mức độ nào? Hệ thống thuế liệu đã bao quát đầy đủ các nguồn thu? Quản lý thuế có được thực hiện một cách minh bạch và rõ ràng? Hệ thống thuế cần tiếp tục cải thiện theo hướng nào?... Đó là những câu hỏi rất căn bản và quan trọng. Chương 3 của báo cáo sẽ lần lượt trả lời các câu hỏi nêu trên.

Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015 quy định các nguồn thu ngân sách của Việt Nam đều phải tuân thủ các quy định chung của cấp trung ương. Địa phương không được tự ý đề xuất các khoản thuế, phí và lệ phí. Các nguồn thu, nhất là thuế, phí và lệ phí đều có văn bản pháp luật quy định và hướng dẫn thực thi thống nhất trên toàn quốc. Quy mô tương đối của ngân sách nhà nước so với GDP có xu hướng giảm. Bình quân giai đoạn 2006-2019, thu ngân sách chiếm khoảng 25,16% GDP. Sự không ổn định trong tổng thu ngân sách trên GDP diễn ra chủ yếu trong giai đoạn 2010-2019. Tương tự như vậy, số thu thuế giảm từ mức 22,2% GDP (2006) xuống mức 17,8% GDP (2019). Trong những năm gần đây, tốc độ tăng của tổng số thu thuế có xu hướng giảm. Nếu như giai đoạn 2006-2011, tốc độ tăng bình quân đạt 17,4%/năm thì giai đoạn 2012-2019 giảm xuống chỉ còn 7,2%/năm.

Xét về cơ cấu thu thuế, tỷ trọng thuế gián thu trong tổng thu thuế đã tăng mạnh lên mức hơn 60%, còn thuế trực thu đã giảm xuống mức dưới 40% (mặc dù tăng mạnh về số tuyệt đối). Điều này đã làm giảm tính lũy tiến của hệ thống thuế của Việt Nam. So sánh với các nước ASEAN-5 và OECD, tỷ lệ thu thuế/GDP của Việt Nam thấp hơn các nước OECD nhưng cao hơn hẳn các nước ASEAN-5. Tỷ trọng thuế trực thu của Việt Nam cũng thấp hơn rất nhiều so với OECD và thấp thứ hai trong ASEAN-5. Ngược lại, tỷ lệ thuế gián thu của Việt Nam cao hơn so với các nước OECD và cũng là nước cao thứ hai trong nhóm nước ASEAN-5. Ngoài ra, tỉ trọng của phí, lệ phí trong tổng thu NSNN và tổng thu thuế giảm mạnh trong giai đoạn 2009-2011 nhưng có xu hướng tăng trở lại trong giai đoạn 2012-2019. Trong ba năm trở lại đây, thu từ phí, lệ phí tăng mạnh về số tuyệt đối. Tốc độ tăng thu phí, lệ phí bình quân giai đoạn 2012-2019 vào khoảng 21%/năm. Thu về vốn giảm mạnh trong giai đoạn 2011-2015 và đang có xu hướng tăng trở lại. Thu viện trợ không hoàn lại chỉ còn chiếm 1,15% thu ngân sách ngoài thuế năm 2019. Các kết quả này cho thấy thu ngân sách của Việt Nam hiện nay phụ thuộc tương đối cao vào thuế gián thu, đặc biệt là thuế VAT. Trong khi đây là loại thuế có tính lũy thoái cao. Gánh nặng về phí, lệ phí đang đè nặng lên vai của người dân. Các đề xuất tăng thuế tiêu dùng, tăng phí và lệ phí cần được xem xét một cách thận trọng vì nó có ảnh hưởng tới tính công bằng trong chi tiêu. Đặc biệt trong bối cảnh Dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng, Luật phí và lệ phí đang được đưa ra thảo luận và điều chỉnh trong thời gian sắp tới.

Số liệu về số người nộp thuế TNCN và số liệu về số doanh nghiệp nộp thuế TNDN không được công bố công khai. Tuy nhiên, theo Sách trắng doanh nghiệp Việt Nam (GSO, 2020), tính đến ngày 31/12/2018, cả nước có 714,8 nghìn doanh nghiệp đang hoạt động, tăng

9,2% so với cùng thời điểm năm 2017. Trong đó, 610,6 nghìn doanh nghiệp có doanh thu (chiếm 85,4%). Tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh có lãi năm 2018 là 44,1%, tương đương với khoảng 269,3 nghìn doanh nghiệp. Mặc dù tăng về số lượng doanh nghiệp và số lượng doanh nghiệp có doanh thu, nhưng tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh có lãi đã giảm liên tục trong giai đoạn 2016-2018. Nhìn một cách trực quan có thể thấy số doanh nghiệp làm ăn có lãi giảm đồng nghĩa với việc giảm về số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp. Điều này trực tiếp ảnh hưởng đến doanh thu thuế. Bên cạnh đó, khu vực phi chính thức của Việt Nam vẫn còn khá lớn (chiếm khoảng 30% GDP của Việt Nam năm 2017). Một trong những rào cản lớn nhất khiến họ không mặn mà trong việc chuyển đổi lên thành doanh nghiệp đó là việc họ phải chi trả các khoản chi phí không chính thức bên cạnh các chi phí chính thức (có thể lên tới gần 40% lợi nhuận).

Một trong những yếu tố ảnh hưởng lớn tới doanh thu thuế tại Việt Nam đó là cung cấp các ưu đãi thuế, nhất là ưu đãi đối với thuế thu nhập doanh nghiệp. Nhiều tập đoàn đa quốc gia khi đầu tư vào Việt Nam có thể hưởng mức thuế suất là 10% thấp bằng một nửa so với mức thuế suất phổ thông 20%. Hiện tượng doanh nghiệp đặc biệt là doanh nghiệp đa quốc gia sử dụng các chính sách ưu đãi liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp để trốn/tránh thuế đã diễn ra từ lâu và khá phổ biến song mới được điều tra xử lý từ năm 2010. Các văn bản pháp luật về ưu đãi thuế được công bố rộng rãi nhưng các thông tin khác về vấn đề này chưa được thống kê. Đặc biệt là số tiền mà ngân sách nhà nước bị thất thu do ưu đãi thuế chưa được thống kê đầy đủ và báo cáo công khai. Các phân tích lợi ích và chi phí về ưu đãi thuế cũng không được thực hiện một cách đầy đủ và chi tiết.

Các cải cách thuế lớn của Việt Nam trong những năm gần đây cùng với việc ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin trong quản lý thuế cho thấy quyết tâm xây dựng một hệ thống thuế công bằng và minh bạch. Việt Nam đã có những bước đi tích cực trong việc công khai thông tin về ngân sách. Năm 2019, Việt Nam tăng 14 bậc trong xếp hạng chỉ số OBI, đứng thứ 77 trên tổng số 117 nước được xếp hạng. Kết quả này cho thấy những cải thiện nhất định trong việc công khai ngân sách nhà nước tại Việt Nam trong thời gian qua. Tuy nhiên, vẫn còn rất nhiều việc cần phải làm. Số liệu về ngân sách công bố trong nước và quốc tế không thống nhất với nhau về cấu trúc. Các khoản thu ngoài ngân sách nhà nước không được công khai mặc dù các khoản này được thu theo văn bản của pháp luật như Quỹ Bình ổn giá xăng dầu, Quỹ Phòng chống tác hại của thuốc lá, Quỹ Bảo vệ môi trường,... Việc quản trị ưu đãi thuế của Việt Nam đang gây tranh cãi về tính minh bạch do cơ chế tự khai tự nộp và tự chịu trách nhiệm nên doanh sách các công ty được ưu đãi thuế cũng chưa bao giờ được tập hợp, ngay cả ở cấp địa phương. Các thông tin của các doanh nghiệp nộp thuế và cá nhân nộp thuế cũng không thể tiếp cận được. Theo Luật Quản lý thuế (Luật số 78/2006/QH11), cá nhân và tổ chức phải cung cấp đầy đủ thông tin cho cơ quan thuế. Thông tin này sẽ được cơ quan thuế bảo mật và chỉ cung cấp cho mục đích thanh tra hoặc hoạch định chính sách khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước. Trong thời gian tới, Việt Nam cần đẩy mạnh hơn nữa công tác công khai và minh bạch các số liệu về thu chi ngân sách nhà nước. Bao gồm việc công khai các số

liệu về người nộp thuế, số liệu về chi qua thuế, đặc biệt là ưu đãi thuế trong các báo cáo ngân sách hằng năm và phải đảm bảo việc công khai một cách kịp thời, phù hợp với các thông lệ quốc tế.

SỨC ÉP CẠNH TRANH THUẾ TRONG KHỐI ASEAN: TRƯỜNG HỢP ƯU ĐÃI THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Sử dụng ưu đãi thuế đã trở thành một chính sách phổ biến ở các nước ASEAN nhằm khuyến khích đầu tư trong nước cũng như thu hút đầu tư nước ngoài (FDI). Các nước ASEAN có xu hướng cạnh tranh với nhau hơn là hợp tác để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, điều này tạo ra mối quan ngại về sự gia tăng các chi phí tài chính như một tác dụng phụ của ưu đãi thuế. Điều này càng được củng cố bởi sự khác biệt lớn giữa các nước ASEAN về mức độ phát triển kinh tế, chính sách kinh tế vĩ mô và năng lực quản trị. Các hành vi ưu đãi thuế cùng với việc giảm mức thuế suất hiệu quả được thực hiện theo cách riêng của từng quốc gia, nhưng nó đang khiến hệ thống ưu đãi thuế của ASEAN trở nên ngày càng phức tạp và khó có thể thảo luận để đưa ra các đồng thuận chung trong quá trình thực hành ưu đãi thuế và tăng mức độ minh bạch trong việc đưa ra chính sách ưu đãi thuế tại từng quốc gia. Chương 4 của báo cáo tiến hành rà soát toàn bộ các ưu đãi thuế tại các quốc gia ASEAN, tập trung vào ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) bằng cách tóm tắt tất cả các quy tắc trong khung pháp lý về ưu đãi thuế, cùng với các ưu đãi đặc biệt bao gồm miễn thuế, ân hạn thuế, thuế suất ưu đãi, khấu trừ thuế, hoạt động chuyển lỗ và một số ưu đãi thuế khác.

Về mặt pháp lý, các ưu đãi thường được quy định trong luật thuế và luật thu hút đầu tư nước ngoài. Chính sách thuế nói chung và các ưu đãi thuế nói riêng luôn được thay đổi và cập nhật để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của mỗi quốc gia. Trong ASEAN, các ưu đãi thuế cũng thường xuyên được cập nhật, theo xu hướng tăng cường các ưu đãi. Nhìn chung, mức trung bình của thuế suất thuế TNDN ở các nước ASEAN có xu hướng giảm trong thập kỷ qua. Năm 2010, tỷ lệ thuế TNDN trung bình ở các nước ASEAN là 25,1%, sau đó đã giảm đáng kể xuống còn 22,6% vào năm 2015 và chỉ còn 21,7% vào năm 2020. Singapore là quốc gia áp dụng mức thuế TNDN thấp nhất trong khu vực, ở mức 17% thu nhập chịu thuế.

Các hoạt động và lĩnh vực được miễn thuế ở các nước ASEAN tương đối đa dạng. CHDCND Lào, Myanmar và Indonesia cung cấp miễn thuế cho các hoạt động tái đầu tư. Tại Việt Nam và Campuchia, các hoạt động kinh tế trong lĩnh vực nông nghiệp sẽ được miễn thuế. Trong khi đó, miễn thuế đối với thuế TNDN chỉ được cấp cho các dự án dịch vụ được phê duyệt tại Malaysia. Singapore và Brunei Darussalam cung cấp miễn thuế đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMEs). Ân hạn thuế chính thức ở các nước ASEAN kéo dài từ 5 đến 20 năm tùy theo luật. Thời gian trung bình của ân hạn thuế tại ASEAN là khoảng 12 năm. Brunei Darussalam và Indonesia là hai quốc gia có thời gian ân hạn thuế dài hơn so với phần còn lại của ASEAN. Ngoài ra, doanh nghiệp ở các nước ASEAN có thể được hưởng ít nhất 50%

lên đến 100% mức giảm thuế. Trong khi đó, Campuchia, Thái Lan và Indonesia cung cấp mức thuế suất ưu đãi hấp dẫn nhất trong số các nước ASEAN. Doanh nghiệp tại các quốc gia ASEAN được phép khấu trừ tất cả chi phí hợp lý liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh của họ. Một số quốc gia như Campuchia, Malaysia, Singapore và Thái Lan còn cung cấp một khoản khấu trừ thuế bổ sung cho các hoạt động liên quan đến doanh nghiệp SMEs, đào tạo, nghiên cứu và phát triển (R & D), xuất khẩu và mở rộng ra nước ngoài. Việt Nam và Philippines cung cấp một khoản khấu trừ bổ sung cho chi phí lao động. Ở Malaysia và Singapore, mọi khoản lỗ thuế chưa sử dụng có thể được chuyển tiếp vô thời hạn và được bù đắp bằng lợi nhuận thu được từ giao dịch trong tương lai. Indonesia cung cấp một phần mở rộng của thời gian chuyển lỗ thuế lên đến 10 năm. Việt Nam, Thái Lan, Campuchia và Myanmar cho phép thời gian chuyển lỗ tính liên tục không quá 5 năm. Trong khi đó, Philippines quy định các khoản lỗ của doanh nghiệp sẽ được chuyển tiếp trong 6 năm và hoạt động thua lỗ của các doanh nghiệp tại CHDCND Lào được khấu trừ trong 3 năm. Chính phủ cũng cung cấp các ưu đãi khác như tín dụng thuế, phụ cấp đầu tư và khấu hao. Trước diễn biến phức tạp của đại dịch Covid-19 bùng phát ở nhiều nơi, chính phủ các nước ASEAN đã ban hành một số chính sách hỗ trợ để phục hồi các hoạt động kinh doanh, trong đó cũng bao gồm các chính sách khuyến khích thuế. Các chính sách tập trung chủ yếu vào việc trì hoãn thanh toán thuế (Việt Nam), ân hạn thuế (Campuchia, Lào và Malaysia) và giảm thuế (Indonesia và Singapore).

Một trong những lời chỉ trích đáng chú ý nhất đối với các ưu đãi thuế ở các nước đang phát triển là chúng thực sự dư thừa, các khoản đầu tư tương tự sẽ được thực hiện ngay cả khi không có ưu đãi thuế. Việc hạ thuế suất thuế TNDN thường được chính phủ sử dụng như một công cụ để cải thiện sức hấp dẫn đối với các nhà đầu tư nước ngoài. Ưu đãi thuế dường như có hiệu quả trong việc thu hút đầu tư vào Campuchia và Malaysia. Tuy nhiên, ở các quốc gia như Indonesia và Myanmar, mối quan hệ giữa ưu đãi thuế và FDI vẫn được các chuyên gia thảo luận rộng rãi, chưa có kết luận cụ thể rằng ở mức độ nào thì ưu đãi thuế sẽ có hiệu quả để tăng đầu tư. Mặc dù các ưu đãi thuế hào phóng được chính phủ các nước đưa ra, nhưng mối quan hệ giữa chúng và FDI là hạn chế, thậm chí không được cải thiện tại các quốc gia như Brunei Darussalam và Philippines.

Để giảm các hành vi thuế có hại và tránh việc các quốc gia ASEAN tiếp tục rơi vào “cuộc đua xuống đáy”, nhóm tác giả đưa ra các khuyến nghị chính sách cho các quốc gia ASEAN liên quan đến vấn đề cấu trúc lại hệ thống ưu đãi, tăng cường minh bạch ưu đãi thuế và hình thành một cơ chế khu vực về ưu đãi thuế. Hệ thống ưu đãi thuế, đặc biệt là ưu đãi thuế TNDN cần được cơ cấu lại. Các ưu đãi thuế, bao gồm các yêu cầu về điều kiện đáp ứng nên được quy định cụ thể trong Luật thuế tại các quốc gia. Các ưu đãi hào phóng và dư thừa cần phải được loại bỏ. Như đã đề cập ở trên, các khoản đầu tư tương tự sẽ vẫn được thực hiện ngay cả khi không có ưu đãi thuế. Vì vậy, không cần thiết phải cung cấp ưu đãi thuế liên tục. Thay vào đó, điều quan trọng hơn mà các nước ASEAN cần làm để thu hút đầu tư là cải thiện

môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao chất lượng cơ sở hạ tầng và đặc biệt là cải thiện chất lượng nguồn nhân lực trong bối cảnh chi phí lao động ngày càng tăng. Các chính phủ nên hướng đến hai mục tiêu chính là mở rộng cơ sở thuế và hài hòa hệ thống thuế giữa các thành viên ASEAN. Ưu đãi thuế cần được công khai cho tất cả các nhà đầu tư. Các hình thức ưu đãi thông qua một thỏa thuận riêng giữa chính phủ và các nhà đầu tư nên được sử dụng một cách thận trọng. Trong trường hợp sử dụng chúng, toàn bộ nội dung cần phải được công khai. Những yêu cầu về các đối tượng đủ điều kiện để cấp ưu đãi thuế nên được xác định rõ ràng và dễ kiểm chứng. Bởi nếu không làm như vậy, nó tạo ra sự không chắc chắn không cần thiết cho các nhà đầu tư. Mặt khác, các nước ASEAN nên cải thiện tính minh bạch về thuế bằng cách công bố chi qua thuế trong ngân sách hàng năm. Báo cáo chi qua thuế hàng năm không chỉ bao gồm tổng dự toán chi phí thuế mà còn bao gồm cả dự toán cho từng hoạt động. Để kết thúc và tránh rơi vào cuộc đua xuống đáy khi các quốc gia ASEAN ngày càng đưa ra hàng loạt các ưu đãi về thuế, một tiêu chuẩn thuế tối thiểu cho các thành viên khu vực cần được xem xét và thảo luận nghiêm túc. Điều này đòi hỏi các nước ASEAN phải cải cách mạnh mẽ hệ thống thuế của họ, đặc biệt là luật thuế như đã đề cập ở trên. Chi phí ban đầu có thể lớn, tuy nhiên nó tránh được những tổn thất nặng nề và lâu dài của các hành vi thuế có hại. Doanh thu thuế sẽ được cải thiện và chính phủ các nước sẽ có thêm nhiều nguồn lực hơn để giải quyết các vấn đề bất bình đẳng và đảm bảo rằng không ai bị bỏ lại phía sau.

ƯU ĐÃI CHI QUA THUẾ Ở VIỆT NAM: TRƯỜNG HỢP THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi qua thuế là một thuật ngữ mới ở Việt Nam nói riêng và một số nước đang phát triển nói chung. Tuy nhiên, tại các nước phát triển, chi qua thuế đã được thống kê và công bố công khai định kỳ từ những năm 1970. Bên cạnh trốn thuế và tránh thuế, chi qua thuế là một trong ba cấu phần của hụt thu ngân sách nhà nước mà các nhà làm chính sách, các nhà hoạt động và các nhà phân tích rất quan tâm. Chi qua thuế là các khoản ưu đãi thuế của chính phủ đối với một nhóm người nộp thuế và nó nằm ngoài mức thuế hoặc hệ thống thuế chuẩn. Nhờ các ưu đãi này mà nhóm người nói trên có thể chịu mức thuế suất thực nộp thấp hơn mức thuế suất phổ thông hoặc thu nhập chịu thuế thấp hơn mức quy định trong hệ thống thuế chuẩn. Có thể hiểu, chi qua thuế là số hụt thu thuế do việc áp dụng các điều khoản hoặc cơ chế đặc biệt.

Về mặt lý thuyết, có ba phương pháp tính chi qua thuế là đo lường giảm thu ngân sách (revenue foregone), phương pháp doanh thu đạt được (revenue gains), phương pháp trợ cấp tương đương (outlay equivalence). Về mặt thực hành, cũng có ba cách tính chi qua thuế đã được sử dụng rộng rãi trên thế giới là mô hình mô phỏng vi mô (micro-stimulation), mô hình cân bằng tổng thể khả toán (CGE) và phương pháp kế toán truyền thống hay còn gọi là hạch toán đơn giản. Trong điều kiện số liệu của Việt Nam, nhóm đã lựa chọn phương pháp đo lường giảm thu ngân sách kết hợp với phương pháp kết toán truyền thống để ước tính sơ bộ

chi qua thuế của thuế thu nhập doanh nghiệp trong các năm 2012, 2014 và 2016. Đồng thời, nhóm cũng dùng phương pháp doanh thu đạt được kết hợp với mô hình cân bằng tổng thể khả toán (CGE) để tính chi qua thuế của thuế thu nhập doanh nghiệp và đánh giá tác động của khoản chi qua thuế này.

Con số ước tính chi qua thuế của thuế thu nhập doanh nghiệp được tính toán từ các bộ điều tra doanh nghiệp là một con số rất đáng chú ý và tăng mạnh vào năm 2016. Ước tính chi qua thuế của thuế thu nhập doanh nghiệp trong nghiên cứu này bằng 7% tổng thu ngân sách nhà nước, 30% số thu thuế thu nhập doanh nghiệp, 5% tổng chi ngân sách nhà nước và cao hơn chi ngân sách cho y tế. Con số chi qua thuế của thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2016 đạt gần 86 nghìn tỷ đồng tăng 40% so với năm 2014 và tăng 50% so với năm 2012. Trong chi qua thuế, chi qua thuế do giảm thuế tăng gần gấp đôi từ mức 34 nghìn tỷ đồng (2012 và 2014) lên mức 64 nghìn tỷ đồng (2016). Thuế suất thực nộp của các doanh nghiệp nộp thuế chỉ bằng khoảng 70% mức thuế suất phổ thông của thuế thu nhập doanh nghiệp. Năm 2012, thuế suất phổ thông là 25% thì mức thuế suất thực nộp của các doanh nghiệp nộp thuế là 18,4%. Các con số tương ứng với năm 2014 lần lượt là 22% và 16,8%, còn các con số tương ứng với năm 2016 lần lượt là 20% và 13,6%.

Các tính toán của các chỉ tiêu trên đều chỉ ra ưu đãi thuế đang được tập trung vào nhóm doanh nghiệp doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và thuộc ngành công nghiệp (nhất là ngành chế biến và chế tạo). Những doanh nghiệp này thường có quy mô nguồn vốn lớn và nằm trong các khu công nghiệp. Cụ thể, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài mặc dù chỉ chiếm khoảng 3% tổng số doanh nghiệp trong mẫu nghiên cứu nhưng lại có chi qua thuế chiếm khoảng một nửa. Doanh nghiệp thuộc ngành chế biến chế tạo có mức thuế suất thực nộp chỉ bằng khoảng 1/5 mức thuế suất phổ thông. Số doanh nghiệp thuộc khu công nghiệp chỉ chiếm 2% tổng số doanh nghiệp nhưng chi qua thuế của nhóm này luôn chiếm 30%. Thuế suất thực nộp của các doanh nghiệp nộp thuế trong nhóm này chỉ khoảng 10%, bằng khoảng 50% mức thuế suất phổ thông.

Dùng phương pháp doanh thu đạt được kết hợp với mô hình cân bằng tổng thể khả toán (CGE), nghiên cứu chỉ ra rằng nếu loại bỏ chi qua thuế của thuế thu nhập doanh nghiệp thì thu ngân sách sẽ tăng 20%. Tuy nhiên, kết quả mô phỏng cũng cho thấy rằng, việc loại bỏ các chính sách ưu đãi thuế có gây ra tác động tích cực hay tiêu cực cho nền kinh tế phụ thuộc rất lớn vào hành động của chính phủ. Nếu chính phủ dùng phần ngân sách tăng thêm này để tăng đầu tư phát triển, hoặc trợ cấp cho người nghèo thì sẽ giúp cải thiện phúc lợi của xã hội và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Nếu phần ngân sách tăng thêm được phân bổ nhiều cho chi thường xuyên (như cơ cấu chi ngân sách của Việt Nam hiện nay) thì sẽ không làm tăng tăng trưởng kinh tế. Còn nếu chính phủ tăng thuế giá trị gia tăng để đạt được nguồn thu tăng thêm như loại bỏ chi qua thuế sẽ làm cho thu nhập và tiêu dùng của người dân bị sụt giảm mạnh.

Phân tích mô phỏng cho thấy, xóa bỏ chi qua thuế của thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ có tác động tiêu cực đến các nhóm thu nhập cao, vốn được hưởng lợi chính từ các ưu đãi thuế. Trong trường hợp chính phủ sử dụng phần ngân sách tăng thêm một cách khôn ngoan, thì việc xóa bỏ các ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ không làm thay đổi tỷ lệ nghèo đói và cải thiện chỉ số GINI. Điều đó chứng tỏ, loại bỏ chi qua thuế có thể mang lại những lợi ích đáng kể cho các nhóm hộ gia đình có thu nhập thấp thông qua việc tăng đầu tư hay tăng trợ cấp cho người nghèo. Hàm hồi quy về tác động phúc lợi của loại bỏ chi qua thuế cũng cho thấy hộ ít chịu tác động là hộ có thu nhập thấp, chủ hộ là nữ, hộ ở nông thôn, hộ có chủ hộ tự làm và chủ hộ là người làm công ăn lương.

Cuối cùng, mặc dù các tính toán cho ra những con số rất đáng chú ý, nhưng các tính toán này cũng có hạn chế khá lớn. Bộ số liệu điều tra doanh nghiệp vốn chỉ cung cấp lợi nhuận kế toán gộp và số nộp thuế chung của các doanh nghiệp. Trong khi đó, có một sự khác biệt không nhỏ giữa kế toán về thuế và kế toán thông thường. Hơn nữa, một doanh nghiệp có thể thực hiện rất nhiều dự án trong các ngành kinh tế khác nhau, trong khi các ưu đãi lại được áp dụng chủ yếu theo ngành kinh tế. Việc không tiếp cận được với lợi nhuận và số nộp thuế theo lĩnh vực hoạt động là một thiếu sót không thể không đề cập đến. Nhóm nghiên cứu mong muốn được tiếp cận với hồ sơ khai thuế của doanh nghiệp để nâng cao tính chính xác của các tính toán về chi qua thuế trước khi đưa ra những khuyến nghị chính sách cụ thể.

TRỐN VÀ TRÁNH THUẾ Ở VIỆT NAM: TRƯỜNG HỢP THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Trốn và tránh thuế thu nhập doanh nghiệp là một hiện tượng toàn cầu, diễn ra đặc biệt phổ biến ở các công ty đa quốc gia. Tránh thuế là hình thức doanh nghiệp thực hiện các hoạt động hợp pháp, hoặc bán hợp pháp, khai thác các lỗ hổng trong các quy định về hải quan và thuế nhằm giảm các khoản thuế phải nộp. Trốn thuế là hình thức doanh nghiệp thực hiện các hành vi bất hợp pháp để không phải thực hiện nghĩa vụ thuế.

Có nhiều kênh trốn và tránh thuế, bao gồm: chuyển giá sai (transfer mispricing); định vị chiến lược quyền sở hữu trí tuệ (strategic location of intellectual properties); chuyển nợ quốc tế (debt shifting); lợi dụng hiệp ước thuế (tax treaty shopping); trì hoãn thuế (tax deferral); hoặc đảo ngược công ty (corporate inversions), v.v.

Công nghiệp 4.0 hay nền kinh tế kỹ thuật số sản sinh ra những mô hình kinh doanh mới với đặc điểm giảm sự hiện diện vật lý của các doanh nghiệp, đồng thời nâng tầm quan trọng và tính di động của tài sản vô hình và mức độ tích hợp cao của chuỗi giá trị, do vậy đang tạo ra những thách thức lớn cho hệ thống thuế quốc tế.

Các nước trên thế giới đang có nhiều nỗ lực phòng chống hiện tượng trốn và tránh thuế với hàng loạt các cải cách hệ thống và chính sách thuế. Các chính sách này có thể được

chia thành hai nhóm: (i) nhóm các chính sách cải cách hệ thống thuế theo hướng thắt chặt các quy định và; (ii) nhóm các chính sách tăng cường tính minh bạch về thuế.

Ở Việt Nam, sai phạm thuế trong những năm gần đây diễn ra không chỉ ở thuế thu nhập doanh nghiệp mà còn ở các sắc thuế khác. Các doanh nghiệp có sai phạm về thuế không chỉ là các công ty đa quốc gia mà còn thuộc sở hữu nhà nước và tư nhân trong nước. Hành vi gian lận thuế ngày càng diễn biến phức tạp, phạm vi ngày càng rộng, quy mô ngày càng lớn và thủ đoạn ngày càng tinh vi.

Việt Nam đã và đang có những thay đổi tích cực liên quan đến các quy định pháp luật về thuế để hội nhập sâu rộng hơn vào nền kinh tế khu vực và thế giới, cải thiện môi trường cạnh tranh bình đẳng và tránh thất thu thuế. Trong đó, đáng kể nhất là việc cắt giảm và đơn giản hóa thủ tục hành chính, ban hành Nghị định 20/2017/NĐ-CP và thông qua Luật Quản lý thuế (sửa đổi) 2019, đồng thời tiếp tục ký kết và áp dụng các hiệp định thuế với các nước trong khu vực và trên thế giới.

Một trong những kết quả quan trọng nhất của nghiên cứu này cho thấy chính sách thuế (thông qua các quy định về thuế suất phổ thông hay ưu đãi thuế) có vai trò quan trọng quyết định đến động cơ và hành vi trốn và tránh thuế của các doanh nghiệp. Gánh nặng thuế càng lớn thì mức độ chuyển dịch lợi nhuận (trốn và tránh thuế) càng lớn. Trong đó, phản ứng của các doanh nghiệp thuộc khu vực FDI và NNN trước những thay đổi về chính sách thuế là lớn hơn nhiều so với các DNNN.

Các công ty đa quốc gia có nhiều cơ hội, và do vậy là trốn và tránh thuế nhiều hơn so với khu vực doanh nghiệp trong nước. Trong điều kiện các yếu tố khác là như nhau, tỷ suất lợi nhuận (ROA và ROE) khai báo của các doanh nghiệp thuộc khu vực FDI có xu hướng thấp hơn hẳn so với các doanh nghiệp trong nước bất chấp việc họ có những yếu tố thuận lợi hơn về thị trường, công nghệ, hay có mức độ thâm dụng vốn thấp hơn hẳn khu vực DNNN.

Ước tính trung bình trong giai đoạn 2013 – 2017, mức thuế thất thu do hành vi trốn và tránh thuế mỗi năm dao động trong khoảng 13,3 – 20,7 nghìn tỷ đồng, tương đương 6,4 – 9,9% số thu thuế TNDN. Những con số này lớn gấp khoảng 3 – 4 lần con số vi phạm phát hiện hàng năm bởi các cơ quan quản lý. Trong đó, mức thất thu thuế mỗi năm từ khu vực FDI có thể lên tới 8,0 – 9,0 nghìn tỷ đồng (4,0 – 4,5% số thu thuế TNDN), còn từ khu vực ngoài nhà nước có thể lên tới 10,5 nghìn tỷ đồng (5% số thu thuế TNDN).

Việt Nam nên tiếp tục duy trì và cải thiện những chính sách hiện có, đồng thời nghiên cứu triển khai những chính sách mới đang được áp dụng rộng rãi và khuyến cáo bởi các nước phát triển và các tổ chức quốc tế. Những chính sách đó có thể bao gồm: dần thắt chặt trần chi phí lãi vay được khấu trừ thuế của các công ty có giao dịch liên kết; các quy định nhằm chống xói mòn cơ sở thuế và chống vốn mỏng; bãi bỏ các ưu đãi thuế thái quá; tăng cường trao đổi thông tin với các nước khác, cải thiện cơ sở dữ liệu phục vụ cho mục đích quản lý thuế; thực

hiện các quy định quản lý thuế đối với hoạt động thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số, và các dịch vụ khác được thực hiện bởi nhà cung cấp ở nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam; đưa các vấn đề về cạnh tranh thuế, ưu đãi thuế, và phòng chống trốn và tránh thuế vào chương trình nghị sự của ASEAN nhằm nâng cao nhận thức và khởi xướng các thảo luận cấp khu vực về các chủ đề này.

TRIỂN VỌNG KINH TẾ VIỆT NAM 2020 VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH

Bên cạnh những chính sách trong trung hạn mang tính tổng hợp các quan điểm chính sách được đề xuất trong các chương chuyên đề của Báo cáo, Chương 7 cung cấp ba kịch bản dự báo về triển vọng kinh tế vĩ mô của Việt Nam trong năm 2020 và một số thảo luận chi tiết về các chính sách ngắn hạn đang được áp dụng hiện nay.

Triển vọng kinh tế Việt Nam trong năm 2020 và xa hơn phụ thuộc vào khả năng không chế bệnh dịch không chỉ trong nước mà còn ở cả trên thế giới. Với việc gỡ bỏ phong tỏa xã hội sớm hơn dự kiến (từ cuối tháng Tư so với dự kiến cuối tháng Năm trước đây), chúng tôi nâng mức dự báo tăng trưởng kinh tế Việt Nam lên so với dự báo trước đây. Kịch bản lạc quan nhất được xây dựng dựa trên giả định bệnh dịch trong nước được không chế hoàn toàn vào cuối tháng Tư và hoạt động kinh tế dần trở lại bình thường. Trong khi đó, thế giới cũng bắt đầu nói dần các biện pháp phong tỏa từ đầu tháng Sáu, giúp các ngành xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam tăng trưởng tốt trong nửa cuối của năm. Tuy nhiên, các hoạt động kinh tế trong lĩnh vực du lịch, lưu trú, vận tải hành khách vẫn còn dè dặt và chỉ dần hồi phục. Tác động xấu nhất của COVID-19 sẽ rơi vào quý hai. Với kịch bản lạc quan này, tăng trưởng kinh tế Việt Nam được dự báo đạt khoảng 5,3% trong cả năm 2020. Với các kịch bản trung tính và bi quan, bệnh dịch ở nhiều trung tâm kinh tế - tài chính quan trọng trên thế giới được giả định có thể tái bùng phát và các nước phải kéo dài thời gian phong tỏa sang nửa sau quý Ba, thậm chí là quý Tư năm 2020. Mức độ tác động của COVID-19 lên các ngành nông lâm ngư nghiệp, sản xuất chế biến chế tạo và các ngành trong khu vực dịch vụ sẽ nghiêm trọng hơn. Mức tăng trưởng trong năm 2020 của kinh tế Việt Nam có thể chỉ là 3,9% trong kịch bản trung tính, hoặc chỉ là 1,7% trong kịch bản bi quan.

Việt Nam có được lợi thế rất lớn so với nhiều quốc gia khác là đã kiểm soát hoàn toàn được dịch bệnh, không để dịch lây lan trong cộng đồng. Tuy vậy, việc hồi phục tăng trưởng kinh tế không phải là điều dễ dàng khi các đối tác thương mại lớn của Việt Nam vẫn đang chịu tác động nặng nề của dịch bệnh. Hiện tại, bên cạnh các nỗ lực hỗ trợ doanh nghiệp và người dân vượt qua thời điểm khó khăn trước mắt, điều cần thiết nhất mà Việt Nam nên làm là sắp xếp lại cấu trúc của nền kinh tế nội địa, cải thiện môi trường kinh doanh theo hướng minh bạch và công bằng để tạo nền tảng bền vững cho tăng trưởng dài hạn.

Cuối cùng, Chương 7 tổng kết những hàm ý chính sách trong trung hạn đã được phân tích trong các chương nghiên cứu chuyên sâu của Báo cáo.

Hội thảo công bố Báo cáo Thường niên Kinh tế Việt Nam 2020

Củng cố Điểm tựa Tài khóa cho Phát triển

Hà Nội, ngày 17/6/2020

Nhìn lại chặng đường 12 năm

của

Chuỗi Báo cáo Thường niên Kinh tế Việt Nam (2009-2020)



ThS. Phạm Sỹ An
 PGS.TS. Từ Thuý Anh
 PGS. TS. Phạm Thế Anh
 Bà Jessica Atherton
 TS. Lucy Cameron
 Ông Shasi Kant Prasad Chaudhary
 Ông Nguyễn Hữu Chí
 PGS.TS. Vũ Sỹ Cường
 Ông Trần Mạnh Cường
 TS. Phạm Văn Đại
 TS. Vũ Phạm Hải Đăng
 ThS. Vũ Hoàng Đạt
 ThS. Hoàng Xuân Diễm
 Bà Hà Thị Dụ
 TS. Laure Pasquier Doumer
 TS. Trần Việt Dung
 TS. Nguyễn Tiến Dũng
 TS. Nguyễn Bình Dương
 TS. Yamauchi Futoshi
 TS. Lê Hồng Giang

NCS. Nguyễn Khắc Giang
 TS. Phạm Văn Hà
 TS. Nguyễn Thị Thu Hằng
 TS. Quách Mạch Hà
 TS. Phạm Thu Hiền
 NCS. Nguyễn Hoàng Hiệp
 Ông Nguyễn Đức Hiếu
 PGS. TS. Hà Văn Hội
 TS. Nguyễn Thị Minh Huệ
 TS. Nguyễn Quốc Hùng
 TS. Nguyễn Mạnh Hùng
 ThS. Phạm Thị Hương
 TS. Vũ Thanh Hương
 TS. Ken Itakura
 NCS. Phạm Bảo Khánh
 PGS. TS. Nguyễn Việt Khôi
 ThS. Bùi Hà Linh
 Bà Bùi Thị Thùy Linh
 NCS. Vũ Minh Long

Nhóm tác giả của chuỗi BCTN 2009-2020 (tiếp)

ThS. Phạm Văn Long
 TS. Edmund Malensky
 PGS. TS. Nguyễn Thị Minh
 Ông Đinh Tuấn Minh
 ThS. Phạm Trà My
 ThS. Nguyễn Thị Linh Nga
 ThS. Nguyễn Thu Nga
 NCS. Nguyễn Hồng Ngọc
 TS. Nguyễn Cẩm Nhung
 GS. TS. Kenichi Ohno
 TS. Xavier Oudin
 ThS. Jago Penrose
 ThS. Lưu Hoàng Phú
 ThS. Nguyễn Thị Minh Phương
 Bà Nguyễn Thị Thu Quỳnh
 TS. Mireille Razafindrakoto
 TS. Francois Roubaud
 TS. Lê Kim Sa
 ThS. Phil Smith

PGS. TS. Nguyễn Hồng Sơn
 ThS. Phạm Minh Thái
 ThS. Ngô Quốc Thái
 Ông Nguyễn Quang Thái
 TS. Trần Toàn Thắng
 ThS. Nguyễn Mai Thanh
 TS. Tô Trung Thành
 TS. Nguyễn Đức Thành
 TS. Phạm Sỹ Thành
 ThS. Hoàng Thị Chinh Thon
 TS. Tô Minh Thu
 PGS. TS. Nguyễn Anh Thu
 NCS. Phạm Thị Tuyết Trinh
 TS. Đặng Ngọc Tú
 PGS. TS. Trần Thị Thanh Tú
 ThS. Nguyễn Thị Thanh Tú
 NCS. Nguyễn Thanh Tùng
 TS. Đinh Thị Thanh Vân
 TS. Trương Minh Huy Vũ

Nhóm tư vấn và phản biện cho chuỗi BCTN 2009-2020

TS. Nguyễn Quang A
 Ông Đặng Tâm Chánh
 TS. Nguyễn Đình Cung
 TS. Lê Đăng Doanh
 PGS. TS. Vũ Sỹ Cường
 GS. TS. Nguyễn Hữu Đức
 GS. TSKH. Vũ Minh Giang
 TS. Nguyễn Trí Hiếu
 GS. TS. Chu Hảo
TS. Lưu Bích Hồ
 PGS. TS. Phí Mạnh Hồng
 PGS. TS. Nguyễn Thị Lan
 Hương
 PGS. TS. Vũ Minh Khương
 TS. Trần Viết Ký

Bà Phạm Chi Lan
 PGS. TS. Lê Bộ Lĩnh
 TS. Cán Văn Lược
 PGS.TSKH. Võ Đại Lược
 Ông Đinh Tuấn Minh
 TS. Lê Xuân Nghĩa
 TS. Vũ Viết Ngoạn
 GS. TS. Phùng Xuân Nhạ
 TS. Lê Hồng Nhật
 GS. TS. Mai Trọng Nhuận
 GS. TS. Kenichi Ohno
 Ông Nguyễn Văn Phụng
 PGS.TS. Nguyễn Hồng Sơn
 PGS. TS. Phạm Bảo Sơn

GS.TSKH. Nguyễn Quang
 Thái
 Ông Nguyễn Xuân Thành
 TS. Võ Trí Thành
 PGS.TS. Nguyễn Anh Thu
 TS. Lê Lệ Thủy
 PGS. TS. Vũ Văn Tích
 PGS. TS. Phạm Hồng Tung
 TS. Đặng Ngọc Tú
 TS. Nguyễn Anh Tuấn
 TS. Phùng Đức Tùng
 Ông Trương Đình Tuyển
 TS. Đinh Quang Ty
 GS. TS. Hà Tôn Vinh

VEPR Nhà tài trợ cho chuỗi BCTN 2009-2020

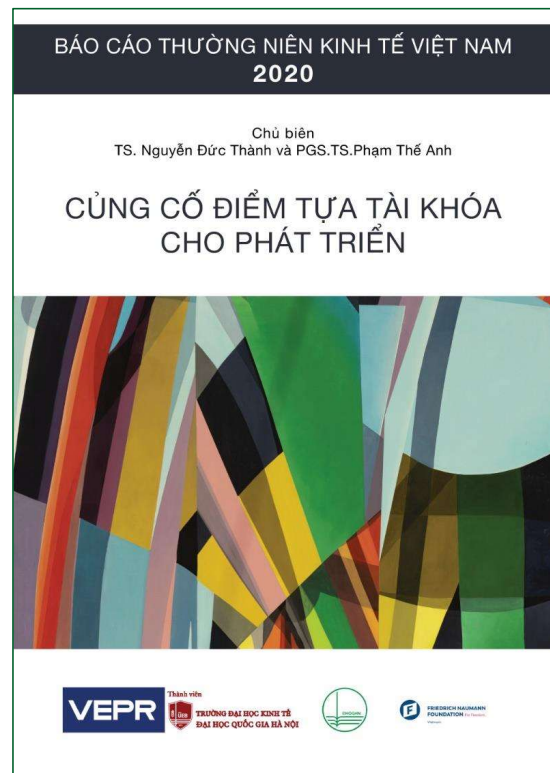


Copyright © VEPR 2020

7

VEPR Bối cảnh của BCTN Kinh tế 2020

- Báo cáo Thường niên Kinh tế Việt Nam 2020 với tiêu đề “*Củng cố Điểm tựa Tài khóa cho Phát triển*”, được thực hiện trong bối cảnh thương mại, dòng vốn đầu tư và đặc biệt là chuỗi cung ứng toàn cầu đang chuyển hướng một cách mạnh mẽ, khiến viễn cảnh thế giới trở nên bất trắc hơn bao giờ hết. Trong khi Việt Nam tiếp tục hội nhập quốc tế sâu rộng và ngày càng nhạy cảm với biến động bên ngoài. Trên cơ sở đó, hệ thống thuế của Việt Nam có thể bị bào mòn nhanh chóng dưới áp lực cạnh tranh quốc tế. Đây là cơ hội, thách thức của hệ thống tài khóa Việt Nam trong việc đáp ứng nhu cầu phát triển bền vững nền kinh tế trong bối cảnh mới?



Copyright © VEPR 2020

8

Chương 1: **Nhìn lại kinh tế thế giới 2019**

Chương 2: **Đánh giá kinh tế Việt Nam 2019**

Chương 3: **Đặc điểm của thu ngân sách Việt Nam trong quá trình hội nhập quốc tế**

Chương 4: **Áp lực cạnh tranh thuế trong khối ASEAN: trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chương 5: **Chi qua thuế ở Việt Nam: trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chương 6: **Trốn và tránh thuế ở Việt Nam: một số phát hiện ban đầu từ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chương 7: **Triển vọng kinh tế Việt Nam 2020 và hàm ý chính sách**

Phụ lục 1: **Thống kê kinh tế Việt Nam**

Phụ lục 2: **Chính sách kinh tế 2019**

- | | |
|---------------------------|-------------------------------|
| 1. PGS. TS. Phạm Thế Anh | 7. TS. Nguyễn Hoàng Oanh |
| 2. Hà Thị Dịu | 8. Nguyễn Quang Thái |
| 3. TS. Nguyễn Tiến Dũng | 9. TS. Nguyễn Đức Thành |
| 4. ThS. Nguyễn Đức Hùng | 10. ThS. Hoàng Thị Chinh Thon |
| 5. ThS. Nguyễn Diệu Huyền | 11. ThS. Phạm Thị Ngọc Quỳnh |
| 6. ThS. Phạm Văn Long | |

Nhìn lại kinh tế thế giới 2019

VEPR Nội dung chính

- Nhận định chung
- Kinh tế Mỹ
- Kinh tế khu vực châu Âu
- Kinh tế Nhật Bản
- Kinh tế Trung Quốc
- Kinh tế nhóm BRICS
- Kinh tế khu vực ASEAN
- Thương chiến Mỹ- Trung, xu hướng thương mại và đầu tư toàn cầu
- Giá cả hàng hóa thế giới
- Triển vọng kinh tế thế giới 2020

VEPR Nhận định chung

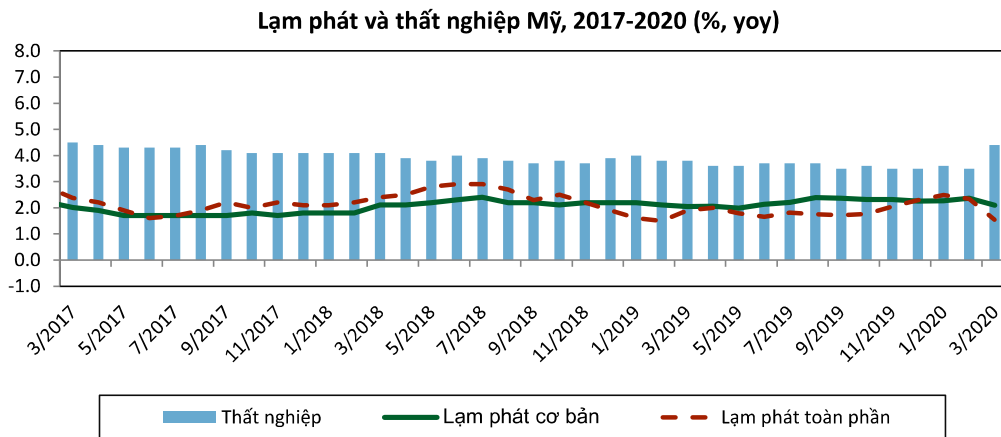
Kinh tế thế giới giảm tốc trong năm 2019, tăng trưởng ở mức 2,4%, thấp hơn đáng kể so với mức 3% của năm 2018 (World Bank, 2020) do:

- Sự suy yếu của dòng vốn đầu tư và thương mại quốc tế
- Căng thẳng thương mại giữa Mỹ với các nước đối tác, đặc biệt là chiến tranh thương mại Mỹ - Trung
- Căng thẳng kinh tế vĩ mô tại một số nền kinh tế mới nổi như Argentina và Thổ Nhĩ Kỳ.
- Chính sách tín dụng chặt chẽ hơn và chính sách khuyến khích sử dụng hàng hóa nội địa ở Trung Quốc.

VEPR Kinh tế Mỹ Tăng trưởng thấp hơn mục tiêu

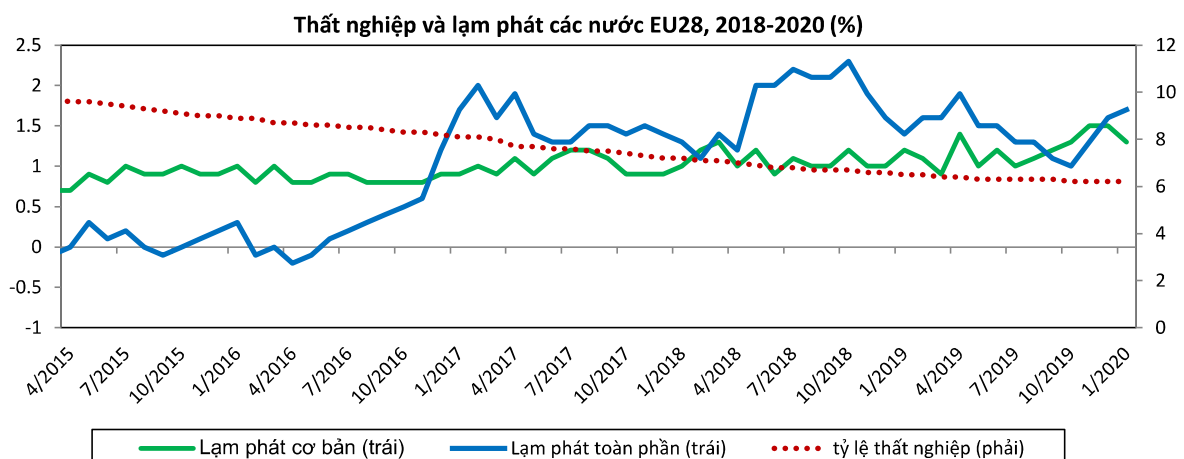
- Tăng trưởng kinh tế đạt 2,3% năm 2019, thấp hơn nhiều so với mục tiêu 3%.
- Thâm hụt thương mại của Mỹ có dấu hiệu giảm trong vòng sáu năm do nhập khẩu từ Trung Quốc bị hạn chế, giảm 1,7% so với năm trước, đạt mức 616,8 tỷ USD (tương đương với 2,9% GDP).
- Fed dừng thực hiện “bình thường hóa” chính sách tiền tệ do lo ngại về sự giảm tốc của nền kinh tế toàn cầu và thị trường tỏ ra hoài nghi về tăng trưởng kinh tế Mỹ. Trong năm 2019, Fed đã hạ lãi suất ba lần vào tháng Bảy, tháng Chín và tháng Mười một.

- Số việc làm mới tại Mỹ có xu hướng tăng kể từ tháng 2/2019. Tỷ lệ thất nghiệp dao động ở mức dưới 4% trong cả năm.
- Thâm hụt tài khóa đạt mức 1 nghìn tỷ USD vào năm 2019, với mức thiếu hụt ngân sách 1,02 nghìn tỷ USD, tăng 17,1% so với năm 2018. (CBO, 2020)



Nguồn: Bureau of Labor Statistics of US (2020), CEIC (2020)

- Tăng trưởng GDP khu vực EA19 ước tính ở mức 1,2%, khu vực EU28 là 1,4% (eurostat, 2020) trong năm 2019, do các bất ổn xung quanh Brexit và sự suy yếu của nền kinh tế Đức khi ngành công nghiệp Đức gặp khó khăn vì sụt giảm nhu cầu từ thị trường châu Á.
- Tình hình việc làm ở EU 28 tiếp tục cải thiện trong năm 2019. Tỷ lệ thất nghiệp giảm dần đều từ 6,5% trong tháng 1/2019 đến 6,2% trong tháng 12/2019.
- Lạm phát cơ bản dao động nhẹ trong khoảng từ 1,1% đến 1,5% trong suốt cả năm



Nguồn: OECD (2020)

- Tăng trưởng GDP của Anh giảm còn 1% trong Quý IV của năm 2019.
- Sản xuất trong nước yếu do sự trì hoãn trong việc tiến hành Brexit trong năm 2019 đã gây nên bất an cho người tiêu dùng và các doanh nghiệp sản xuất tại Anh, khiến họ ngần ngại trong việc đầu tư.
- Chính sách tiền tệ vẫn được điều hành theo hướng linh hoạt và thận trọng, với lãi suất được giữ ổn định ở mức 0,75% trong suốt cả năm

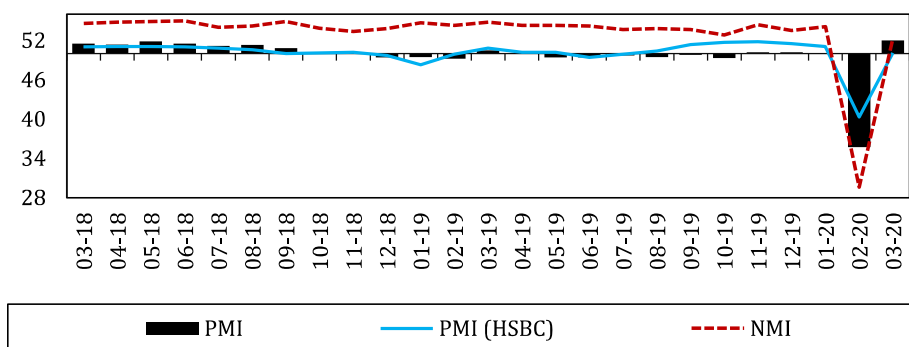
- Tăng trưởng 0,97% trong Quý I, 0,86% trong Quý II và 1,75% trong Quý III, rồi suy giảm xuống mức -0,7% trong Quý IV. Tăng trưởng cả năm đạt mức 0,7% (OECD,2020).
 - Sự trì trệ trong thương mại toàn cầu do diễn biến leo thang của thương chiến Mỹ - Trung
 - Thương mại giữa Nhật Bản và Hàn Quốc gặp trục trặc
 - Chỉ số bán lẻ tăng mạnh vào Quý III nhưng sụt giảm mạnh từ đầu Quý IV do tăng thuế tiêu dùng.
 - Sự thiếu hụt nguồn cung lao động
- Việc tăng đầu tư để chuẩn bị đăng cai Thế vận hội 2020 đã tạo động lực tăng trưởng tạm thời cho kinh tế Nhật Bản. Nhưng sự xuất hiện của COVID-19 vào đầu năm 2020 cùng việc hoãn tổ chức Thế vận hội đã xóa bỏ động lực tăng trưởng này.

Kinh tế Trung Quốc

Suy giảm tăng trưởng

- Tăng trưởng kinh tế cả năm 2019 đạt 6,1%, (mức thấp nhất kể từ năm 1990 đến nay) do (i) cuộc chiến tranh thương mại Mỹ - Trung kéo dài, (ii) thị trường chứng khoán và tiền tệ đều suy giảm, (iii) thị trường bất động sản tiếp tục nóng, (iv) gánh nặng nợ công cao và (v) các khoản nợ từ các DNNN.
- PMI chỉ dao động quanh mức 50 trong suốt năm 2019 cho thấy nền sản xuất Trung Quốc không phản ứng mạnh với chiến lược “Made in China 2025”. Đầu năm 2020, do sự bùng phát của COVID-19, nền sản xuất của Trung Quốc bị sụt giảm mạnh.

Chỉ số PMI và NMI của Trung Quốc



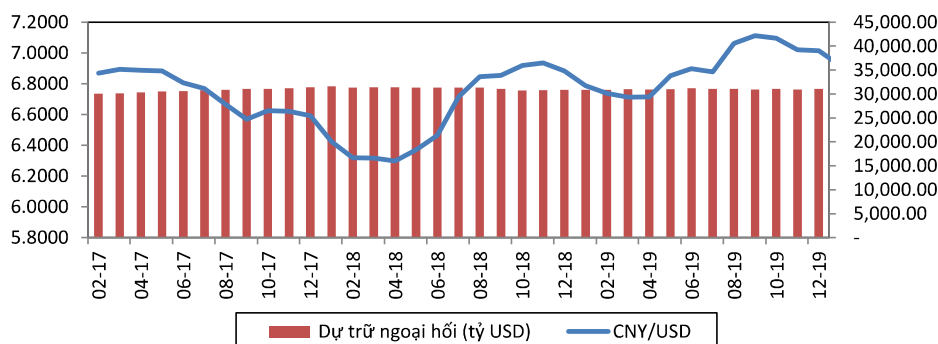
Nguồn: AASock (2020)

Kinh tế Trung Quốc

Suy giảm tăng trưởng (tiếp)

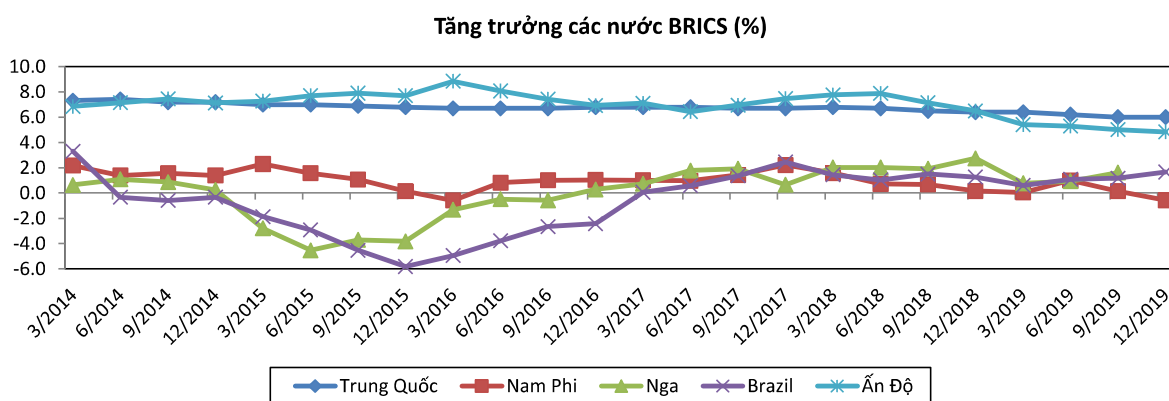
- Chính phủ Trung Quốc kích hoạt các hoạt động hỗ trợ tăng trưởng kinh tế bằng cách thúc đẩy tài khóa hoặc nới lỏng tiền tệ.
- Do tác động của việc Fed ba lần hạ lãi suất trong năm 2019, đồng Nhân dân tệ có xu hướng chung là tăng giá so với đồng USD => gây cản trở xuất khẩu hàng hóa Trung Quốc.

Tỷ giá và dự trữ ngoại hối Trung Quốc

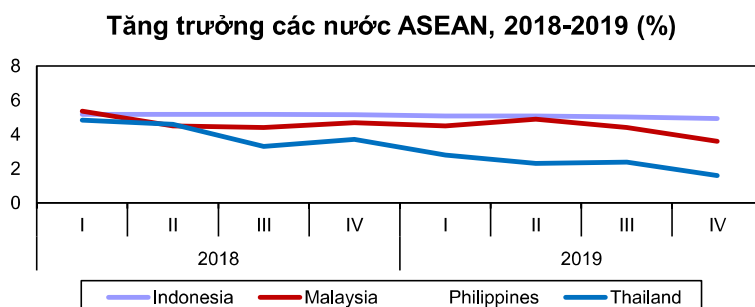


Nguồn: FRED (2019)

- Tăng trưởng kinh tế Trung Quốc vẫn giữ xu hướng giảm tốc đều trong 05 năm gần đây, trong khi Brazil tăng trưởng ấn tượng từ 0,59% trong Quý I/2019 đến 1,66% ở Quý IV/2019, một phần nhờ vào sự hồi phục của ngành khai khoáng sau thảm họa cháy rừng Amazon. Ấn Độ sụt giảm tăng trưởng.
- Hàng loạt cải cách chính sách gây tranh cãi tác động tiêu cực đến kinh tế, chính trị, xã hội Ấn Độ, cụ thể là làm gia tăng căng thẳng tôn giáo, làn sóng phá sản của các doanh nghiệp, hình trạng thiếu việc làm trầm trọng và các khó khăn tài chính của cá nhân/hộ gia đình, tăng trưởng kinh tế Ấn Độ sụt giảm xuống còn 4,8 – 5,4% trong các quý của năm 2019.



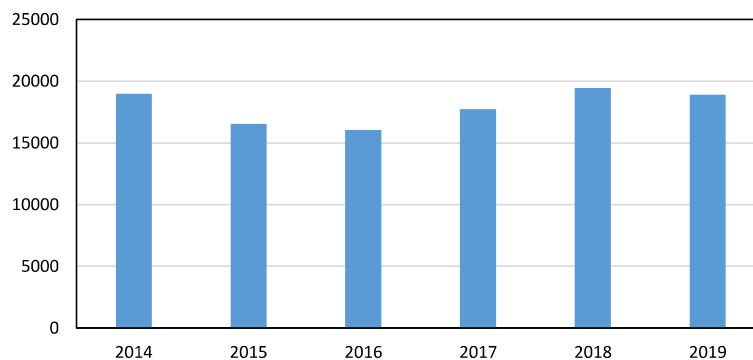
- Trong bối cảnh chiến tranh thương mại Mỹ - Trung leo thang, cùng với căng thẳng thương mại giữa Nhật Bản và Hàn Quốc làm giảm niềm tin doanh nghiệp, các nước ASEAN-4 tăng trưởng kinh tế ở mức khiêm tốn trong năm 2019.
- Những biến động phức tạp của tình hình thương mại thế giới cùng những cơ hội và thách thức do sự bùng phát của COVID-19, các vấn đề như nợ công, thâm hụt tài khóa hay sự phụ thuộc quá mức vào dòng vốn ngoại thiếu ổn định có thể cộng hưởng cùng các tác động tiêu cực của dịch bệnh, đẩy kinh tế khu vực ASEAN vào tình trạng bất ổn.



Thương chiến Mỹ- Trung, xu hướng thương mại và đầu tư toàn cầu

- Kim ngạch xuất khẩu toàn cầu năm 2019 đạt mức 18.889 tỷ USD, giảm 2,9% so với mức 19.468 tỷ USD của năm 2018 do (i) chiến tranh thương mại giữa Mỹ và Trung Quốc, (ii) căng thẳng thương mại giữa Nhật Bản và Hàn Quốc, (iii) Anh rời liên minh châu Âu, (iv) chủ nghĩa bảo hộ thương mại có chiều hướng gia tăng
- Châu Á, châu Âu và Bắc Mỹ vẫn tiếp tục là các khu vực có hoạt động thương mại sôi động nhất, chiếm xấp xỉ 90% tổng giá trị thương mại toàn cầu

Kim ngạch xuất khẩu toàn cầu, 2014-2019 (tỷ USD)



Chiến tranh thương mại Mỹ - Trung

- Các vấn đề cốt lõi của mâu thuẫn giữa Mỹ và Trung Quốc bao gồm:
 - Ảnh hưởng ngày càng gia tăng của Trung Quốc về cả kinh tế và chính trị quốc tế
 - Vấn đề nhân quyền, vấn đề sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ trong hoạt động đầu tư.
- ⇒ Thương chiến sẽ không hoàn toàn kết thúc cho tới khi các vấn đề này được giải quyết, vì vậy cần xác định thương chiến Mỹ - Trung Quốc có thể kéo dài trong nhiều năm.
- Theo số liệu từ Global Trade Alert (GTA), trong năm 2019, số biện pháp can thiệp thương mại theo hướng phân biệt đối xử tăng thêm 429, trong khi số biện pháp can thiệp theo hướng tự do hóa chỉ tăng thêm 101 (GTA, 2020)
 - Trong giai đoạn 2017 – 2019, Trung Quốc và Mỹ chịu trách nhiệm cho 23% số biện pháp bảo hộ thương mại mới mỗi năm, trong khi ở các năm trước đó, con số này chỉ xấp xỉ 12%. (GTA, 2019)

VEPR Dòng vốn FDI toàn cầu

- Dòng FDI toàn cầu năm 2019 tiếp tục bị ảnh hưởng, ước tính đạt 1.394 tỷ USD, sụt giảm nhẹ 1,3% so với năm 2018 do:
 - Căng thẳng thương mại Mỹ và Trung Quốc ngày càng gia tăng
 - Việc thực thi Đạo luật giảm thuế của chính quyền Donald Trump
- Dòng vốn đầu tư vào các nước phát triển giảm 6% so với năm 2018, ước tính đạt mức thấp kỷ lục 643 tỷ USD
- Dòng vốn chảy vào các nước đang phát triển chiếm hơn một nửa vốn FDI toàn cầu trong năm 2019, giữ ổn định ở mức 695 tỷ USD. Trong đó FDI vào châu Á, chiếm xấp xỉ 30% vốn FDI toàn cầu, sụt giảm 6% trong năm 2019.
- Tổng giá trị các dự án mua lại và sáp nhập (M&A) qua biên giới giảm 40% so với năm 2018, xuống mức 490 tỷ.
- Đầu tư mới cũng sụt giảm mạnh trên toàn thế giới trong năm 2019, ước tính xuống mức 784 tỷ USD, giảm 22% so với năm 2018 => triển vọng đầu tư trên toàn thế giới có xu hướng kém lạc quan hơn so với năm 2018.

Copyright © VEPR 2020

25

VEPR Dòng vốn FDI toàn cầu

Dòng vốn FDI vào, M&A và đầu tư mới qua biên giới theo khu vực, 2018 – 2019 (Tỷ USD)

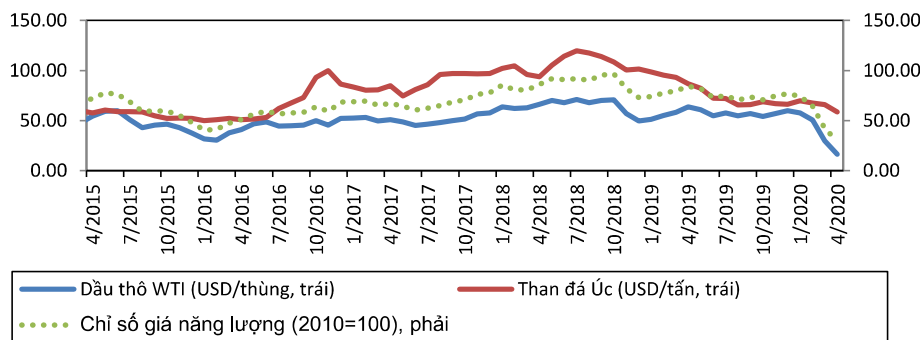
Khu vực	Dòng vốn FDI vào			M&A			Đầu tư mới		
	2018	2019	Tốc độ tăng (%)	2018	2019	Tốc độ tăng (%)	2018	2019	Tốc độ tăng (%)
Thế giới	1413	1394	-1	816	490	-40	999	784	-22
Các nền kinh tế phát triển	683	643	-6	698	411	-40	375	329	-12
EU	357	305	-15	362	158	-56	203	182	-10
Bắc Mỹ	297	298	0	224	180	-19	123	109	-11
Các nền kinh tế đang phát triển	696	695	0	124	77	-38	573	411	-28
Châu Phi	47	49	3	2	5	238	76	62	-19
Mỹ La tinh và Caribê	146	170	16	39	22	-44	78	103	32
Châu Á	501	473	-6	84	49	-41	418	246	-41
Các nền kinh tế chuyển đổi	34	57	65	3	1	-46	51	44	-14

Nguồn: UNCTAD (2019)

Copyright © VEPR 2020

- Giá dầu thô nhìn chung dao động quanh mức 50 - 60 USD/ thùng trong suốt năm 2019 và giảm mạnh vào đầu năm 2020. Trong năm 2019:
 - Các nỗ lực cắt giảm sản lượng của OPEC và Nga
 - Căng thẳng ở khu vực Trung Đông và ngập lụt ở khu vực Midwest
 - Việc cơ sở sản xuất dầu mỏ lớn nhất Saudi Arabia bị tấn công
 - Mỹ tiến hành ám sát tướng Qassem Soleimani của Iran
- Việc Mỹ tăng sản lượng khai thác đã phần nào cân bằng lại giá dầu, làm giảm thiểu áp lực tăng giá đến từ các sự kiện nói trên.

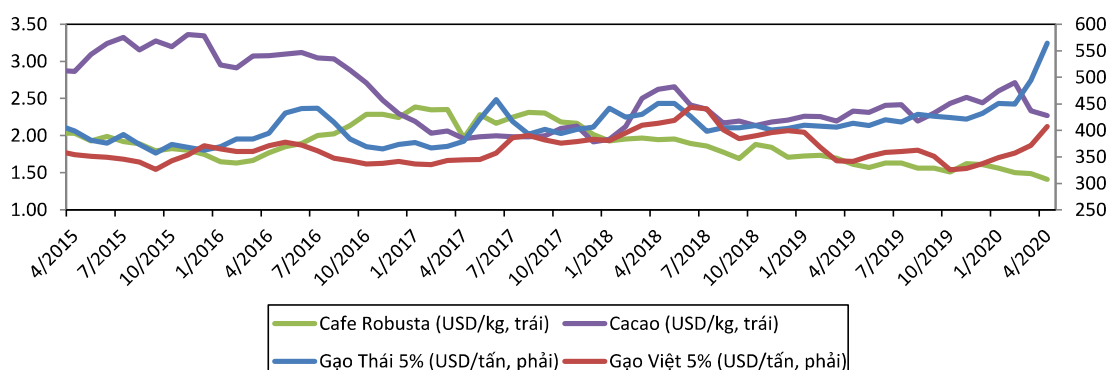
Giá năng lượng và chỉ số giá năng lượng, 2015-2020



Nguồn: EIA(2020), WB (2020)

- Giá than đá Úc đi theo xu hướng giảm trong năm 2019 do (i) Trung Quốc ưu tiên sử dụng than đá được khai thác trong nước và hạn chế nhập than đá từ nước ngoài, (ii) sự sụt giảm nhu cầu sử dụng than đá từ châu Âu và Mỹ, (iii) sự xuất hiện của các loại nhiên liệu thay thế có chi phí thấp hơn và thân thiện hơn với môi trường.
- Giá gạo Thái và giá cacao có xu hướng tăng trong năm 2019, trong khi giá gạo Việt và giá cà phê Robusta đi theo xu hướng giảm.

Giá một số loại nông sản trên thị trường thế giới, 2015-2020



Nguồn: WB (2020)

■ Triển vọng thương mại toàn cầu:

- Các nhân tố ảnh hưởng chính: (i) những rủi ro từ địa chính trị, sự khó đoán định liên quan đến tranh chấp thương mại giữa Mỹ và các nước đối tác, đặc biệt căng thẳng Mỹ - Trung tiếp tục gia tăng sau các ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, (ii) xu hướng gia tăng các biện pháp bảo hộ thương mại cùng sự đổi hướng toàn cầu hóa sau đại dịch, (iii) mức độ tái cấu trúc của một số nền kinh tế chủ chốt, vốn đã hiện diện từ trước khi đại dịch bùng phát, bao gồm Trung Quốc và các cường quốc kinh tế khác, (iv) tái cấu trúc trật tự thế giới (Chiến tranh Lạnh Mới).
- Theo UNCTAD (2020b), FDI toàn cầu có thể suy giảm 30 – 40% trong giai đoạn 2020-2021, chủ yếu do sụt giảm hoạt động đầu tư và M&A xuyên biên giới
- Theo dự báo của WTO, khối lượng thương mại toàn cầu sẽ giảm từ 13% đến 32% trong năm 2020, do dịch COVID-19 đã làm xáo trộn mọi yếu tố kinh tế, chính trị xã hội trên toàn thế giới.

Copyright © VEPR 2020

- Trong trường hợp lạc quan nhất, WTO dự báo thương mại thế giới năm 2020 sẽ sụt giảm 12,9% so với năm 2019, trong đó:
 - Khu vực bắc Mỹ sụt giảm 17,1% xuất khẩu và 14,5% nhập khẩu;
 - Khu vực trung và Nam Mỹ sụt giảm 12,9% xuất khẩu và 22,2% nhập khẩu;
 - Châu Âu sụt giảm 12,2% xuất khẩu và 10,3% nhập khẩu;
 - Châu Á sụt giảm 13,5% xuất khẩu và 11,8% nhập khẩu.
- Trong trường hợp kém lạc quan hơn, thương mại toàn cầu được dự báo suy giảm 31,9%, trong đó:
 - Bắc Mỹ suy giảm 40,9% xuất khẩu và 33,8% nhập khẩu;
 - Trung và Nam Mỹ suy giảm 31,3% xuất khẩu và 43,8% nhập khẩu;
 - Châu Âu sụt giảm 32,8% xuất khẩu và 28,9% nhập khẩu;
 - Châu Á sụt giảm 36,2% xuất khẩu và 31,5% nhập khẩu.

■ Triển vọng tài chính quốc tế: tác động tiêu cực của COVID-19 đã đẩy các ngân hàng trung ương vào trạng thái phòng thủ, với mục tiêu chính là bảo vệ nền kinh tế thay vì thúc đẩy tăng trưởng.

- Năm 2020 sẽ chứng kiến thêm nhiều gói hỗ trợ, cứu trợ cho doanh nghiệp và người dân
- Lãi suất âm có thể trở nên phổ biến hơn trên toàn thế giới vào năm 2020

Copyright © VEPR 2020

- Giá dầu thô năm 2020 khó có thể hồi phục đà tăng vì tăng trưởng kinh tế thế giới bị điều chỉnh giảm do dịch bệnh khiến nhu cầu dầu thô thế giới sẽ giảm theo.
 - Bước đầu thay đổi chuỗi cung ứng toàn cầu: Xu thế dịch chuyển khỏi Trung Quốc do chi phí và rủi ro tăng → định hình lại mô hình chuỗi cung ứng toàn cầu (phân kỳ thay vì tập trung?) → Quá trình này có thể sẽ kéo dài trong thập niên tới.
 - Hình thành Trật tự Thế giới Mới? (cuộc xung đột giữa các nền văn minh hay khả năng về một cuộc Chiến tranh Lạnh Mới) → Phụ thuộc một phần vào kết quả cuộc bầu cử Tổng thống Mỹ vào Tháng 11/2020.
- Ở bất cứ khả năng nào, kỳ vọng vào vai trò quyết định của Ấn Độ và vùng đệ̣m ASEAN → Việt Nam nằm trong vòng xoáy của những thay đổi và xung đột dữ dội trong tương lai.

VEPR Nội dung chính

- Sản xuất và tăng trưởng
- Tổng cầu
- Lạm phát và tiền tệ
- Các thị trường tài sản
- Ngân sách và nợ công
- Triển vọng và một số khuyến nghị chính sách cho năm 2020

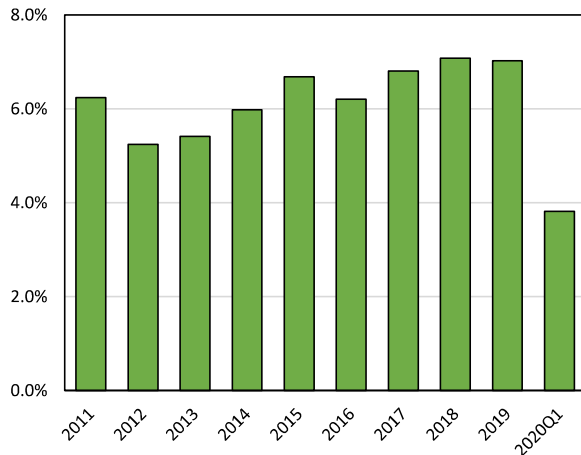
VEPR Sản xuất và tăng trưởng

- Tăng trưởng trong các khu vực và ngành nghề
- Lao động trong các doanh nghiệp
- Tình hình thành lập và giải thể của các doanh nghiệp

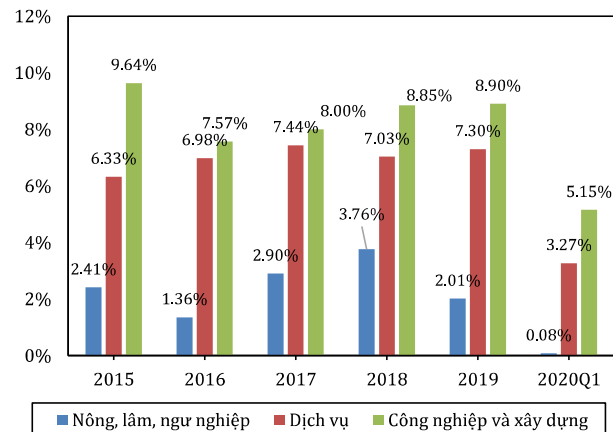
Tăng trưởng trong các khu vực và ngành nghề

- Tốc độ tăng GDP thực cả năm 2019 đạt kết quả ấn tượng 7,02% , vượt mục tiêu của Quốc hội đề ra từ 6,6%-6,8%.
- Đóng góp chủ yếu vào mức tăng trưởng tốt này vẫn là hai khu vực công nghiệp và xây dựng (50,4%), và khu vực dịch vụ (45%).

Tăng trưởng GDP Việt Nam, 2011 – 2019 (%)



Tăng trưởng theo ngành kinh tế Việt Nam, 2015 - 2019 (%)



Tăng trưởng trong các khu vực và ngành nghề

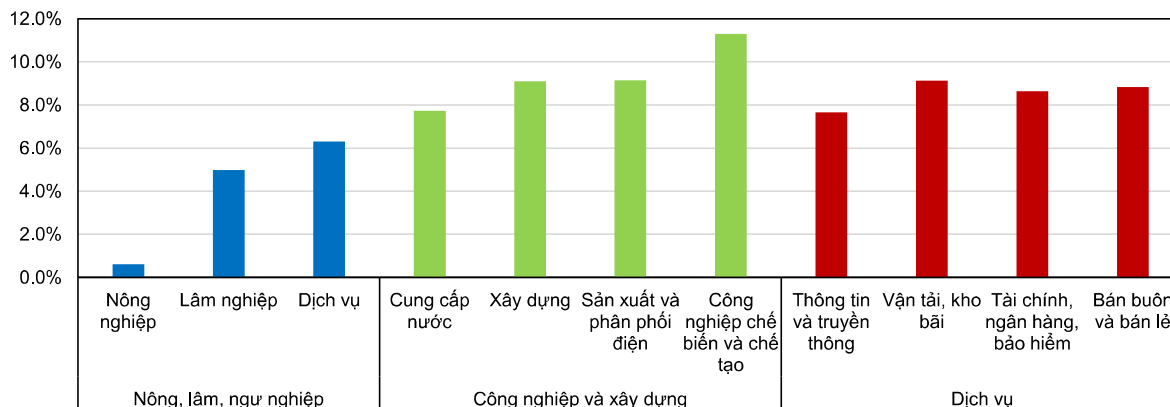
- Tổng cục Thống kê tính toán lại GDP đưa quy mô tăng tới 25% nhưng cách tính mới này chỉ được bắt đầu áp dụng kể từ năm 2021.
 - Bổ sung thông tin từ tổng điều tra, theo đó 76 nghìn doanh nghiệp được thêm;
 - Bổ sung thông tin từ điều tra hành chính;
 - Cập nhật mới hệ thống tài khoản quốc gia 2008,
 - Rà soát, cập nhật lại phân ngành kinh tế và (v) Cập nhật cơ cấu kinh tế. Bốn lý do đầu khiến GDP tăng trong khi lý do cuối gây giảm GDP
- Cách tính toán của GSO lại gây ra một số băn khoăn:
 - Việc đánh giá lại đã đẩy GDP tăng tới 25%, trong đó phần lớn là nhờ sự góp mặt mới của 76 nghìn doanh nghiệp;
 - Nguồn thu NSNN liệu có tăng cùng với quy mô sau điều chỉnh của GDP?
 - Các chỉ tiêu vĩ mô khác như tỷ lệ nợ công hay vay nợ Chính phủ có được nói lỏng?



Tăng trưởng trong các khu vực và ngành nghề

- Các ngành trong từng khu vực đều có mức tăng trưởng tốt như ngành chế biến và chế tạo (11,29%) v.v.
- Dịch vụ lưu trú và ăn uống cũng đạt mức tăng trưởng tốt (6,71%) khi lượng khách quốc tế tới Việt Nam tăng 16,2% so với năm 2018 (theo Tổng cục Du lịch).

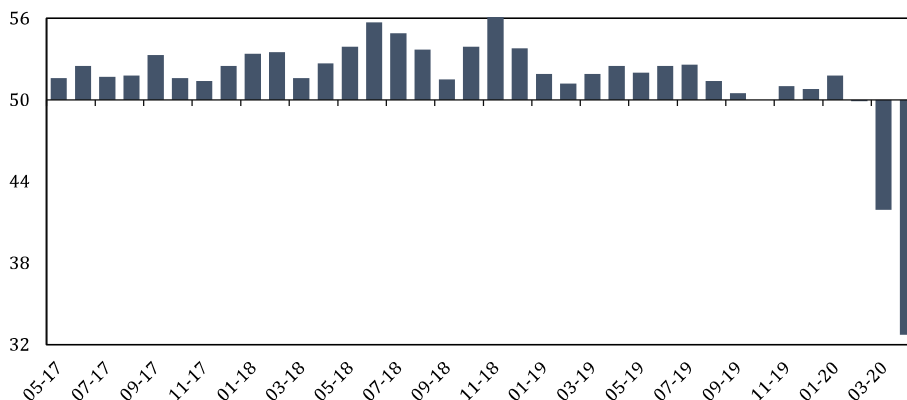
Tăng trưởng của một số ngành kinh tế trong các khu vực, 2019 (%)



Tăng trưởng trong các khu vực và ngành nghề

- PMI các tháng của năm 2019 tuy biến động liên tục nhưng luôn ở trên mức 50 điểm, đánh dấu chuỗi 49 tháng mở rộng liên tiếp của khu vực sản xuất => triển vọng tích cực của khu vực sản xuất nói riêng và nền kinh tế nói chung cho tới khi đại dịch COVID-19 bùng phát.

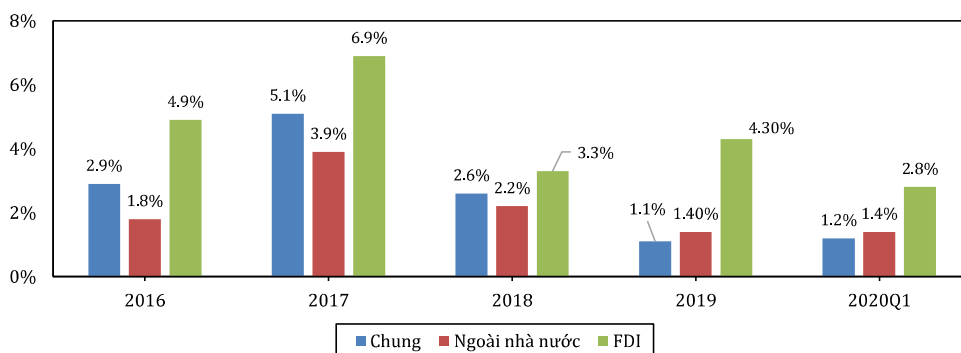
Chỉ số Nhà quản trị Mua hàng, 2017 - 2020 (%)



VEPR Lao động trong các doanh nghiệp

- Số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tăng 2,8% trong năm 2019, cao hơn so với năm trước (2,6%).
- Mức tăng trưởng lao động năm 2019 trong khu vực FDI (4,3%) cao hơn so với cùng kì năm trước => sản xuất ở khu vực này tốt hơn so với năm 2018 bất chấp tình hình thương mại toàn cầu suy giảm.

Tăng trưởng số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp, 2016 - 2020 (%)

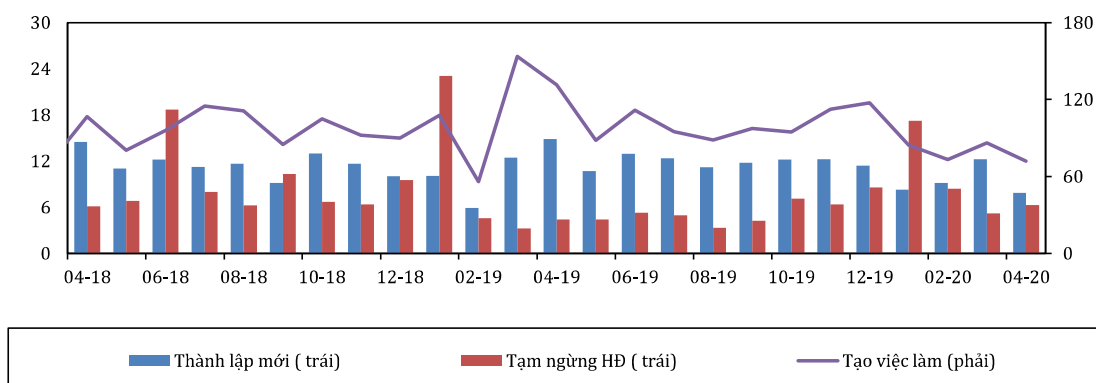


Nguồn: Tổng cục Thống kê (2020)

VEPR Hoạt động của các doanh nghiệp

- Trong năm 2019, cả nước có tới 138,1 nghìn doanh nghiệp thành lập mới, tăng 5,2% so với năm cùng kì năm trước. Tổng số vốn đăng ký và số lao động đăng kí tăng lần lượt là 17,1% và 13,3%
- Theo GSO, trong năm 2019, trên cả nước còn có 46,8 nghìn doanh nghiệp không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký, tăng 43,4% so với năm trước => điều đáng lo ngại trong việc kiểm soát tình hình nộp thuế của các doanh nghiệp trong nước.

Tình hình đăng kí doanh nghiệp, 2018 - 2020 (nghìn doanh nghiệp, nghìn người)



Nguồn: Tổng cục Thống kê (2020)

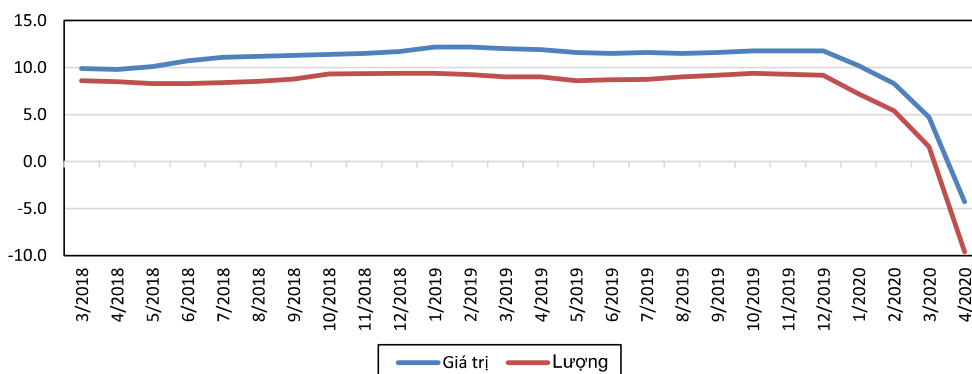
VEPR Tổng cầu

- Doanh số bán lẻ
- Tổng đầu tư
- Thương mại quốc tế
- Đầu tư trực tiếp nước ngoài

VEPR Doanh số bán lẻ

- So với năm 2018, dịch vụ bán lẻ hàng hóa và tiêu dùng của năm 2019 có nhiều cải thiện về cả giá trị và lượng. Tổng giá trị tăng 11,8%, khối lượng bán lẻ (loại trừ yếu tố giá) tăng 9,2%.
- Ngành hàng vật phẩm văn hoá, giáo dục tăng 14,4%; lương thực, thực phẩm tăng 13,2%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 11,3%; may mặc tăng 10,9%; phương tiện đi lại tăng 7,8%. Doanh thu du lịch lữ hành tăng 12,1% so với năm 2018.

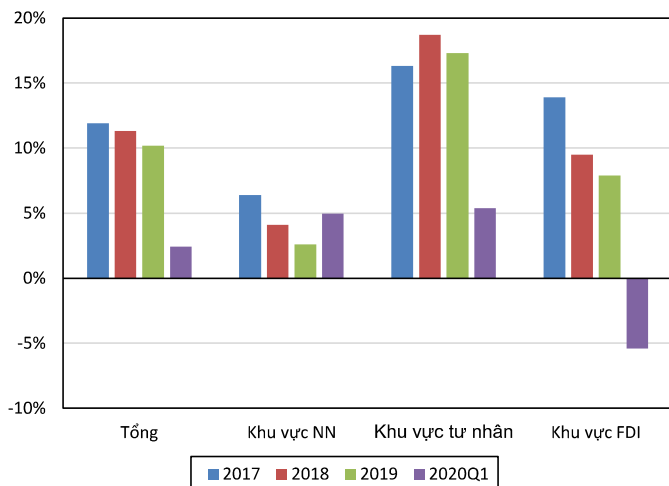
Tăng trưởng bán lẻ 2018 - 2020 (% , yoy)



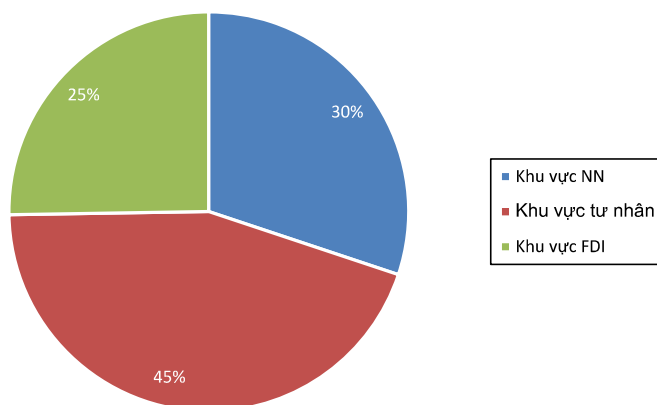
VEPR Tổng đầu tư

- Tổng vốn đầu tư toàn xã hội thực hiện theo giá hiện hành năm 2019 tăng 10,2% so với năm trước. Khu vực tư nhân và FDI được dự báo sẽ tiếp tục dẫn dắt đầu tư của nền kinh tế, đặc biệt là khu vực tư nhân.

Tăng trưởng vốn đầu tư toàn xã hội theo khu vực, 2017 - 2020 (% , yoy)



Cơ cấu vốn đầu tư toàn xã hội theo khu vực, 2019 (%)



Copyright © VEPR 2020

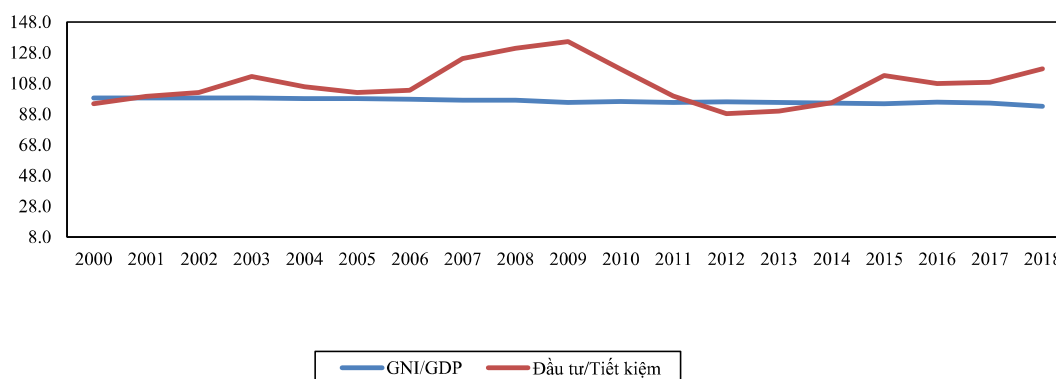
Nguồn: Tổng cục Thống kê (2020)

Nguồn: Tính toán của tác giả theo số liệu của TCTK (2019)

VEPR Tổng đầu tư

- Tỷ lệ GNI/GDP ngày càng giảm, từ 98,6% (năm 2000) xuống còn 93% (năm 2018, ADB) => chi trả sở hữu cho nước ngoài ngày càng nhiều
- Tỷ lệ đầu tư/tiết kiệm gần đây lại có xu hướng tăng mạnh vượt xa ngưỡng 100% => vay nợ và chi trả nợ lãi cho nước ngoài ngày càng tăng để duy trì đầu tư và tăng trưởng

Tỷ lệ GNI/GDP và đầu tư/ tiết kiệm, 2000-2018 (%)



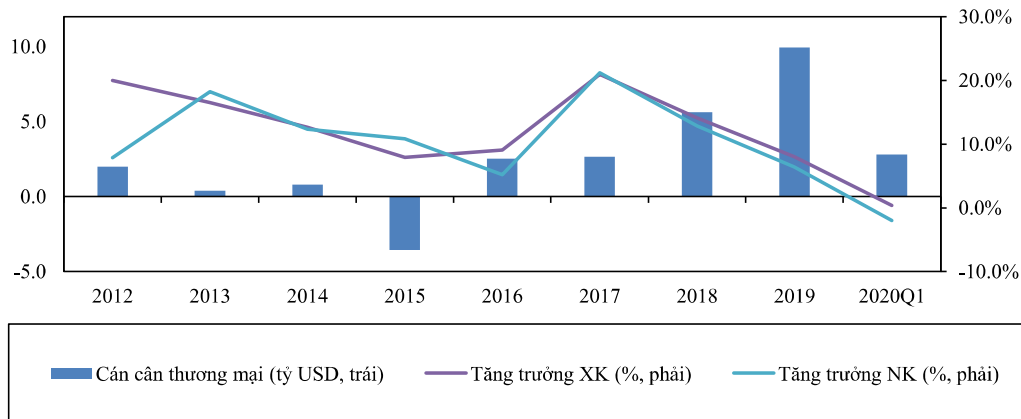
Nguồn: ADB (2020)

Copyright © VEPR 2020

VEPR Thương mại quốc tế

- Cán cân thương mại thặng dư khoảng 9,9 tỷ USD, gấp gần hai lần mức thặng dư 5,6 tỷ USD của năm 2018 => giúp NHNN nâng cao dự trữ ngoại hối quốc gia đồng thời giữ cho tỷ giá USD/VND tương đối ổn định trong suốt cả năm.
- Xuất khẩu tới từ nhóm doanh nghiệp FDI chiếm tỷ trọng chủ yếu nhưng chỉ chiếm 68,8% tổng kim ngạch xuất khẩu, thấp hơn so với năm 2018.

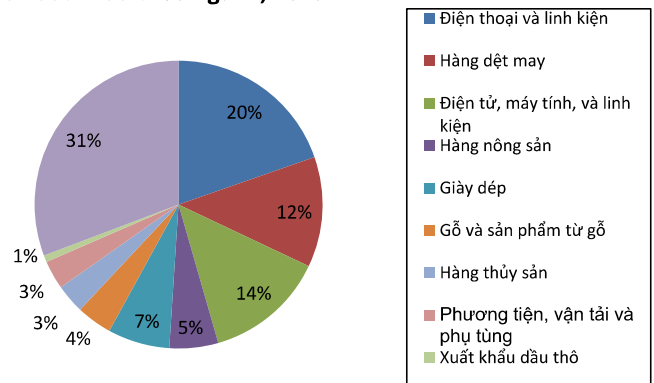
Diễn biến thương mại theo năm, 2012 – 2020



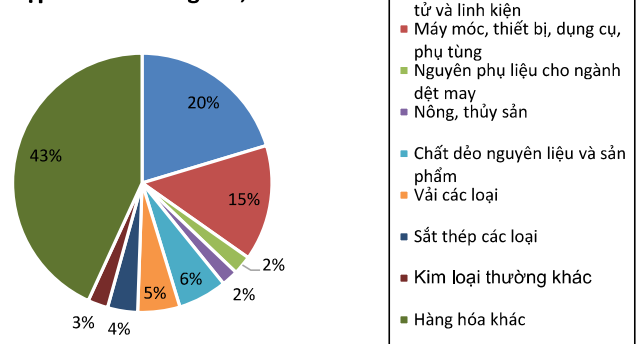
VEPR Thương mại quốc tế

- Có tới 32 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm tới 92,9% tổng kim ngạch xuất khẩu. Mỹ tiếp tục là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch 60,7 tỷ USD, tăng tới 27,8% so với năm 2018
- Nhóm hàng tư liệu sản xuất phục vụ ngành công nghiệp chế biến chế tạo, đạt 144,12 tỷ USD và chiếm 90,6% tổng kim ngạch nhập khẩu của toàn nền kinh tế. Trung Quốc vẫn là thị trường nhập khẩu lớn nhất với kim ngạch đạt 75,3 tỷ USD, tăng 14,9%

Cơ cấu xuất khẩu theo ngành, 2019



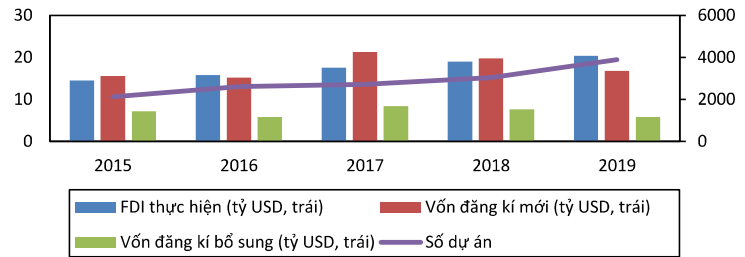
Cơ cấu nhập khẩu theo ngành, 2019



VEPR Đầu tư trực tiếp nước ngoài

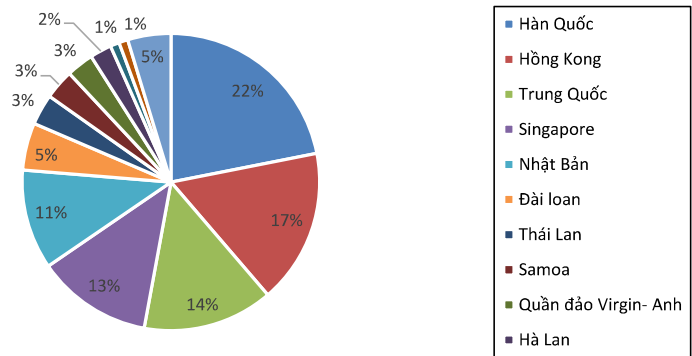
- Tổng vốn FDI giải ngân đạt 20,4 tỷ USD trong năm 2019, tăng 6,7% so cùng kì năm 2018, chủ yếu là nhờ nguồn vốn đăng kí dồi dào từ những năm trước
- Hàn Quốc dẫn đầu trong năm 2019 với tổng số vốn đăng ký đạt 3,66 tỷ USD

Tình trạng FDI vào Việt Nam, 2015 – 2019



Nguồn: Tính toán của tác giả theo số liệu của TCTK (2019)

Cơ cấu vốn FDI đăng kí theo quốc gia, 2019



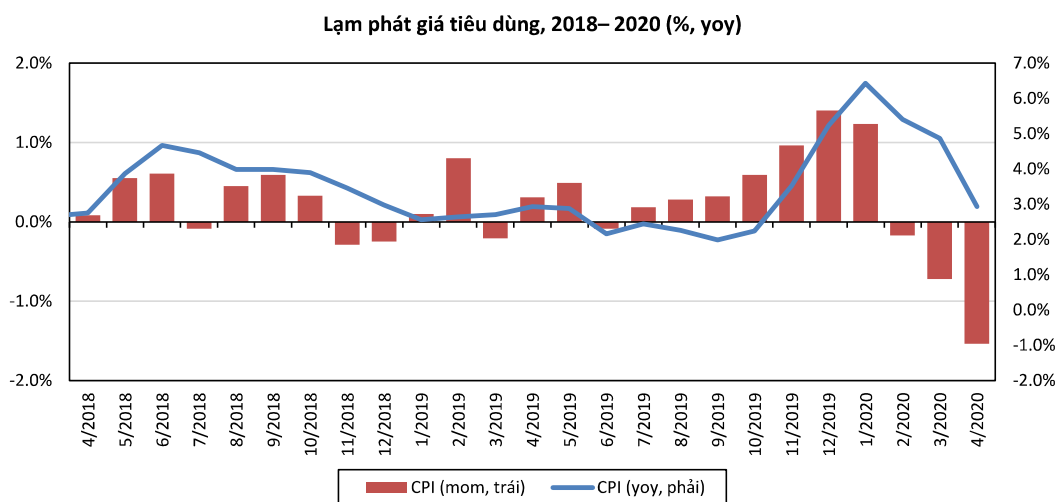
Nguồn: Tổng cục Thống kê (2019)

VEPR Lạm phát và tiền tệ

- Chỉ số giá tiêu dùng
- Lãi suất và tín dụng
- Tỷ giá

VEPR Chỉ số giá tiêu dùng

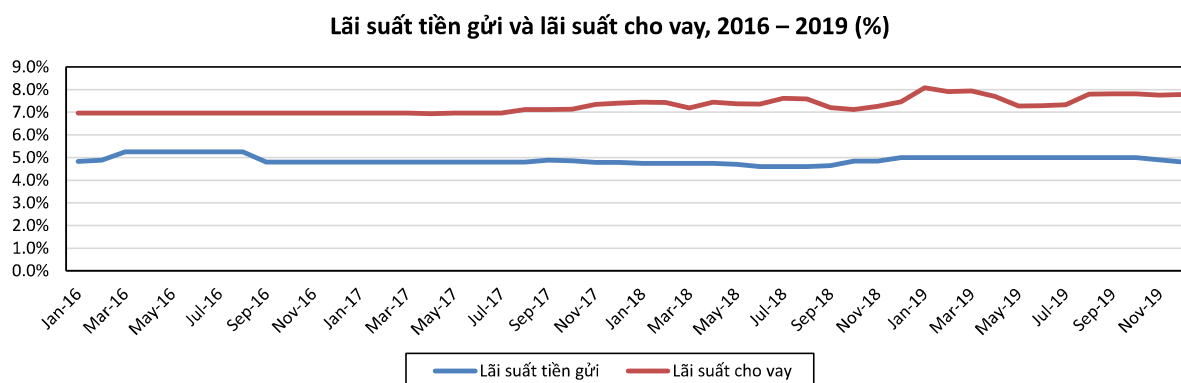
- CPI bình quân năm 2019 tăng 2,79% (yoy), thấp hơn mức tăng 3,54% của năm 2018, và vẫn dưới ngưỡng 4% mà Chính phủ đặt ra. Lương thực, thực phẩm có đóng góp lớn vào sự gia tăng của CPI do ảnh hưởng dịch tả lợn châu Phi.
- Trong cả năm 2020, mục tiêu kiểm soát lạm phát ở mức dưới 4,0% có thể đạt được nếu giá cả lương thực thực phẩm trong phần còn lại của năm được kiểm soát tốt.



Nguồn: Tổng cục Thống kê (2020)

VEPR Lãi suất và tín dụng

- Năm 2019, lãi suất liên ngân hàng có nhiều biến động nhưng theo xu hướng giảm dần. Lãi suất huy động của các NHTM duy trì khá ổn định ở mức 5%/năm, trong khi lãi suất cho vay vẫn duy trì ở mức cao, trong khoảng 7-9%
- Vào tháng Mười một, NHNN quyết định hạ lãi suất điều hành giảm 0,25%. Nhìn chung, mặt bằng lãi suất điều hành của Việt Nam hiện nay vẫn đang ở ngưỡng cao, mức giảm 0,25% chưa thực sự có nhiều tác dụng đến hoạt động sản xuất kinh doanh.

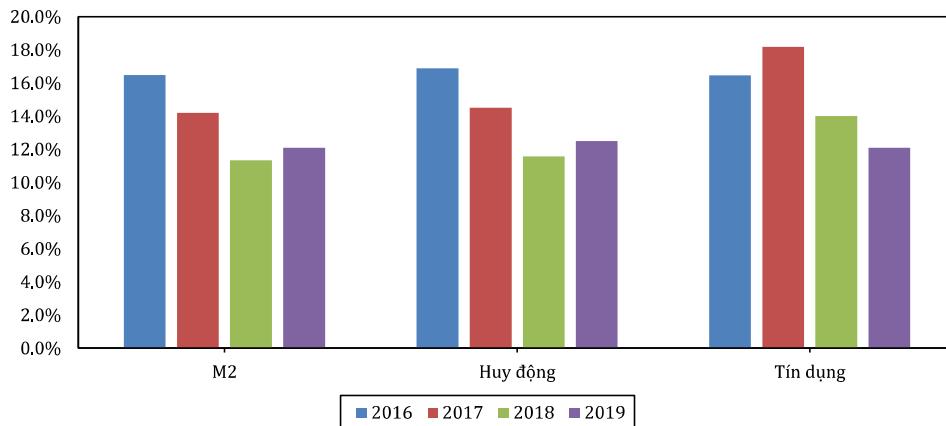


Nguồn: IMF (2019)

VEPR Lãi suất và tín dụng

- Cung tiền năm 2019 tăng 12,10%, hiện đang ở mức cao so với các nước trong khu vực. Tỷ lệ M2/GDP đã lên tới trên 175%, cao hơn nhiều so với các năm trước đây như 2018 (170%) => NHNN cần thận trọng hơn nữa với tốc độ tăng cung tiền trước nguy cơ lạm phát và bong bóng giá tài sản trong những năm tới.

Tăng trưởng M2, huy động, tín dụng (% , yoy, ytd), 2016 – 2019

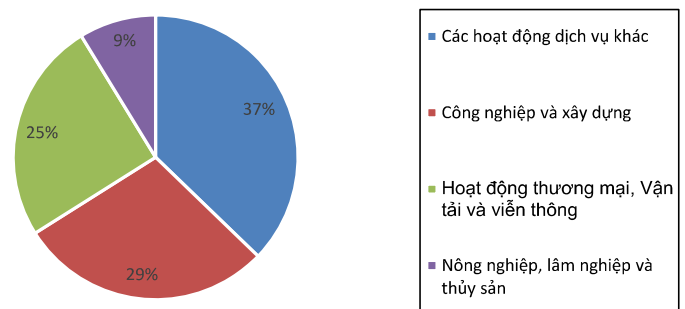


Nguồn: NHNN (2019)

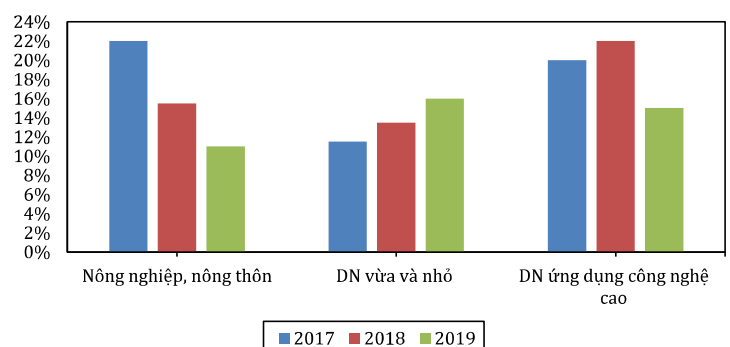
VEPR Lãi suất và tín dụng

- Tăng trưởng tín dụng năm 2019 chỉ đạt 12,10% – thấp nhất trong vòng năm năm qua.
- Dư nợ tín dụng trong ngành thương mại chiếm tỷ trọng cao nhất (22,5%) trên tổng dư nợ của nền kinh tế trong nhóm ngành cấp bốn. Tăng trưởng tín dụng cho các ngành ưu tiên hướng tới các DN vừa và nhỏ và DN thuộc lĩnh vực nông nghiệp.

Tỷ trọng dư nợ tín dụng của các ngành kinh tế



Tăng trưởng tín dụng cho các ngành kinh tế ưu tiên, 2017-2019 (% , yoy)

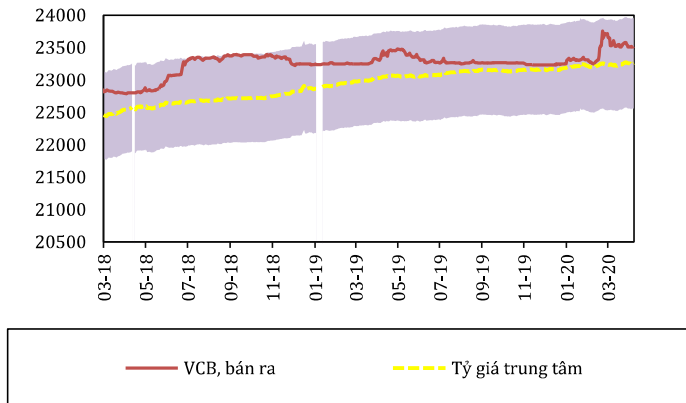


Nguồn: NHNN (2019)

VEPR Tỷ giá

- Tỷ giá giao dịch VND/USD được duy trì một cách ổn định trong năm 2019, kết thúc ở mức 23.155 VND/USD, tăng hơn 1% so với cuối 2018
- Kết thúc Quý IV/2019, dự trữ ngoại hối đạt gần 80 tỷ USD – mức cao nhất từ trước đến nay. Đây là mức dự trữ ngoại hối tương đương với hơn ba tháng nhập khẩu theo đúng tiêu chuẩn quốc tế để đảm bảo ổn định kinh tế vĩ mô.

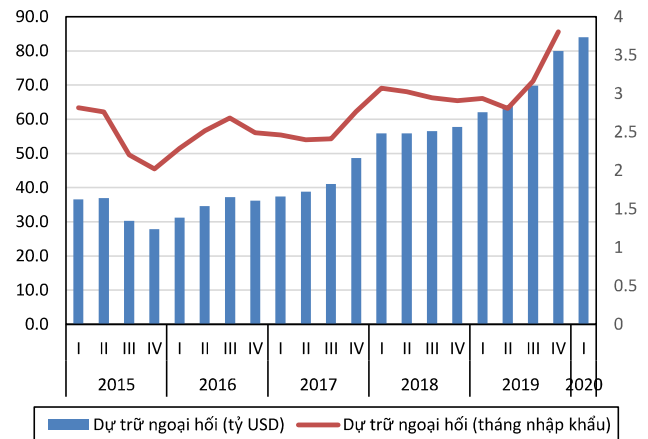
Tỷ giá danh nghĩa (VND/USD), 2018-2020



Nguồn: VEPR tổng hợp (2020)

Copyright © VEPR 2020

Dự trữ ngoại hối, 2015 – 2019



Nguồn: CEIC (2019)

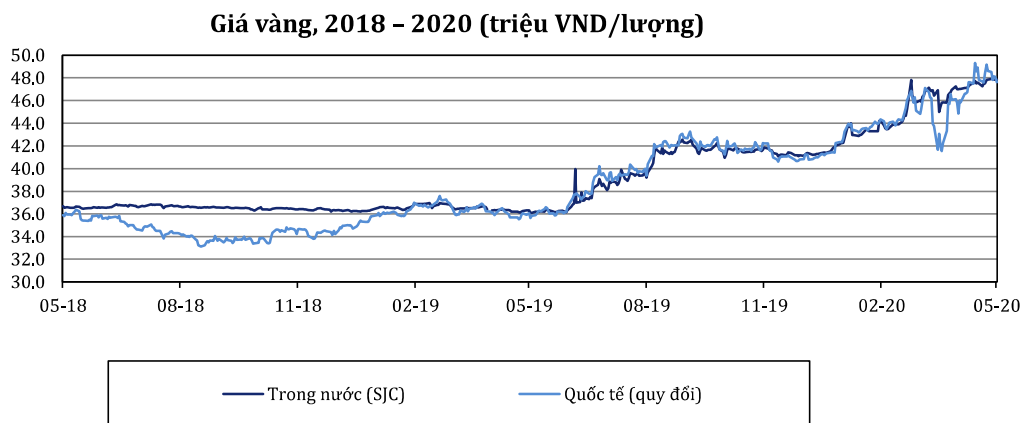
53

VEPR Các thị trường tài sản

- Thị trường vàng
- Thị trường chứng khoán
- Thị trường bất động sản

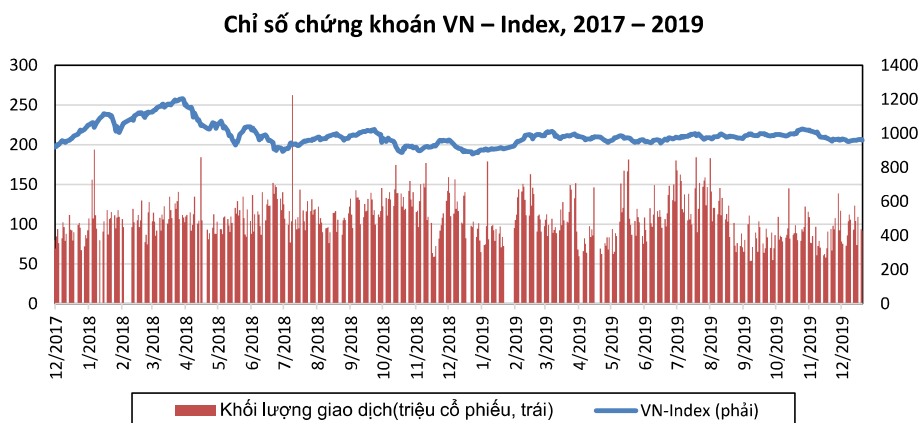
VEPR Thị trường vàng

- Năm 2019, giá vàng trong nước theo sát những biến động của thế giới.
- Trong năm 2020, giá vàng được dự báo sẽ còn tiếp tục tăng cao do:
 - Đại dịch COVID-19
 - Sự nới lỏng tiền tệ và thâm hụt ngân sách ở hàng loạt các quốc gia trên thế giới
 - Sự căng thẳng giữa Mỹ với Trung Quốc, Iran và Triều Tiên



VEPR Thị trường chứng khoán

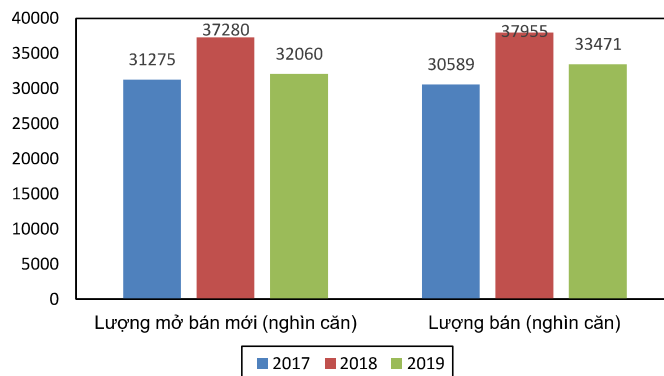
- Thị trường chứng khoán Việt Nam tăng 7,76% trong năm 2019, thấp hơn so với mức tăng trong năm 2018. Thị trường mở cửa phiên đầu năm với VN-index ở mức 891,75 điểm, kết thúc cuối năm ở mức 960,99 điểm.



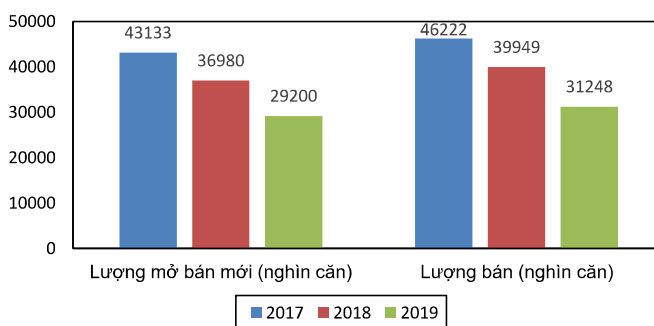
VEPR Thị trường bất động sản

- Nguồn cung giảm trên cả hai thị trường Hà Nội và TPHCM trong năm 2019, đặc biệt ở khu vực Hà Nội.
- Nguồn cung căn hộ tại Hà Nội cả năm giảm 8,2% so với năm ngoái, chỉ đạt 32.060 căn. TPHCM cũng chỉ mở bán hơn 29 nghìn căn

Thị trường căn hộ để bán tại Hà Nội



Thị trường căn hộ để bán tại HCM

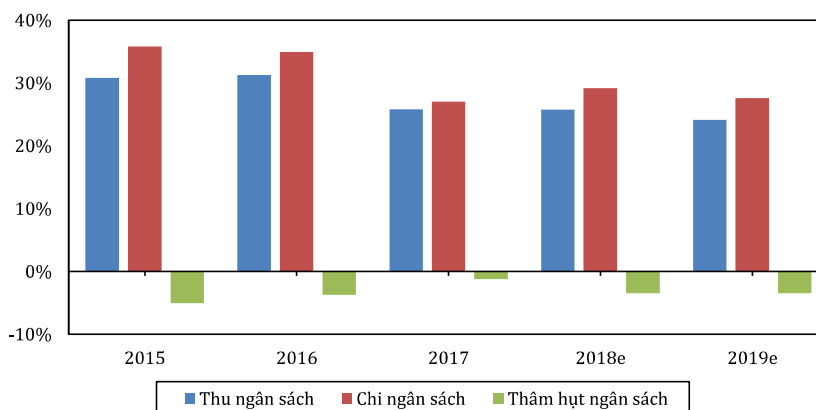


Nguồn: JLL (2020)

VEPR Ngân sách và nợ công

- Theo ước tính lần thứ nhất của Bộ Tài chính, tổng thu ngân sách năm nhà nước năm 2019 vượt khoảng 3,26%, còn tổng chi ngân sách nhà nước vượt 2,05% so với dự toán năm. Thu ngân sách vẫn không đủ bù đắp cho chi ngân sách.
- Mức thâm hụt ngân sách của năm 2019 ước tính vào khoảng 209,5 nghìn tỷ đồng, bằng 3,4% GDP.

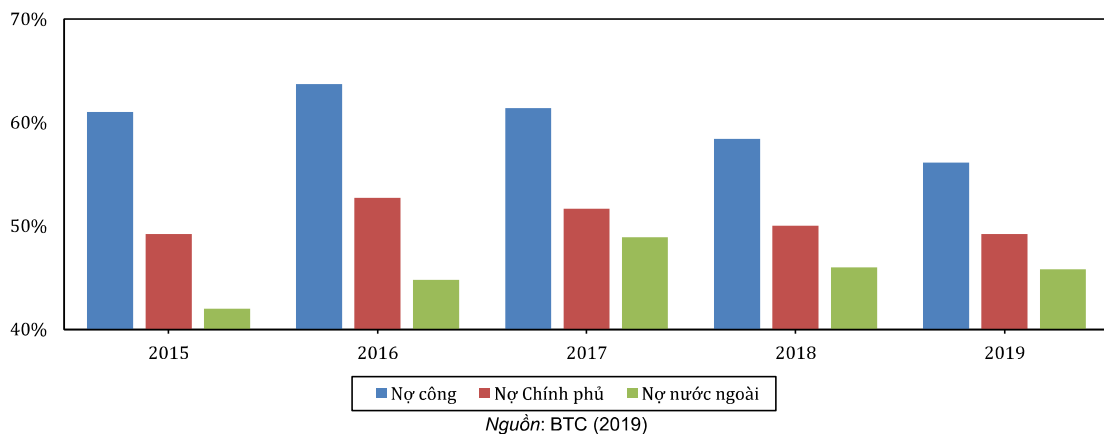
Thu chi NSNN (%GDP), 2015 - 2019



Nguồn: BTC (2019)

- Ước tính tỷ lệ thu ngân sách/GDP giảm khá mạnh trong năm 2019, còn khoảng 24,1%.
- Tỷ lệ nợ công/GDP tiếp tục giảm trong năm 2019, xuống còn 56,1% do tăng trưởng kinh tế cao và tiến độ giải ngân vốn đầu tư công chậm
- Nhằm đáp ứng đủ các khoản chi ngân sách trong năm 2020, Chính phủ đề xuất Quốc hội cho vay thêm hơn 495.000 tỷ đồng để chi tiêu.
- Bộ Tài Chính cho biết hiện Việt Nam đang lên kế hoạch vay 1 tỷ USD từ nước ngoài trong năm 2020 để bù đắp cho thâm hụt ngân sách do COVID-19

Tỷ trọng nợ công, nợ Chính phủ, nợ nước ngoài (% GDP), 2015 - 2019



Copyright © VEPR 2020

59

- Tăng trưởng GDP năm 2019 đạt 7,02(%). Lạm phát bình quân cả năm là 2,79%, thấp hơn so với mức mục tiêu 4%. Thương mại và đầu tư quốc tế tăng trưởng cao. Thị trường tiền tệ, vốn và tỷ giá đều có sự ổn định và nằm trong tầm kiểm soát. Thâm hụt ngân sách và nợ công cũng có sự cải thiện nhất định. Tuy nhiên nền kinh tế vẫn tiềm ẩn nhiều rủi ro:
 - Tăng trưởng kinh tế, xuất khẩu hay việc làm ngày càng phụ thuộc vào khu vực FDI, thậm chí là một vài doanh nghiệp FDI.
 - Việt Nam đang nằm trong danh sách theo dõi thao túng tiền tệ của Mỹ
 - Rủi ro lạm phát do cầu kéo và tỷ giá ở mức thấp, trong khi rủi ro do gián đoạn nguồn cung (lương thực thực phẩm) lại tăng lên đáng kể
 - Dự trữ ngoại hối chỉ vừa đủ để đảm bảo yêu cầu an toàn tối thiểu trong ngắn hạn
 - Thu ngân sách còn dựa vào những nguồn thu ngắn hạn như bán tài sản, trong khi thu từ hoạt động thương mại quốc tế suy giảm nhanh do quá trình hội nhập

Copyright © VEPR 2020

60

VEPR Một số lưu ý về chính sách

- Việt Nam nên thận trọng để không trở thành sân sau của Trung Quốc và Hàn Quốc để xuất khẩu sang Mỹ
- Cần rà soát lại các chính sách ưu đãi về thuế khóa hay đất đai đối với FDI nhằm tạo ra môi trường bình đẳng hơn với các doanh nghiệp trong nước
- Chính phủ cần rất thận trọng với quyết định gia tăng vay nợ mới để trả nợ cũ và bù đắp chi tiêu, đặc biệt trước tình hình quy mô GDP được tính lại từ năm 2020 khiến trần nợ công có thể được nới lỏng
- Việt Nam nên tập trung vào cách chính sách về tài khóa, tiền tệ và tỷ giá để đối mặt bất ổn của kinh tế TG:
 - Điều chỉnh tỷ giá linh hoạt
 - Giữ lãi suất ổn định
 - Hạ thấp đòn bẩy và lành mạnh hóa hệ thống ngân hàng
 - Từng bước xây dựng “đệm tài khóa” thông qua việc tinh giản bộ máy nhà nước và cắt giảm chi tiêu thường xuyên

**Đặc điểm của thu ngân sách
Việt Nam trong quá trình
hội nhập quốc tế**

VEPR Nội dung chính

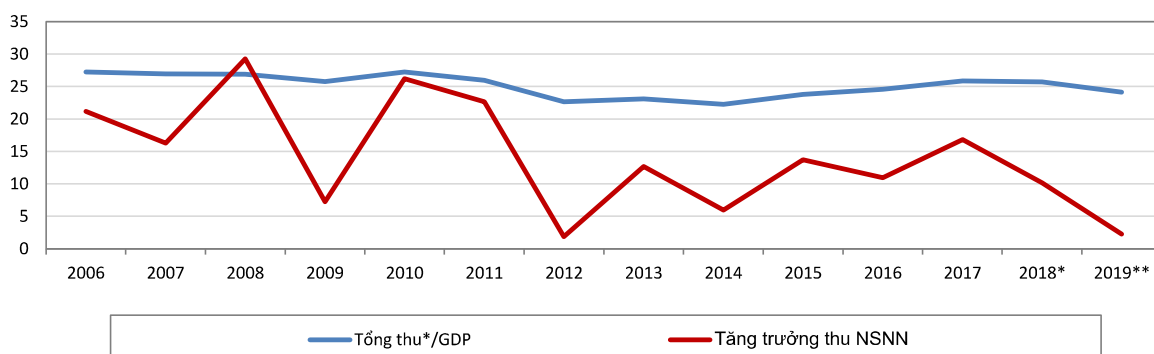
- Quy mô thu ngân sách
- Cơ cấu thu ngân sách
- Cá nhân và tổ chức chịu thuế
- Khu vực kinh tế phi chính thức
- Ưu đãi thuế
- Trốn tránh thuế
- Mức độ công bằng thuế
- Minh bạch và tiếp cận thông tin ngân sách
- Kết luận và hàm ý chính sách

VEPR Quy mô thu ngân sách

Tổng thu ngân sách

- Thu ngân sách tại Việt Nam đạt bình quân 25,16% GDP trong giai đoạn 2006-2019. Thu ngân sách/GDP sụt giảm mạnh trong giai đoạn 2010-2014, tăng trở lại trong giai đoạn 2015-2017 và có xu hướng giảm trong giai đoạn 2018-2019.
- Tốc độ tăng trưởng của thu ngân sách trong giai đoạn 2006-2019 đạt bình quân 12,2% một năm và có xu hướng chậm lại trong ba năm trở lại đây.

Tổng thu ngân sách nhà nước, 2006-2019 (%)



Ghi chú: Tổng thu NSNN không bao gồm thu kết chuyển, *Số liệu năm 2018 là ước thực hiện lần thứ hai, **Số liệu năm 2019 là ước thực hiện lần thứ nhất.

Nguồn: Tác giả tính toán theo Bộ Tài Chính (2007-2020)

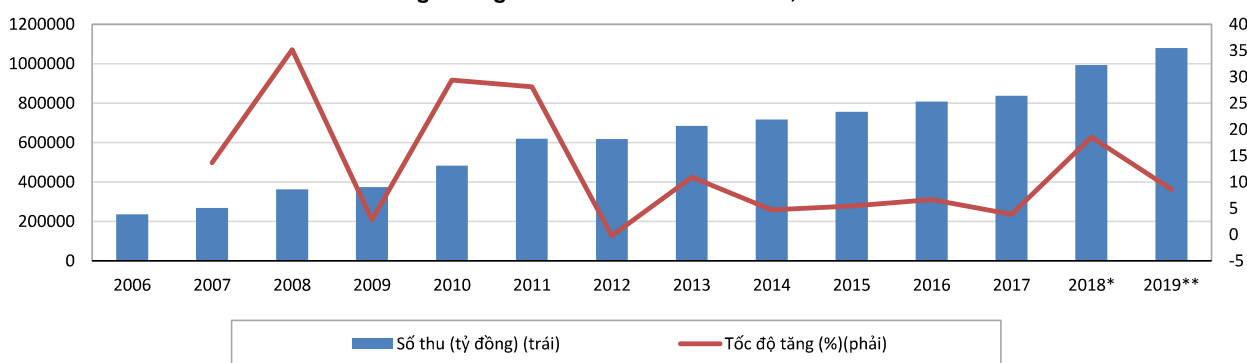


Quy mô thu ngân sách

Thu ngân sách từ thuế

- Bình quân trong giai đoạn 2006-2019, thu ngân sách từ thuế chiếm khoảng 78% tổng thu NSNN. Tổng số thu thuế liên tục tăng với mức tăng bình quân khoảng 11,45%/năm trong giai đoạn 2006-2019.
- Trong những năm gần đây, tốc độ tăng của tổng số thu thuế có xu hướng giảm. Giai đoạn 2006-2011, tốc độ tăng bình quân đạt 17,4%/năm, giai đoạn 2012-2019 giảm xuống chỉ còn 7,2%/năm.

Tổng thu ngân sách nhà nước từ thuế, 2006-2019



Ghi chú: *Số liệu năm 2018 là ước thực hiện lần thứ hai, **Số liệu năm 2019 là ước thực hiện lần thứ nhất.

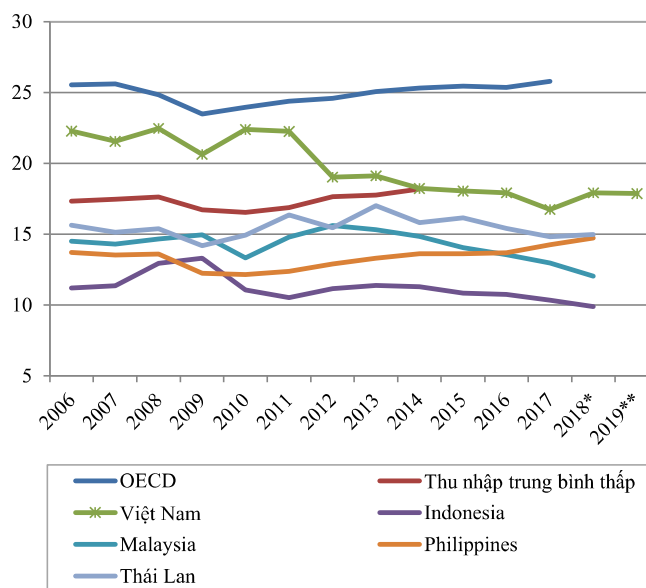


Quy mô thu ngân sách

Thu ngân sách từ thuế (tiếp)

- Thuế/GDP tại Việt Nam đã giảm từ mức khoảng 22,2% GDP (2006) xuống mức 17,8% GDP (2019).
- So với quốc tế, tỉ lệ thuế/GDP của Việt Nam thấp hơn so với các nước OECD nhưng tương đương với các nước thu nhập trung bình thấp từ năm 2014.
- Trong cả giai đoạn 2006-2019, thuế/GDP của Việt Nam cao hơn hẳn so với các nước ASEAN 5 gồm có Malaysia, Thái Lan, Indonesia và Philippines.

Thuế/GDP của một số nước, 2006-2019



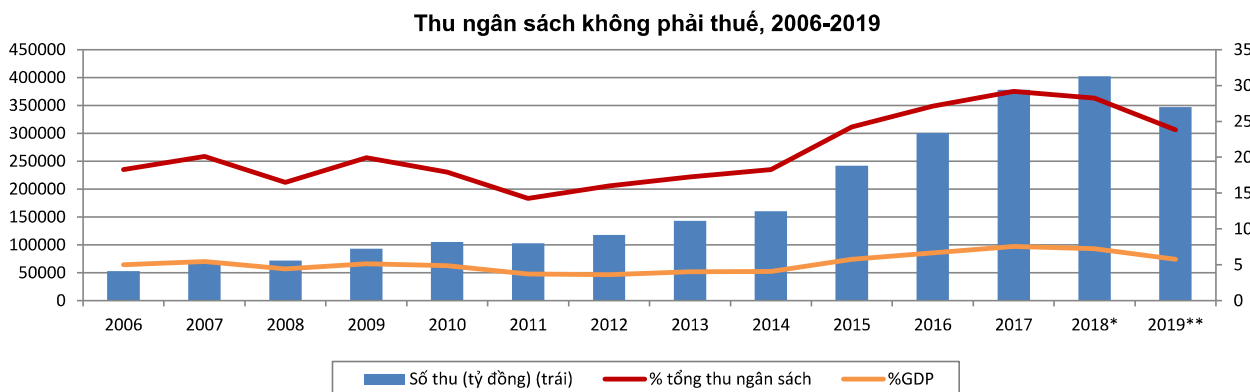
Nguồn: Tác giả tính toán dựa trên WDI (2020)



Quy mô thu ngân sách

Thu ngân sách ngoài thuế

- Tỷ trọng thu ngân sách ngoài thuế đã tăng từ mức 18% (2006) lên mức 29,2% (2017). Thu ngoài thuế giảm nhẹ vào các năm 2018 và 2019 nhưng vẫn ở mức cao, lần lượt là 28,2 và 23,8% tổng thu NSNN. Bình quân giai đoạn 2006-2019, thu ngân sách ngoài thuế chiếm khoảng 20,8% tổng thu NSNN.
- So với GDP, bình quân giai đoạn 2006-2019, thu ngân sách ngoài thuế chiếm tỉ trọng 5,2% GDP.



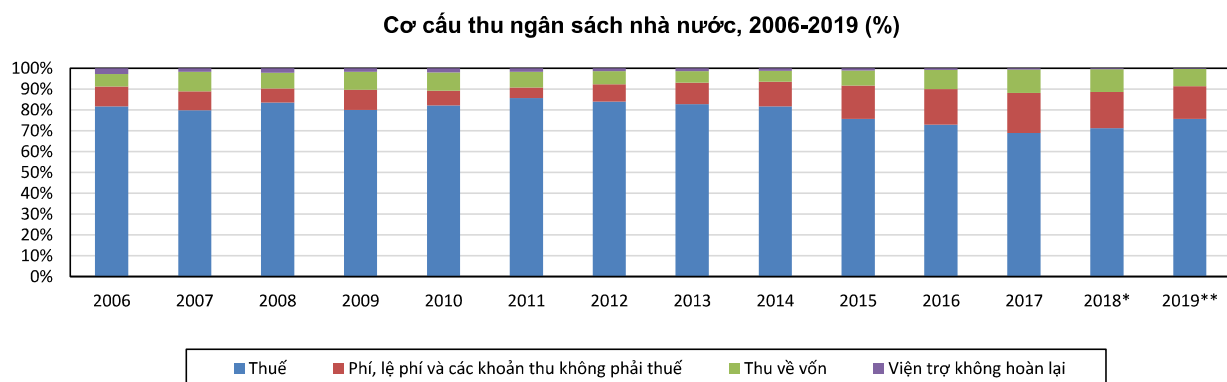
Ghi chú: *Số liệu năm 2018 là ước thực hiện lần thứ hai, **Số liệu năm 2019 là ước thực hiện lần thứ nhất.

Nguồn: Tác giả tính toán theo Bộ Tài Chính (2007-2020)



Cơ cấu thu ngân sách

- Giai đoạn từ năm 2012-2017 chứng kiến sự sụt giảm liên tục của tỉ trọng thu ngân sách từ thuế trong tổng thu ngân sách, giảm từ 84% năm 2012 xuống chỉ còn 64,8% vào năm 2017. Tỉ trọng thu ngân sách từ thuế có dấu hiệu tăng trở lại trong các năm 2018-2019.
- Các khoản thu từ phí, lệ phí, thu về vốn và các khoản thu khác không phải thuế có xu hướng gia tăng. Thu viện trợ giảm mạnh trong những năm gần đây.



Ghi chú: Tổng thu NSNN không bao gồm thu kết chuyển, *Số liệu năm 2018 là ước thực hiện lần thứ hai, **Số liệu năm 2019 là ước thực hiện lần thứ nhất.

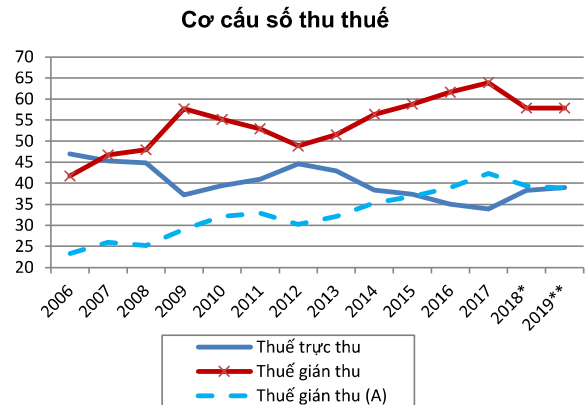
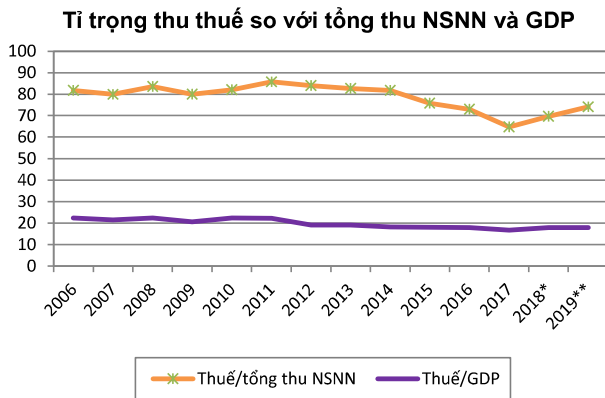
Nguồn: Tác giả tính toán theo Bộ Tài Chính (2007-2020)



Cơ cấu thu ngân sách

Cơ cấu thu ngân sách từ thuế

■ Năm 2006, tỷ trọng thuế trực thu là gần 50% và tỷ trọng thuế gián thu là hơn 40%. Đến năm 2019, thuế trực thu chỉ còn chiếm tỷ trọng 38,9%, tỉ trọng của thuế gián thu đã tăng lên trên 57,8%. Ngay cả khi loại bỏ đi thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế xuất khẩu và thuế nhập khẩu, thuế gián thu cũng đã vượt thuế trực thu trong năm 2019.



Ghi chú: *Số liệu năm 2018 là ước thực hiện lần thứ hai, **Số liệu năm 2019 là ước thực hiện lần thứ nhất.
(A) Chỉ bao gồm VAT và thuế bảo vệ môi trường.

Nguồn: Tác giả tính toán theo Bộ Tài Chính (2007-2020)

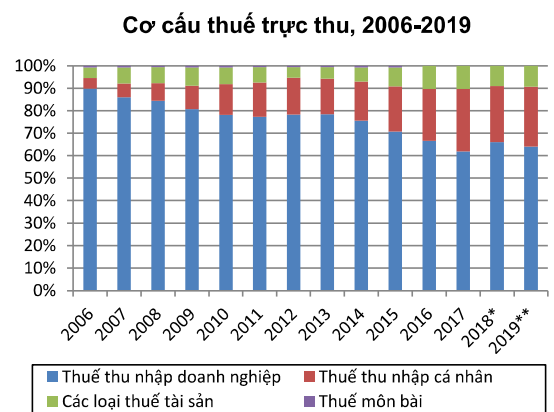
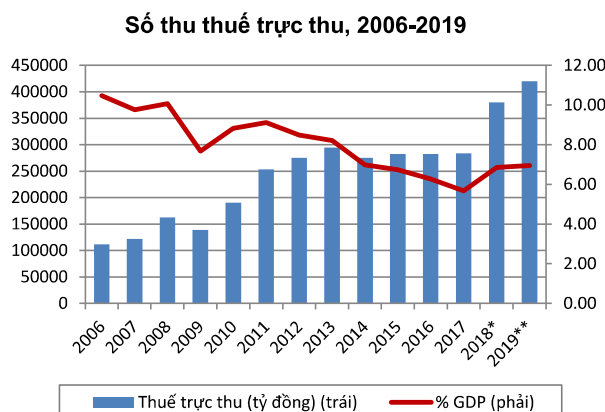


Cơ cấu thu ngân sách

Thuế trực thu

■ Tỷ trọng thuế trực thu trong tổng thu thuế đã giảm liên tục trong giai đoạn 2012-2017. Thuế trực thu trên GDP cũng giảm từ 10% năm 2006 xuống còn 5,67% năm 2017. Tuy nhiên, số liệu ước tính của Bộ Tài chính cho thấy thuế trực thu tăng mạnh cả về tỉ trọng lẫn số tuyệt đối trong các năm 2018 và 2019.

■ Thuế thu nhập doanh nghiệp vẫn chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu thuế trực thu, mặc dù đang có xu hướng giảm về mặt tỉ trọng.



Ghi chú: *Số liệu năm 2018 là ước thực hiện lần thứ hai, **Số liệu năm 2019 là ước thực hiện lần thứ nhất.

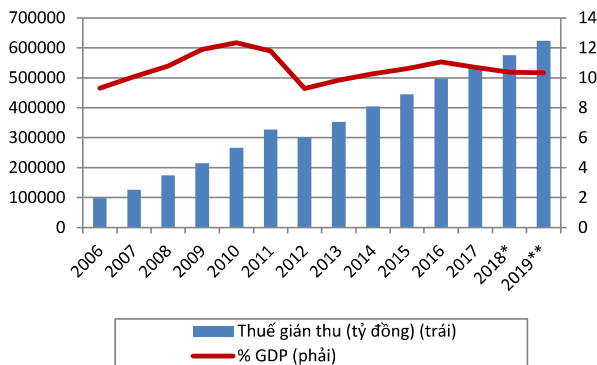
Nguồn: Tác giả tính toán theo Bộ Tài Chính (2007-2020)

VEPR Cơ cấu thu ngân sách

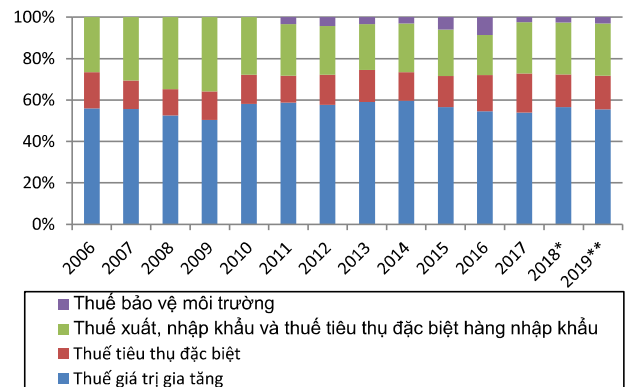
Thuế gián thu

- Tỷ trọng của thuế gián thu trong tổng thu thuế ngày càng tăng và đã vượt quá con số 60% vào năm 2016 và chiếm 11% GDP.
- Thuế giá trị gia tăng (VAT) là nguồn thu lớn nhất trong các loại thuế gián thu. Tỷ trọng VAT luôn chiếm từ 50% đến 60% tổng số thu của thuế gián thu trong giai đoạn 2006-2019.

Số thu thuế gián thu, 2006-2019



Cơ cấu thuế gián thu, 2006-2019



Ghi chú: *Số liệu năm 2018 là ước thực hiện lần thứ hai, **Số liệu năm 2019 là ước thực hiện lần thứ nhất.

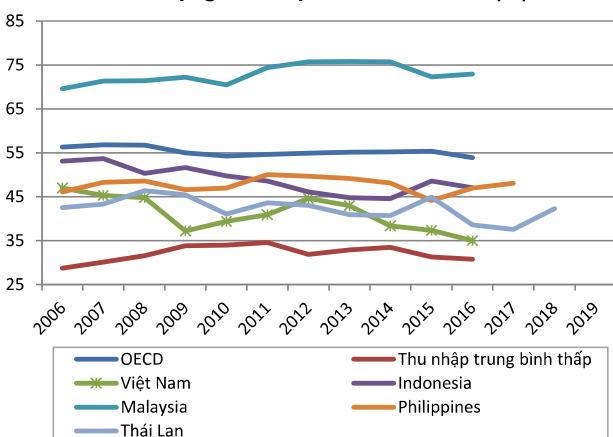
Nguồn: Tác giả tính toán theo Bộ Tài Chính (2007-2020)

VEPR Cơ cấu thu ngân sách

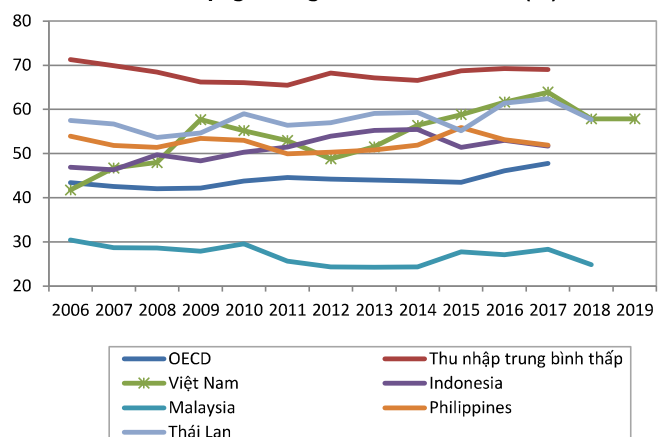
Tỉ trọng thuế trực thu và gián thu

- So sánh với quốc tế, trong giai đoạn 2006-2019, tỷ trọng thuế trực thu của Việt Nam thấp hơn các nước OECD, Philippines, Indonesia, Malaysia.
- Tỷ trọng thuế gián thu của Việt Nam thấp hơn mức trung bình của các nước thu nhập trung bình thấp, tương đương Thái Lan và cao hơn các nước còn lại.

Tỉ trọng thuế trực thu, 2006-2019 (%)



Tỉ trọng thuế gián thu, 2006-2019 (%)



Nguồn: Tác giả tính toán dựa trên WDI (2020)

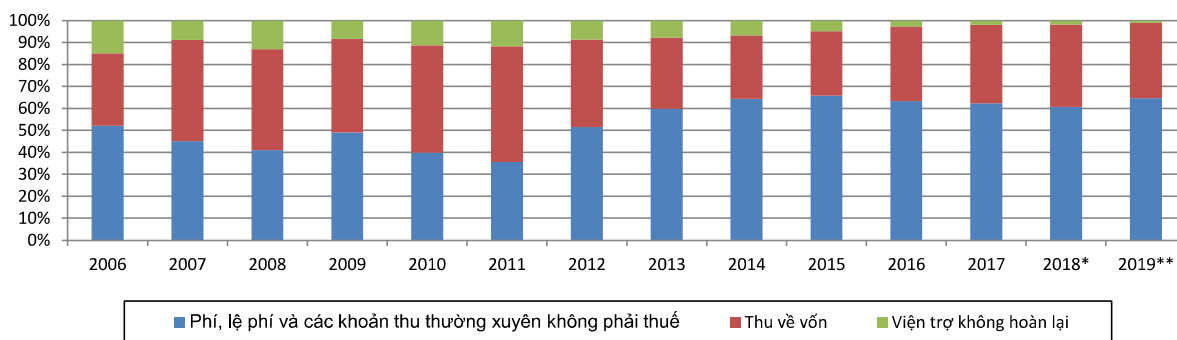


Cơ cấu thu ngân sách

Cơ cấu thu ngân sách ngoài thuế

- Phí, lệ phí và các khoản thu thường xuyên khác không phải thuế đang chiếm tỷ trọng lớn nhất trong các nguồn thu ngân sách ngoài thuế.
- Bình quân giai đoạn 2006-2019, phí, lệ phí và các khoản thu thường xuyên khác không phải thuế chiếm 54% cơ cấu thu ngân sách ngoài thuế.
- Thu về vốn giảm mạnh trong giai đoạn 2011-2015 và đang có xu hướng tăng trở lại. Thu viện trợ chỉ chiếm 1,15% thu ngân sách ngoài thuế năm 2019.

Cơ cấu thu ngân sách ngoài thuế, 2006-2019 (%)



Ghi chú: *Số liệu năm 2018 là ước thực hiện lần thứ hai, **Số liệu năm 2019 là ước thực hiện lần thứ nhất.

Nguồn: Tác giả tính toán theo Bộ Tài Chính (2007-2020)

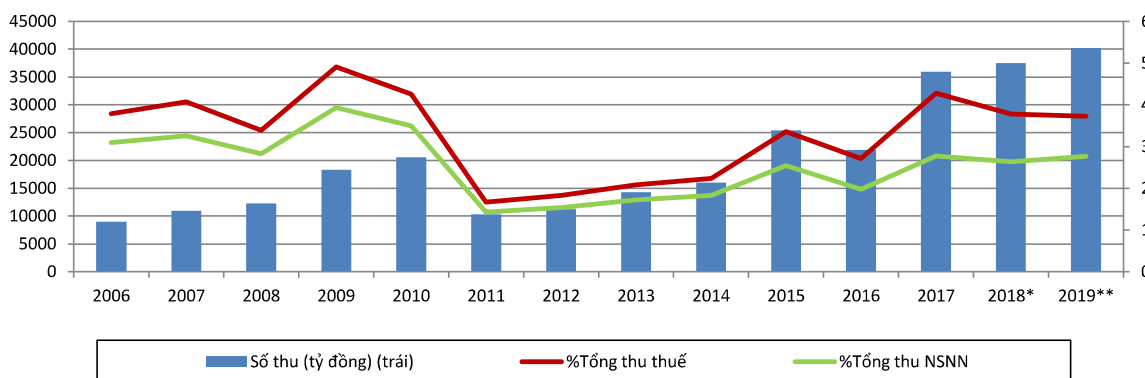


Cơ cấu thu ngân sách

Thu ngoài thuế từ Phí và Lệ phí

- Phí được chia thành 13 lĩnh vực và 89 loại phí.
- Lệ phí được chia thành 5 lĩnh vực với 64 loại lệ phí.
- Tỷ trọng của Phí, Lệ phí trong tổng thu NSNN và tổng thu thuế giảm mạnh trong giai đoạn 2009-2011 nhưng có xu hướng tăng trở lại trong giai đoạn 2012-2019. Trong ba năm trở lại đây, thu từ Phí, Lệ phí tăng mạnh về số tuyệt đối.

Thu từ Phí và Lệ phí, 2006-2019



Ghi chú: *Số liệu năm 2018 là ước thực hiện lần thứ hai, **Số liệu năm 2019 là ước thực hiện lần thứ nhất.

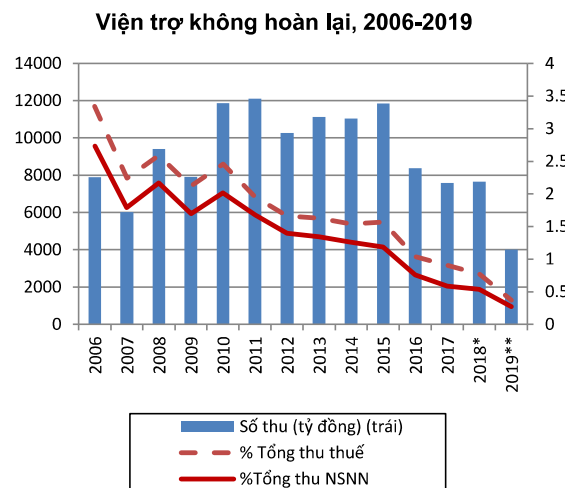
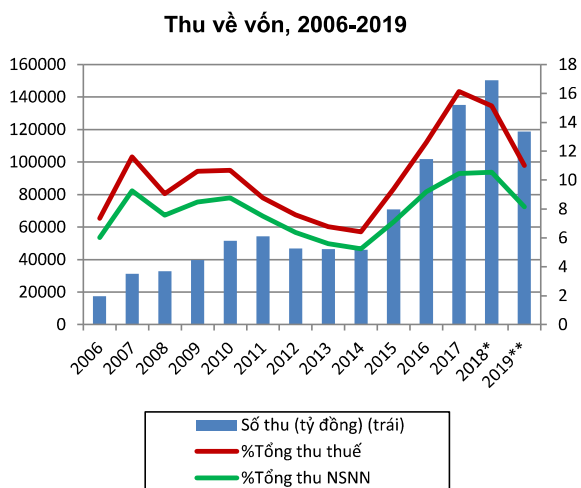
Nguồn: Tác giả tính toán theo Bộ Tài Chính (2007-2020)



Cơ cấu thu ngân sách

Thu ngoài thuế từ Vốn và Viện trợ

- Thu về vốn gồm những khoản thu như thu nợ gốc cho vay trong và ngoài nước, tiền lãi của các khoản vay trong và ngoài nước, thu từ phần vốn nhà nước góp vào các công ty.
- Viện trợ không hoàn lại giảm về cả tỷ trọng và số thu.



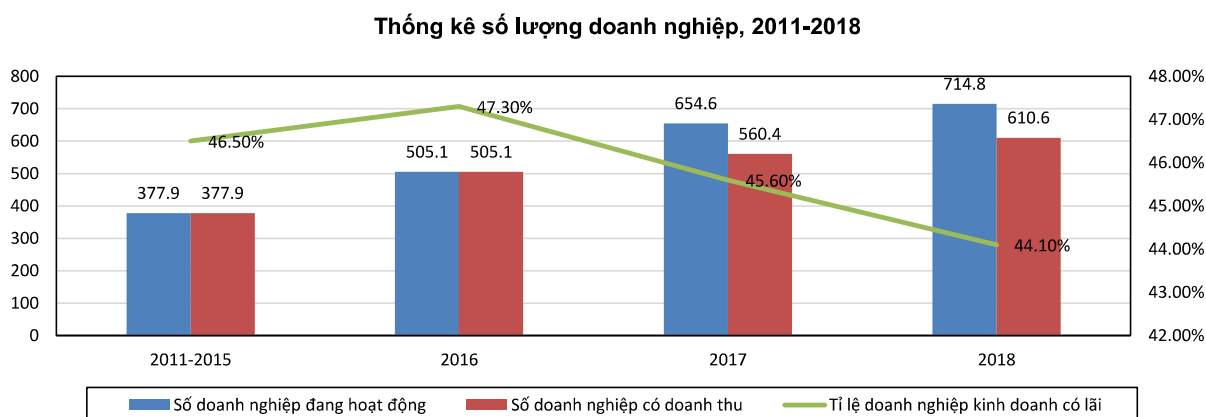
Ghi chú: *Số liệu năm 2018 là ước thực hiện lần thứ hai, **Số liệu năm 2019 là ước thực hiện lần thứ nhất.

Nguồn: Tác giả tính toán theo Bộ Tài Chính (2007-2020)



Cá nhân và tổ chức chịu thuế

- Theo Tổng cục Thuế, số người phải nộp thuế TNCN có tính thường xuyên ước khoảng 8,1 triệu người (năm 2015).
- Tính đến ngày 31/12/2018, cả nước có 714,8 nghìn doanh nghiệp đang hoạt động. Trong đó, 610,6 nghìn doanh nghiệp có doanh thu (chiếm 85,4%). Tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh có lãi năm 2018 là 44,1%. Tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh có lãi đã giảm liên tục trong giai đoạn 2016-2018.



Nguồn: TCTK (2020)

- Một số ước tính cho rằng khu vực kinh tế phi chính thức chiếm khoảng 30% GDP của Việt Nam.
- Số hộ kinh doanh không đăng ký (hộ kinh doanh phi chính thức) là 4,9 triệu hộ và chiếm đến 60% tổng số hộ kinh doanh của Việt Nam.
- Khi một doanh nghiệp chuyển lên khu vực chính thức họ có thể phải gánh những chi phí chính thức và không chính thức khá cao. Chi phí về thuế (chi phí chính thức) có thể lên tới 39.4% lợi nhuận (WB, 2018).
- Theo PCI (2019) 63,4% doanh nghiệp được khảo sát phải chi trả các khoản chi phí không chính thức, tăng nhẹ so với năm 2018. Đây có thể là một rào cản khá lớn cho các hộ kinh doanh phi chính thức chuyển lên chính thức.

- Sau khi Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp được ban hành vào năm 2008 (sửa đổi năm 2013), các ưu đãi thuế chỉ được quy định trong luật này và các văn bản hướng dẫn thực hiện.
- Khuôn khổ pháp lý cũng cho phép Chính phủ và địa phương có thể quyết định ưu đãi thuế cho những trường hợp đặc biệt.
- Cơ chế tự khai tự nộp, người nộp thuế tự xác định mức thuế phải nộp nên khó thống kê được con số hụt thu do ưu đãi thuế.
- Theo Bộ Tài chính (2018), trong năm 2016, nếu không có các ưu đãi thuế (bao gồm cả phí, lệ phí và tiền thuê mặt đất và mặt nước), ngân sách nhà nước có thể tăng thu thêm 64 nghìn tỷ đồng. Con số này tương đương với 5.8% tổng thu ngân sách, 33% tổng chi thường xuyên cho giáo dục và đào tạo, và 84% chi thường xuyên cho y tế.

VEPR Trốn tránh thuế

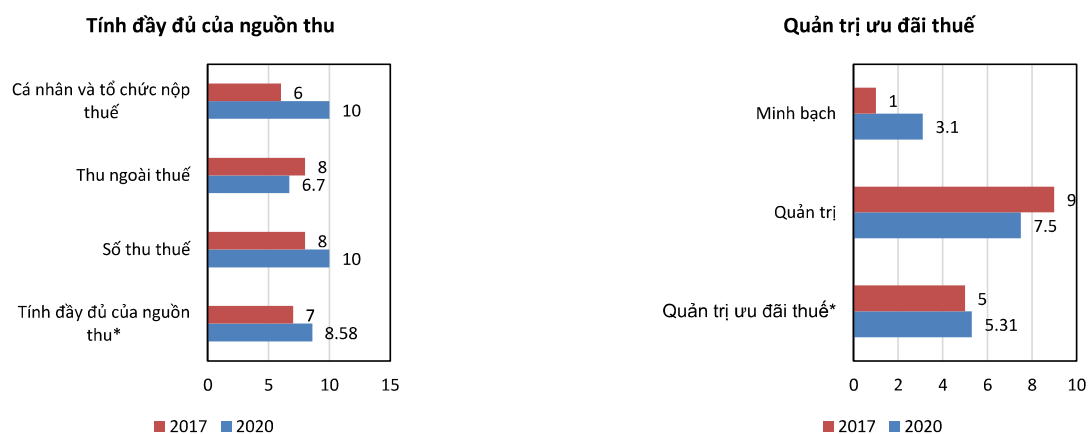
- Từ năm 2010, Việt Nam ban hành những chính sách khá tích cực để phòng chống trốn tránh thuế. Cuộc chiến chống trốn tránh thuế của Việt Nam đã có những bước tiến khả quan từ năm 2010.
- Mặc dù đã có nhiều chính sách, nhưng vấn đề tránh thuế vẫn là một vấn đề thách thức với cơ quan thuế Việt Nam. Các công ty lớn trong nước có một số cách để làm giảm số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp như chuyển giá, thực hiện các dự án cụ thể được ưu đãi thuế hay thậm chí là buôn lậu.
- Năm 2014, kết quả thanh tra của cơ quan thuế tại 870 doanh nghiệp FDI thì có đến 720 doanh nghiệp vi phạm.
- Hai biện pháp được kỳ vọng là sẽ giải quyết vấn đề trốn tránh thuế tận gốc sẽ được triển khai rộng rãi hơn tại Việt Nam trong thời gian tới là thanh toán không dùng tiền mặt và hoá đơn điện tử.

Copyright © VEPR 2020

79

VEPR Mức độ công bằng thuế

- Thu ngân sách Việt Nam được đánh giá tương đối khá về tính đầy đủ của nguồn thu. Kết quả chấm điểm chỉ số công bằng thuế (FTM) 2020 cho thấy điểm số về tính đầy đủ của nguồn thu được cải thiện so với năm 2017.
- Riêng về chỉ số thành phần liên quan đến quản trị giảm nhẹ so với năm 2017 do các vấn đề liên quan đến giám sát việc thực hiện ưu đãi thuế còn bất cập.

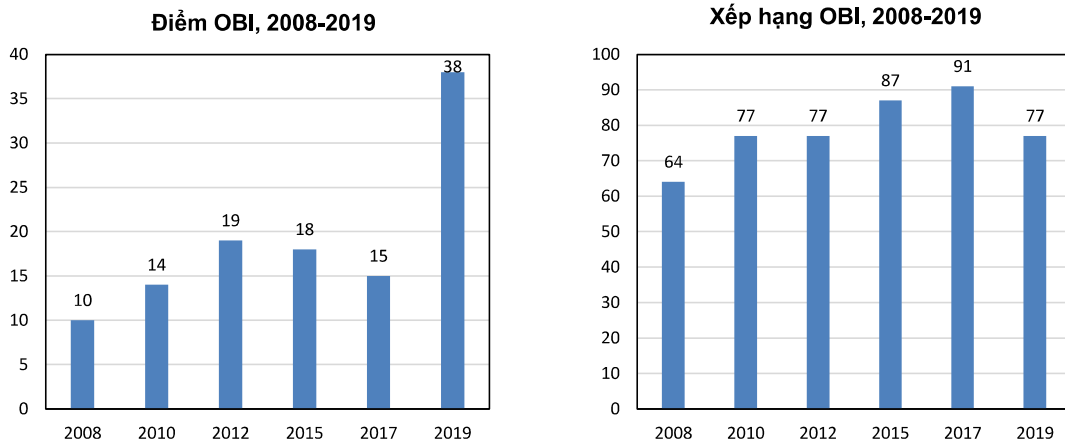


Ghi chú: *Chỉ số này được tính bằng trung bình cộng của các chỉ số thành phần trong bảng hỏi FTM.

Nguồn: Tính toán của tác giả từ Bộ câu hỏi FTM (2017, 2020)

Minh bạch và khả năng tiếp cận thông tin ngân sách

- Báo cáo Minh bạch ngân sách Open Budget Index (OBI) năm 2017 đánh giá thấp mức độ minh bạch thông tin về ngân sách của Việt Nam. Tuy nhiên, năm 2019, Việt Nam đã tăng 14 bậc trong xếp hạng chỉ số OBI, đứng thứ 77 trên tổng số 117 nước được xếp hạng.
- Số liệu về thu chi ngân sách các cấp được công bố tại <http://www.mof.gov.vn>.



Nguồn: IBP (2020)

Copyright © VEPR 2020

81

Kết luận và hàm ý chính sách

- Thu ngân sách nhà nước từ thuế chiếm tỉ trọng lớn nhất. Trung bình từ năm 2006 đến hết năm 2019, thu ngân sách nhà nước từ thuế chiếm khoảng 78% tổng thu NSNN.
- Tỉ trọng thuế trực thu trong giai đoạn 2012-2017 giảm rất nhanh trong tổng thu thuế nhưng có xu hướng tăng trở lại cả về tỉ trọng lẫn số tuyệt đối trong các năm 2018 và 2019. Thuế thu nhập doanh nghiệp chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu thuế trực thu.
- Tỷ trọng của thuế gián thu trong tổng thu thuế ngày càng tăng và đã vượt quá con số 60% vào năm 2016 và chiếm 11% GDP. Thuế giá trị gia tăng là nguồn thu lớn nhất trong các loại thuế gián thu.

Copyright © VEPR 2020

82

- Số lượng doanh nghiệp hoạt động ngày càng tăng theo thời gian, tuy nhiên tỉ lệ doanh nghiệp làm ăn có lãi có xu hướng giảm. Điều này ảnh hưởng trực tiếp tới doanh thu thuế. Do đó, cần thiết phải cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh theo hướng minh bạch, đơn giản về thủ tục, tạo điều kiện cho doanh nghiệp giảm các chi phí không cần thiết.
- Vẫn còn tồn tại nhiều bất cập trong việc công khai ngân sách và chi tiêu của chính phủ. Quyết toán ngân sách còn chậm được công khai. Số liệu về khoản thu ngân sách bị hao hụt do miễn giảm thuế ở Việt Nam không được thống kê. Việc quản trị ưu đãi thuế của Việt Nam đang gây tranh cãi về tính minh bạch.
- Việt Nam cần đẩy mạnh hơn nữa công tác công khai và minh bạch các số liệu về thu chi ngân sách nhà nước. Bao gồm việc công khai các số liệu về người nộp thuế, số liệu về chi qua thuế, đặc biệt là ưu đãi thuế trong các báo cáo ngân sách hằng năm và phải đảm bảo việc công khai một cách kịp thời, phù hợp với các thông lệ quốc tế.

**Áp lực cạnh tranh thuế
trong khối ASEAN
Trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp**

VEPR Nội dung chính

- Tổng quan tương quan kinh tế vĩ mô các nước ASEAN
- Hệ thống tài chính và ngân sách tại các nước ASEAN
- Đầu tư trực tiếp nước ngoài tại các nước ASEAN
- Khung pháp lý về ưu đãi thuế TNDN
- Thuế TNDN tiêu chuẩn tại các nước ASEAN
- Ưu đãi thuế tại các nước ASEAN
- Ưu đãi thuế và FDI
- Kết luận và hàm ý chính sách

Copyright © VEPR 2020

85

VEPR Tương quan kinh tế của các nước ASEAN

■ Các nước ASEAN có sự đa dạng và khác biệt lớn xét trên khía cạnh vĩ mô, từ dân số, quy mô nền kinh tế, độ mở nền kinh tế tới quản trị tốt. Singapore và Brunei là hai quốc gia có thu nhập bình quân đầu người cao nhất trong khu vực nhưng dân số thấp nhất, dưới 6 triệu dân.

Tổng quan về các nước ASEAN, 2018

Quốc gia	Dân số (triệu người)	Lực lượng lao động, % dân số	GDP (giá cố định, tỉ USD)	GDP (PPP, tỉ USD)	GDP bình quân đầu người (PPP)	Tỉ lệ nghèo đói
Singapore	5.64	61.96	328.44	508.00	90,091.42	n.a
Brunei	0.43	49.99	13.49	30.80	71,802.27	n.a
Malaysia	31.53	48.79	382.13	889.14	28,201.06	0.40
Thái Lan	69.43	56.04	441.68	1,173.67	16,904.70	9.90
Indonesia	267.66	49.59	1,146.84	3,106.46	11,605.86	9.80
Philippines	106.65	41.13	322.30	847.08	7,942.51	21.60
Việt Nam	95.54	59.57	187.69	631.39	6,608.62	6.70
Lào	7.06	52.85	12.61	46.62	6,601.33	23.40
Myanmar	53.71	45.56	84.42	318.06	5,922.02	24.80
Campuchia	16.25	56.56	19.58	62.88	3,869.49	17.70

Ghi chú: số liệu về nghèo đói: Myanmar (2017); Campuchia và Lào (2012); Philippines và Malaysia (2015).

Nguồn: World Development Indicators – (WB, 2020)

Copyright © VEPR 2020

86



Hệ thống tài chính và ngân sách tại các nước ASEAN

■ Hệ thống tài chính công của một số nước ở ASEAN đang chịu áp lực lớn đến từ nợ công. Bốn nước có tỷ lệ nợ công cao nhất ASEAN bao gồm Singapore, Lào, Việt Nam, và Malaysia. Trong đó, Singapore cho thấy khả năng kiểm soát nợ công khá tốt khi ngân sách đạt thặng dư 3,7% năm 2018.

Dữ liệu về tài chính công tại ASEAN, 2007-2018, (% GDP)

Quốc gia	Dữ liệu về nợ				Dữ liệu về ngân sách		
	Nợ công, 2007	Nợ công, 2015	Nợ nước ngoài, 2015	Nợ nước ngoài, 2018	Chi tiêu công, 2018	Thu ngân sách, 2018	Thâm hụt ngân sách, 2018
Singapore	86.3	104.7	n.a	n.a	14.0	17.7	3.7
Lào	62.5	61.9	46.5	51.0	20.9	16.2	-4.7
Việt Nam	40.9	58.3	24.0	21.7	22.9	19.5	-3.5
Malaysia	39.9	57.4	n.a	n.a	22.7	19.4	-3.3
Thái Lan	35.1	42.7	5.6	7.1	21.4	21.4	0.1
Philippines	44.6	34.8	13.4	11.0	21.9	20.2	-1.6
Myanmar	62.5	34.3	21.9	19.2	21.8	18.8	-3.0
Campuchia	30.5	32.5	30.2	27.4	23.1	23.9	0.7
Indonesia	32.3	27.3	18.5	20.9	16.6	14.9	-1.8
Brunei	0.7	2.8	n.a	n.a	n.a	n.a	n.a

Ghi chú: Dữ liệu nợ công tính theo WB (2020), các dữ liệu khác tính theo IMF (2020).

Nguồn: Global Debt Database – IMF (2020); World Development Indicators - WB (2020)

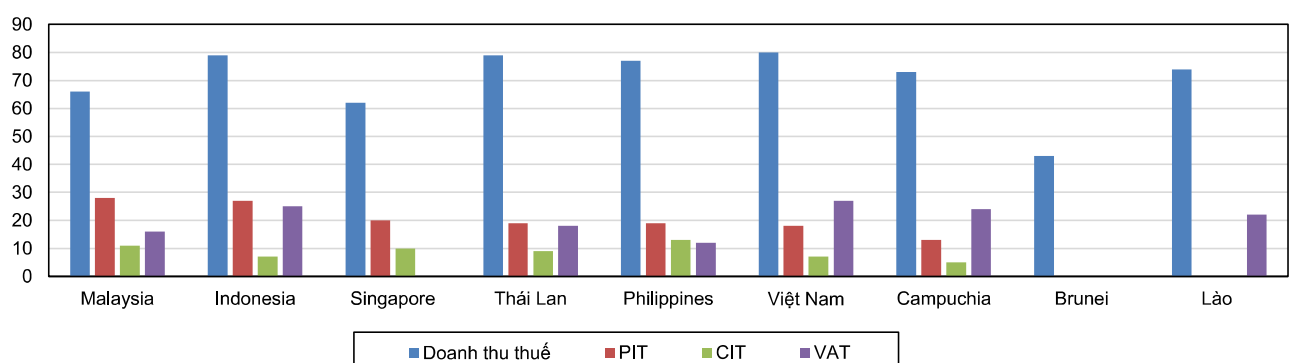


Hệ thống tài chính và ngân sách tại các nước ASEAN (tiếp)

■ Các nước có tỷ lệ thu ngân sách trên GDP khá đa dạng, thấp nhất là Indonesia – 14,9% và cao nhất là Campuchia (23,4%).

■ Thuế vẫn là công cụ quan trọng nhất trong thu ngân sách ở các nước ASEAN. Một số nước có nguồn thu ngân sách phụ thuộc nhiều vào thuế thu nhập doanh nghiệp như Malaysia, Indonesia, Singapore, với tỷ lệ nguồn thu này chiếm hơn 20% tổng thu ngân sách.

Tỷ lệ doanh thu thuế trên tổng thu ngân sách và cơ cấu thu thuế tại các quốc gia ASEAN, 2017



Ghi chú: Dữ liệu của Campuchia và Malaysia năm 2016, không có dữ liệu về Myanmar kể từ năm 2006.

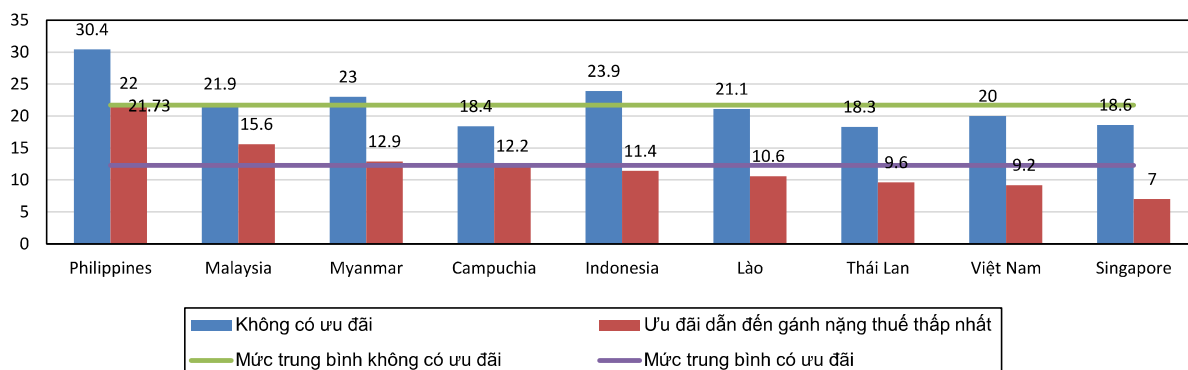
Nguồn: IMF (2020) & Bộ Tài Chính (2019)



Hệ thống tài chính và ngân sách tại các nước ASEAN (tiếp)

- Một trong những vấn đề lớn trong hệ thống thuế ở ASEAN đó là việc ưu đãi thuế làm xói mòn cơ sở thuế tại các quốc gia ASEAN (OECD, 2019).
- Thuế suất hiệu quả trung bình khi có ưu đãi thuế ở ASEAN thấp hơn 9.4 điểm phần trăm so với mức thuế suất hiệu quả khi không có ưu đãi.
- Hai nước có chênh lệch thuế suất trước và sau khi có ưu đãi thuế cao nhất là Singapore và Indonesia với hơn 11 điểm phần trăm.

Thuế suất hiệu quả bình quân (AETRs) trước và sau khi có ưu đãi thuế (%)



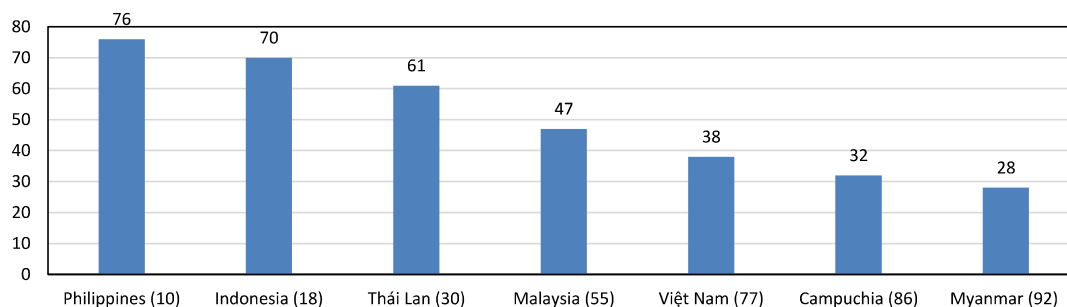
Nguồn: Verena & Katharina (2015)



Hệ thống tài chính và ngân sách tại các nước ASEAN (tiếp)

- Mức độ minh bạch ngân sách của các nước cũng khác nhau rất lớn.
- Trong các nước có số liệu về chỉ số minh bạch ngân sách (Open Budget Index – OBI), Phillipine có tính minh bạch cao nhất về ngân sách với điểm số đạt 76/100, đứng thứ 10 trong 117 quốc gia được chấm điểm.
- Trong khi đó, Myanmar có điểm số thấp nhất, 28/100 và đứng thứ 92/117 quốc gia được đánh giá.

Chỉ số Minh bạch ngân sách (OBI) tại một số quốc gia ASEAN, 2019



Ghi chú: Đánh giá mức độ minh bạch ngân sách của 117 quốc gia theo thang đo 0 (không minh bạch) - 100 (rất minh bạch)

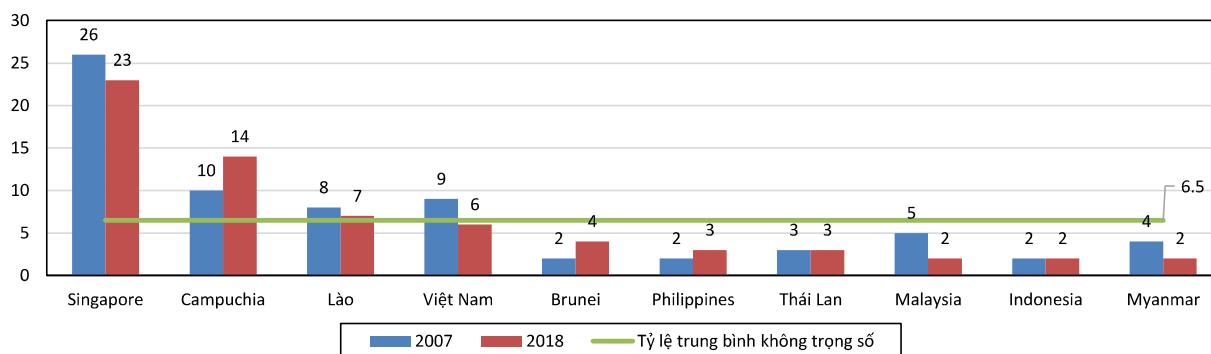
Nguồn: IBP (2020)



Đầu tư trực tiếp nước ngoài tại các nước ASEAN

- Lượng vốn FDI vào các nước ASEAN đã tăng trung bình 5,2% trong giai đoạn 2010-2018. Đã có khoảng 50% lượng vốn FDI đổ vào Singapore.
- Campuchia cũng là quốc gia thu hút nguồn vốn FDI lớn, với tỷ lệ hơn 13% trên GDP năm 2018. Trung Quốc là quốc gia có vốn FDI lớn nhất tại Cambodia năm 2018. Trung Quốc cũng là nhà đầu tư lớn nhất của Lào, với 79% nguồn vốn FDI vào Lào đến từ Trung Quốc năm 2018.

Đầu tư nước ngoài trên GDP tại các quốc gia ASEAN, 2007-2018 (% GDP)



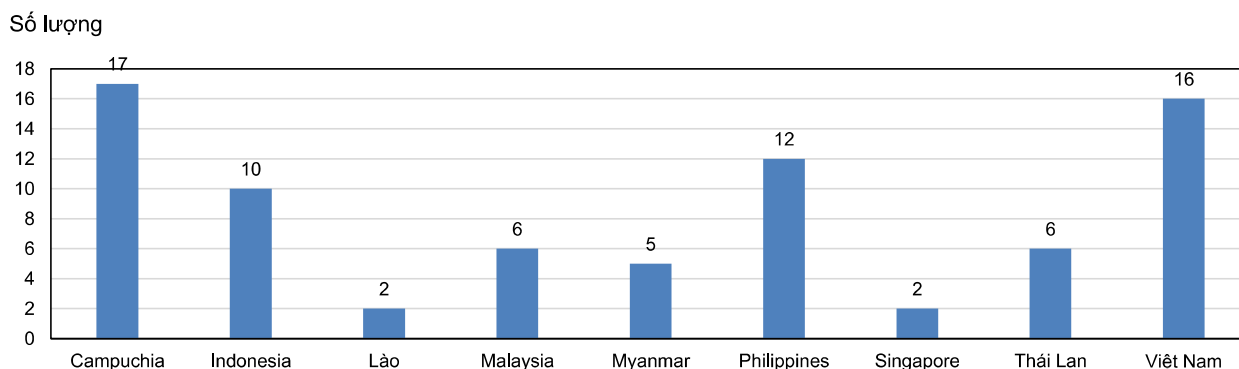
Nguồn: WB (2020)



Khung pháp lý về ưu đãi thuế TNDN tại các nước ASEAN

- Thông thường, ưu đãi thuế được quy định trong Luật thuế và Luật liên quan đến thu hút đầu tư nước ngoài.
- Luật thuế nói chung và các luật về ưu đãi thuế nói riêng luôn được thay đổi để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của mỗi quốc gia. Tại ASEAN, các luật về ưu đãi thuế cũng được cập nhật theo xu hướng gia tăng các ưu đãi.

Số lượng văn bản pháp lý về ưu đãi thuế tại các quốc gia ASEAN, 2020



Ghi chú: Tại hai quốc gia là Lào và Singapore, chỉ có các văn bản luật được liệt kê.

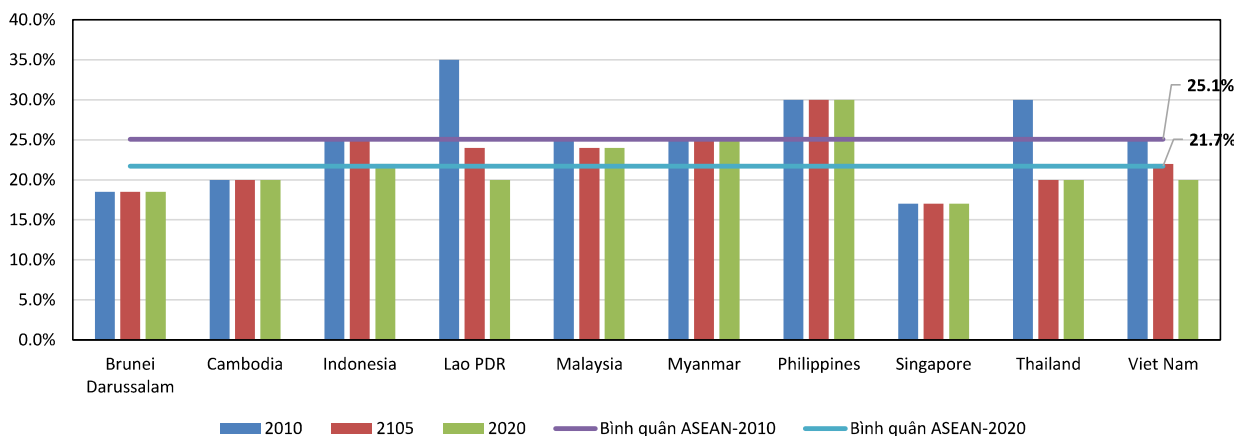
Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp



Thuế TNDN tiêu chuẩn tại các nước ASEAN

- Trong ASEAN, mỗi quốc gia đặt ra mức thuế TNDN tiêu chuẩn khác nhau. Cao nhất là Philippine với thuế suất 30%, thấp nhất là Singapore với 17%.
- Mức trung bình của thuế suất thuế TNDN ở các nước ASEAN có xu hướng giảm trong thập kỷ qua. Nếu như năm 2010, tỷ lệ thuế TNDN trung bình ở các nước ASEAN là 25,1% thì đến năm 2020 giảm xuống chỉ còn 21,7%.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp tiêu chuẩn tại các quốc gia ASEAN, 2020



Nguồn: tradingeconomics.com

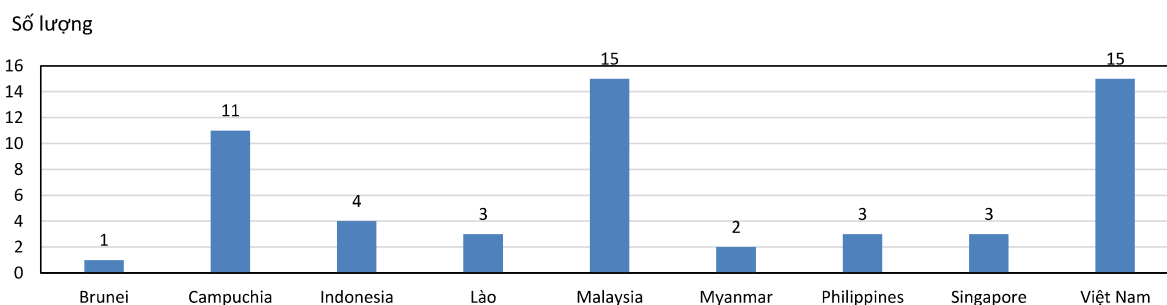


Ưu đãi thuế tại các nước ASEAN

Miễn thuế

- Tùy thuộc vào ưu tiên của mình mà các chính phủ sẽ quyết định các hoạt động hoặc lĩnh vực nào đủ điều kiện miễn thuế. Lào, Myanmar và Indonesia cung cấp miễn thuế cho các hoạt động tái đầu tư. Việt Nam và Campuchia cung cấp miễn thuế cho các hoạt động kinh tế trong lĩnh vực nông nghiệp. Malaysia, miễn thuế cho các dự án dịch vụ được phê duyệt. Singapore và Brunei cung cấp miễn thuế cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Số lượng các lĩnh vực hoạt động được miễn thuế tại các nước ASEAN, 2020



Ghi chú: Có sự khác biệt giữa các quốc gia trong việc phân loại danh mục miễn thuế. Ví dụ: Việt Nam và Campuchia phân loại theo nguồn thu nhập. Singapore, Indonesia, Lào, Malaysia, Myanmar và Philippines phân loại theo các hoạt động kinh doanh. Brunei phân loại theo quy mô kinh doanh.

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp

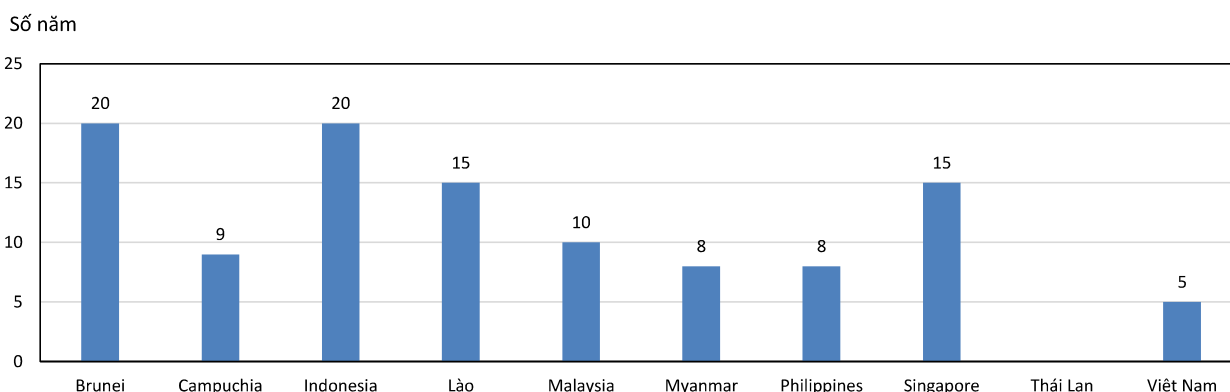


Ưu đãi thuế tại các nước ASEAN

Ân hạn thuế (tax holiday)

- Tại các nước ASEAN, ân hạn thuế thường kéo dài từ 5 đến 20 năm tùy theo quy định của luật pháp từng quốc gia.
- Thời gian trung bình của các ân hạn thuế tại ASEAN là khoảng 12 năm.
- Brunei và Indonesia là những quốc gia cung cấp ân hạn thuế cao nhất trong số các nước ASEAN lên tới 20 năm.

Thời gian tối đa của các ân hạn thuế tại các quốc gia ASEAN, 2020



Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp



Ưu đãi thuế tại các nước ASEAN

Giảm thuế

- Nhóm đối tượng được hưởng ưu đãi giảm thuế thường rộng hơn so với miễn thuế và ân hạn thuế.
- Doanh nghiệp tại các quốc gia ASEAN có thể được hưởng ít nhất 50% và tối đa là 100% mức giảm thuế TNDN.
- Campuchia, Thái Lan, Indonesia và Malaysia là bốn quốc gia cung cấp mức giảm thuế TNDN hấp dẫn nhất, lên tới 100% thu nhập chịu thuế.

Thuế TNDN tiêu chuẩn và sau khi áp dụng ưu đãi giảm thuế mức cao nhất tại các quốc gia ASEAN, 2020

Quốc gia	Thuế TNDN tiêu chuẩn	Thuế TNDN sau khi đã áp dụng ưu đãi ở mức cao nhất
Brunei	18.5%	n.a
Campuchia	20%	0%
Indonesia	22%	0%
Lào	20%	5%
Malaysia	24%	0%
Myanmar	25%	12.5%
Philippines	30%	5%
Singapore	17%	5%
Thái Lan	20%	0%
Việt Nam	20%	10%

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp

Ưu đãi thuế tại các nước ASEAN

Khấu trừ thuế

- Ở các nước ASEAN, các doanh nghiệp được phép khấu trừ tất cả các chi phí hợp lý liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh.
- Một số quốc gia như Campuchia, Malaysia, Singapore và Thái Lan cung cấp các khoản **khấu trừ thuế bổ sung** cho các hoạt động liên quan đến doanh nghiệp SMEs, đào tạo, R&D, xuất khẩu và mở rộng thị trường ra nước ngoài. Khấu trừ thuế ở Singapore có thể lên tới **400%** chi phí đủ điều kiện khấu trừ.
- Tại Việt Nam, các khoản khấu trừ thuế được áp dụng đối với các chi phí bổ sung cho lao động nữ trong các công ty sản xuất, xây dựng hoặc vận tải và cho nhóm dân tộc thiểu số trong tất cả các loại hình kinh doanh.
- Tại Philippines, trong 5 năm đầu tiên kể từ ngày đăng ký, một doanh nghiệp đã đăng ký sẽ được phép khấu trừ thêm từ thu nhập chịu thuế tương đương năm mươi phần trăm (50%) tiền lương của công nhân lành nghề và lao động phổ thông được bổ sung trong lực lượng lao động.

Ưu đãi thuế tại các nước ASEAN

Chuyển lỗ

- Ở cả Malaysia và Singapore, mọi khoản lỗ thuế chưa sử dụng có thể được chuyển tiếp vô thời hạn và bù đắp bởi phần lợi nhuận thu được từ các giao dịch trong tương lai.
- Indonesia cho phép kéo dài thời gian chuyển tiếp của các khoản lỗ thuế lên đến 10 năm tùy vào lĩnh vực và khu vực kinh doanh.
- Các quốc gia còn lại cung cấp thời gian chuyển lỗ trong khoảng thời gian từ 3 – 6 năm.

Thời gian chuyển lỗ tối đa tại các quốc gia ASEAN, 2020

Quốc gia	Thời hạn chuyển lỗ tối đa (năm)
Brunei	n.a
Campuchia	5
Indonesia	10
CHDCND Lào	3
Malaysia	Vô hạn
Myanmar	5
Philippines	6
Singapore	Vô hạn
Thái Lan	5
Việt Nam	5

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp

Ưu đãi thuế tại các nước ASEAN

Ưu đãi khác

- Chính phủ các quốc gia cũng cung cấp một số ưu đãi khác như tín dụng thuế, trợ cấp đầu tư và khấu hao.
- Ở Singapore và Indonesia, thu nhập đến từ các quốc gia khác có thể tránh được việc đánh thuế hai lần bằng tín dụng thuế nước ngoài theo cam kết trong hiệp ước tránh đánh thuế hai lần giữa các quốc gia.
- Singapore trợ cấp cho các hoạt động mua bán và sáp nhập, cho phép xóa 25% giá trị thương vụ mua lại được thực hiện trong khoảng thời gian từ tháng 4/2015 đến hết tháng 3/2020.
- Tại Philippines, các công ty đủ điều kiện cũng có thể được khấu trừ 50% khoản trợ cấp tái đầu tư đối với ngành sản xuất. Malaysia cũng cung cấp một khoản trợ cấp vốn tăng tốc cho các doanh nghiệp.
- Phương pháp khấu hao nhanh cũng được nhiều quốc gia áp dụng. Tại Việt Nam, khung thời gian khấu hao tối thiểu của các loại tài sản cố định có thể là 5-6 năm, thậm chí 2-3 năm.

Ưu đãi thuế và FDI

- Các nghiên cứu hiện tại chỉ ra rằng việc các nước ASEAN sử dụng ưu đãi thuế như một công cụ để thu hút đầu tư đã cho thấy ít hiệu quả ở cấp độ tổng quan (Oxfam, 2016; OECD, 2019).
- Mối quan hệ giữa ưu đãi thuế và FDI ở các quốc gia có thể được chia thành ba nhóm bao gồm:
 - Tác động tích cực nhưng rủi ro: Campuchia, Malaysia, Singapore, Thái Lan và Việt Nam
 - Tác động không rõ ràng: Indonesia và Myanmar.
 - Tác động hạn chế: Brunei và Philippines.
- Các ưu đãi thuế có thể hoạt động hiệu quả hơn nếu được xây dựng trên một môi trường đầu tư đảm bảo, bao gồm cơ sở hạ tầng chất lượng tốt, sự sẵn có của các kỹ năng, nền kinh tế vĩ mô ổn định, bảo vệ và thực thi tốt quyền sở hữu trí tuệ (Oxfam, 2016; OECD, 2019).

VEPR Kết luận và lưu ý chính sách

- Ưu đãi thuế ngày càng trở nên phổ biến, đặc biệt là những ưu đãi liên quan đến thuế TNDN. Việc lạm dụng các ưu đãi thuế có thể khiến các nước đang phát triển rơi cuộc đua xuống đáy.
- Tại ASEAN, các doanh nghiệp nhìn chung được hưởng ưu đãi thuế ở mức cao và số tiền doanh thu từ thuế thực tế bị mất đi do các ưu đãi như vậy sẽ là rất lớn.
- Việc áp dụng ưu đãi thuế quá mức có nhiều hạn chế, ví dụ, chi phí thực hiện và tuân thủ cao, nguy cơ tham nhũng, mở rộng bất bình đẳng, môi trường đầu tư không công bằng, xói mòn cơ sở doanh thu thuế.
- Các quốc gia ASEAN cần tái cấu trúc lại các ưu đãi thuế theo hướng thu hẹp và loại bỏ những ưu đãi không cần thiết. Tăng cường tính minh bạch trong quản trị ưu đãi thuế. Công khai số liệu về chi qua thuế trong các báo cáo ngân sách hàng năm, tiến tới việc hình thành một cơ chế chung trong khu vực về ưu đãi thuế như việc đặt ra một mức thuế suất hiệu quả tối thiểu chung tại ASEAN.

Chi qua thuế tại Việt Nam
Trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp

VEPR Nội dung chính

- Giới thiệu chung về chi qua thuế
- Ước tính quy mô chi qua thuế
- Đánh giá tác động của việc loại bỏ chi qua thuế
- Kết luận

VEPR Khái niệm về chi qua thuế

- Theo thông lệ quốc tế, thất thu thuế (tax revenue losses) là phần thuế bị mất đi do: (i) tránh thuế (tax avoidance), (ii) trốn thuế (tax evasion) và (iii) chi qua thuế (tax expenditures) (DFID, 2009).
 - Tránh thuế: giảm số tiền thuế phải trả bằng các phương thức nằm trong luật (Dyregang SD, Hanlon M, Maydew EL., 2008).
 - Trốn thuế là việc sử dụng các phương tiện bất hợp pháp để tránh phải trả thuế của các cá nhân, tập đoàn và các tổ chức (Allingham and Sandmo, 1972).
 - chi qua thuế (tax expenditures) là phần thuế mà chính phủ không thu được do ưu đãi thuế. Nói cách khác, đây là phần chênh lệch giữa số thu thuế thực tế và số thu thuế theo hệ thống thuế chuẩn (*benchmark tax system*).

Chi qua thuế

Biện pháp, mục đích và rủi ro

- Các biện pháp ưu đãi
 - Theo Schick (2007) ở các nước OECD: giảm thuế, trợ cấp thuế và viện trợ thuế
 - Theo Tyson (2014): các khoản trợ cấp (khấu trừ từ cơ sở), miễn giảm (loại trừ từ cơ sở), giảm lãi suất (lãi suất thấp hơn), tín dụng (giảm nghĩa vụ pháp lý) và trì hoãn thuế (trì hoãn thanh toán)
- Mục đích
 - Tăng sự hấp dẫn của môi trường đầu tư
 - Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)
- Rủi ro
 - Xói mòn cơ sở thuế
 - Thất thu ngân sách do ưu đãi thuế cao hơn những dự báo ban đầu
 - Giảm nguồn lực phát triển kinh tế và thực hiện công bằng xã hội

Tính toán quy mô chi qua thuế

Phương pháp luận và mô hình

Phương pháp luận

- Đo lường giảm thu ngân sách (**revenue foregone**) đo lường phần giảm đi trực tiếp của doanh thu thuế do ưu đãi thuế sau khi các ưu đãi này đã có hiệu lực
- Phương pháp thứ hai là doanh thu đạt được (**revenue gains**) đo lường phần doanh thu thuế có thêm bởi việc gỡ bỏ các ưu đãi thuế
- Phương pháp thứ ba là trợ cấp tương đương (**outlay equivalence**) đo lường tổng số tiền mà ngân sách bỏ ra để mang lại lợi ích tương đương cho các đối tượng thụ hưởng giống như khi họ nhận được các ưu đãi thuế.

Mô hình

- -Mô hình mô phỏng vi mô (micro-stimulation) (OECD, 2010)
- Mô hình cân bằng tổng thể khả toán (CGE) (UNDP, 2018)
- Mô hình kế toán truyền thống (*“head count” approach*)

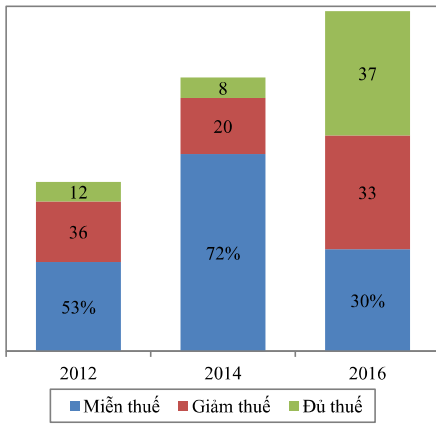
- Ưu đãi thuế TNDN ở Việt Nam
- Ưu đãi thuế và chi qua thuế
- Tính toán chi qua thuế ở Việt Nam
- Chi qua thuế so với thu chi ngân sách
- Phân theo loại hình sở hữu
- Phân theo ngành kinh tế và VSIC 2007

Văn bản pháp luật

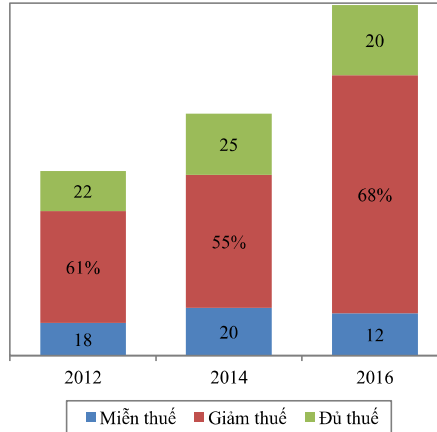
- Luật thuế TNDN 2008
- Luật sửa đổi bổ sung thuế TNDN năm 2013
- Luật số 71/2014/QH13 về thuế sửa đổi 2014
- Nghị định 92/2013/NĐ-CP
- Nghị định số 218/2013/NĐ-CP
- Nghị định 91/2014/NĐ-CP
- Nghị định 12/2015/NĐ-CP
- Thông tư số 78/2014/TT-BTC
- Thông tư 96/2015/TT-BTC
- Thông tư số 19/VBHN-BTC ngày 20/7/2018

Các hình thức ưu đãi

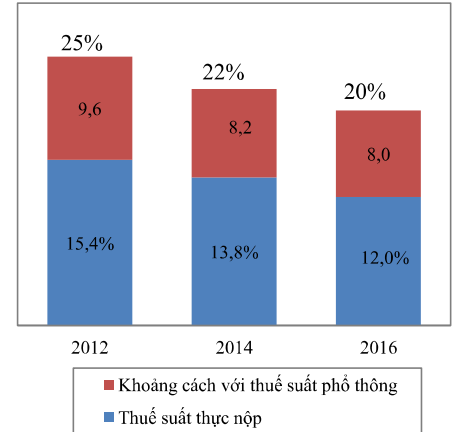
Các hình thức	Nội dung
1. Miễn thuế đối với một số loại thu nhập	Thu nhập từ trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng, chế biến nông sản, thủy sản, sản xuất muối của hợp tác xã; thu nhập từ chuyển nhượng chứng chỉ giảm phát thải; ...
2. Ưu đãi về thuế suất	Có các mức thuế suất 10% trong 15 năm và 17% trong 10 năm (so với mức thuế suất phổ thông là 20% từ ngày 01/01/2016).
3. Ưu đãi về thời gian miễn thuế, giảm thuế	Miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo hoặc miễn thuế 2 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo (tùy từng dự án đầu tư theo lĩnh vực hoặc theo địa bàn, kể cả trường hợp đầu tư mở rộng).
4. Chuyển lỗ	Doanh nghiệp có lỗ được chuyển lỗ sang năm sau. Thời gian được chuyển lỗ không quá 5 năm kể từ năm tiếp theo năm phát sinh lỗ.
5. Khấu hao nhanh	Khấu hao nhanh tài sản cố định: Tỷ lệ tối đa không quá hai lần tỷ lệ khấu hao thông thường.
6. Các trường hợp khác	Doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động nữ; Doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động là người dân tộc thiểu số.



Số lượng doanh nghiệp



Lợi nhuận



Thuế suất thực nộp

Chi qua thuế:

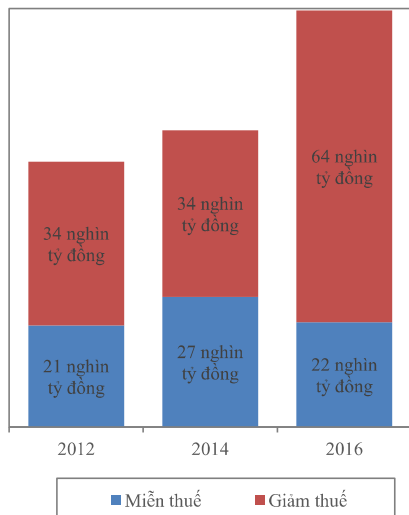
- Nhóm doanh nghiệp được miễn thuế:
 - + Các thu nhập không tính thuế
 - + Các thu nhập chịu thuế suất 0%
 - + Các thu nhập chịu thuế suất 0% có thời hạn (tax holiday)
- Nhóm doanh nghiệp được giảm thuế: thuế suất trên 0% đến dưới mức thuế suất phổ thông

- Phương pháp đo lường giảm thu ngân sách
- Chi qua thuế:
 - Chênh lệch giữa thuế suất thực nộp của doanh nghiệp và thuế suất phổ thông
 - Cơ sở thuế: lợi nhuận của doanh nghiệp

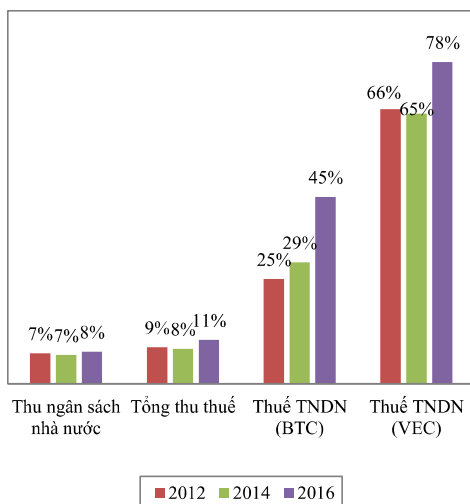
Thuế suất thực nộp và tỷ lệ doanh nghiệp nộp thuế

Với một nhóm doanh nghiệp, thuế suất thực nộp của các doanh nghiệp nộp thuế càng thấp thì các ưu đãi giảm thuế nhóm này được hưởng càng nhiều. Còn tỷ lệ nộp thuế của một nhóm doanh nghiệp càng thấp thì nhóm càng có nhiều doanh nghiệp được hưởng ưu đãi miễn thuế.

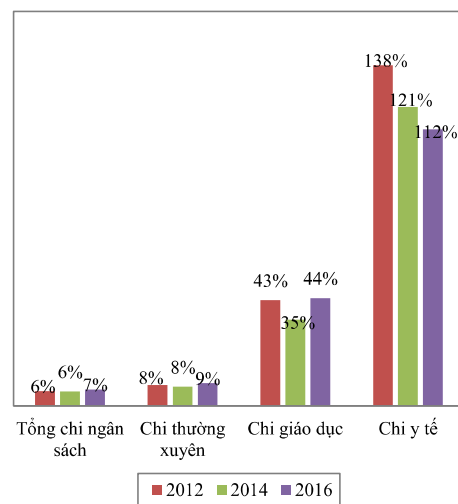
- Số liệu: Điều tra doanh nghiệp 2012, 2014, 2016



chi qua thuế



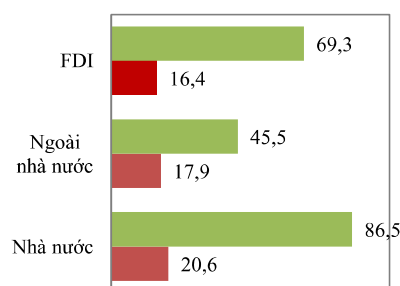
So với thu ngân sách



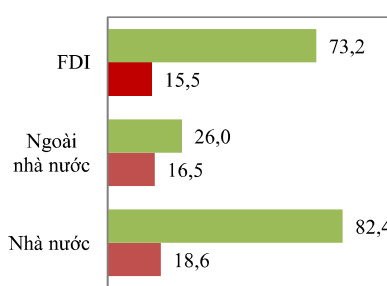
So với chi ngân sách

- Chi qua thuế của thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính từ bộ số liệu VEC chiếm trên 1,5% GDP.
- Trong khi chi qua thuế của tất cả các loại thuế ở Philippines (2011) là 1,49%GDP, Senegal (2012) là 3,9%GDP.

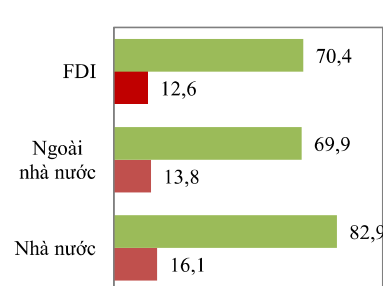
Năm 2012



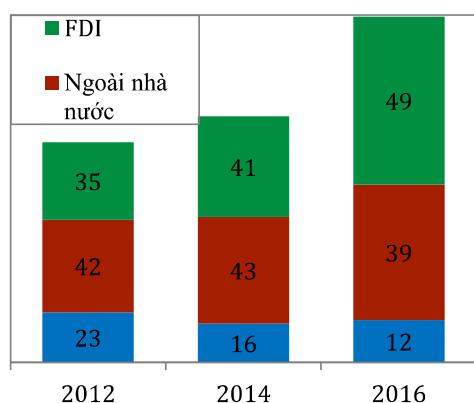
Năm 2014



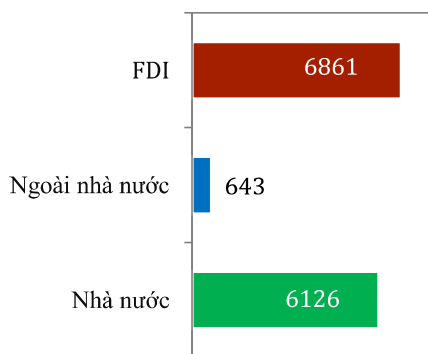
Năm 2016



Tỷ lệ doanh nghiệp nộp thuế và thuế suất thực nộp



Cơ cấu chi qua thuế

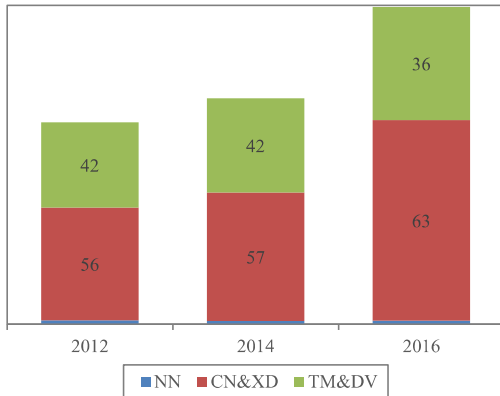


Chi qua thuế bình quân, 2016

- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 3% tổng doanh nghiệp có lợi nhuận dương. Còn doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm 96%.

- Tỷ trọng chi qua thuế cho nhóm FDI là 49% (2016), thuế suất thực nộp của nhóm này luôn thấp nhất, chi qua thuế bình quân của nhóm FDI cao gấp 10 lần so với nhóm ngoài nhà nước.

VEPR Phân theo ngành kinh tế và VSIC 2007



Cơ cấu chi qua thuế theo ngành

Ngành công nghiệp và xây dựng được hưởng nhiều ưu đãi giảm thuế nhất qua các năm, cao nhất là 63% (2016).

+ Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm tới 56% tổng chi qua thuế (2016).

+ Đáng chú ý nhất là ngành sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học.

Tên ngành theo VSIC 2007	Số doanh nghiệp (%)	chi qua thuế (%)	Thuế suất thực nộp (%)
3 Công nghiệp chế biến, chế tạo	16,1	56,0	10,1
3.1 Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	0,3	24,7	3,0
3.2 Sản xuất chế biến thực phẩm	1,6	6,4	13,0
3.3 Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	0,7	2,2	15,3
3.4 Sản xuất kim loại và sản phẩm kim loại đúc sẵn	3,2	3,5	13,0
7 Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	39,7	17,9	10,3
7.1 Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	26,3	13,4	12,3
7.2 Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	11,1	2,0	17,0
7.3 Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2,2	2,9	7,7

Copyright © VEPR 2020

113

VEPR Đánh giá tác động Sử dụng mô hình CGE

- Mô hình cân bằng khả toán CGE
- Số liệu
- Phân tích mô phỏng sử dụng mô hình CGE
 - Các phương án mô phỏng
 - Các tác động vĩ mô
 - Tiêu dùng hộ gia đình
- Phân tích mô phỏng vi mô
 - Tác động tới nghèo đói
 - Tác động tới phân phối thu nhập
 - Phân tích hồi quy tác động của chính sách thuế

Copyright © VEPR 2020

114

- Nghiên cứu sử dụng mô hình cân bằng khả toán tiêu chuẩn cho một nước
 - Các mô hình cân bằng khả toán tính đến mối liên kết giữa các ngành kinh tế, sự liên kết giữa các thị trường hàng hóa và yếu tố sản xuất.
- Các mô hình cân bằng khả toán là một công cụ hữu hiệu để phân tích tác động kinh tế vĩ mô và phân phối thu nhập của chính sách thuế.
- Mô hình cân bằng khả toán có 30 ngành sản xuất, 07 loại yếu tố sản xuất và 10 hộ gia đình
- Các yếu tố sản xuất gồm có vốn nông nghiệp, vốn phi nông nghiệp và 05 loại lao động chia theo trình độ nghề nghiệp (các nhà quản lý và lao động chuyên môn cao, lao động chuyên môn trung bình, lao động có kỹ năng, lao động thủ công, và lao động không có kỹ năng).
- Các hộ gia đình được phân theo thành thị, nông thôn, và theo năm nhóm thu nhập.

- Hộ gia đình: Thu nhập của hộ gồm có thu nhập từ lao động, thu nhập vốn từ hoạt động tự sản xuất kinh doanh, lợi nhuận chuyển từ công ty, kiều hối từ nước ngoài và trợ cấp của nhà nước.
 - Hộ gia đình chi tiêu dùng và tiết kiệm phần còn lại của thu nhập.
- Doanh nghiệp: có thu nhập từ vốn và thu nhập đầu tư từ nước ngoài. Doanh nghiệp nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, chuyển giao thu nhập cho chính phủ, chuyển một phần lợi nhuận về hộ gia đình, và chuyển giao lợi nhuận ra nước ngoài. Phần còn lại là tiết kiệm.
- Chính phủ: thu ngân sách gồm thu từ các loại thuế và chuyển giao từ doanh nghiệp và nước ngoài. Chính phủ chi tiêu dùng, trợ cấp cho các hộ gia đình và tiết kiệm cho đầu tư.

- Mô hình gồm các loại thuế sau:
 - Thuế giá trị gia tăng
 - Thuế gián thu khác
 - Thuế nhập khẩu
 - Thuế thu nhập cá nhân
 - Thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng với phần lợi nhuận (thu nhập vốn) của các doanh nghiệp.

- Nghiên cứu sử dụng Bảng cân đối liên ngành của Việt Nam năm 2012 (IO 2012) và Số liệu điều tra mức sống dân cư 2012 (VHLSS 2012).
- Số liệu VHLSS được sử dụng để phân bổ thu nhập yếu tố sản xuất theo các loại hình lao động và vốn, cũng như cho các nhóm hộ gia đình khác nhau.
 - Sử dụng tiền lương và ngày công lao động tính toán từ VHLSS 2012 để ước lượng số liệu việc làm và phân bổ thu nhập lao động theo các loại hình lao động.
 - Thu nhập vốn từ các hoạt động sản xuất tự làm được ước tính sử dụng VHLSS. Toàn bộ thu nhập vốn này được phân bổ về cho các hộ gia đình.

VEPR Số liệu

- Thu nhập vốn chuyển từ công ty về các các hộ gia đình và chuyển giao thu nhập từ chính phủ cho các hộ gia đình được ước tính từ số liệu về thu nhập từ lợi nhuận, cổ tức và trợ cấp của VHLSS.
- Chi tiêu của các hộ gia đình cho các hàng hóa khác nhau được ước tính sử dụng tỷ trọng của mỗi hộ gia đình trong tổng chi tiêu mỗi hàng hóa tính từ VHLSS 2012 mức chi tiêu dùng hộ trong IO 2012.
- Thu từ kiều hối, các khoản thu nhập và thanh toán đầu tư với nước ngoài, thu chuyển giao chính phủ từ nước ngoài được lấy từ bảng Cán cân thanh toán.
- Thu thuế từ các loại thuế khác nhau được lấy từ bảng IO và Quyết toán ngân sách nhà nước 2012. Chi tiêu dùng chính phủ được lấy từ bảng IO.

VEPR Phân tích mô phỏng dùng mô hình CGE

- Để loại bỏ được chi qua thuế thì chính phủ phải dùng thực hiện tất cả các ưu đãi thuế, hay nói các khác là cắt giảm hoàn toàn các ưu đãi thuế.
- Phân tích mô phỏng đánh giá tác động trung hạn của loại bỏ chi qua thuế của thuế TNDN: trong tất cả các mô phỏng lao động được di chuyển giữa các ngành, nhưng vốn sản xuất được giữ cố định theo ngành.
- Các mô phỏng sử dụng nguyên tắc đóng tân cổ điển, theo đó đầu tư được xác định bởi lượng tiết kiệm sẵn có. Chỉ số giá tiêu dùng được giữ làm tiền chuẩn.

Phân tích mô phỏng sử dụng mô hình CGE

Các phương án mô phỏng

Mô phỏng	Mô tả
S1	Cắt giảm hoàn toàn ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp
S2	Cắt giảm hoàn toàn ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp (SM1); Thu ngân sách tăng thêm được phân bổ cho tiết kiệm và chi tiêu dung chính phủ
S3	Cắt giảm hoàn toàn ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp (SM1); Thu ngân sách tăng thêm được phân bổ cho tiết kiệm và tăng trợ cấp cho các hộ gia đình
S4	Không cắt giảm ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp; Thay vào đó, tăng thuế giá trị gia tăng để đạt được mức thu ngân sách giống như cắt giảm ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp trong mô phỏng SM1

Copyright © VEPR 2020

Phân tích mô phỏng sử dụng mô hình CGE

Các tác động vĩ mô (% thay đổi so với PA cơ sở)

	S1	S2	S3	S4
Sản lượng	0,09	-0,32	0,06	0,26
GDP thực	0,07	-0,02	0,07	0,02
Tiêu dùng hộ gia đình	-0,70	-0,86	-0,24	-4,03
Thu nhập hộ gia đình	-0,75	-0,09	-0,31	-4,10
Tiêu dung chính phủ	0,00	21,72	0,00	0,00
Thu ngân sách	19,71	19,31	19,70	19,71
Đầu tư	6,44	1,36	5,24	10,63

- Tổng thu ngân sách tăng gần 20% khi dừng thực hiện các ưu đãi thuế TNDN
- Nếu phần tăng thêm này được dùng để tăng tiết kiệm của chính phủ (trong mô phỏng S1) hoặc tăng trợ cấp chính phủ (trong mô phỏng S3) sẽ làm cho sản lượng và GDP thực của nền kinh tế tăng lên.
- Nếu phần tăng thêm của ngân sách được sử dụng phần lớn cho chi thường xuyên (như cơ cấu chi ngân sách của Việt Nam hiện nay) sẽ không làm tăng sản lượng và GDP thực.
- Thay vì cắt bỏ chi qua thuế, nhà nước có thể tăng thuế VAT để làm thu ngân sách tăng thêm 20% (mô phỏng S4), điều này sẽ làm tăng sản lượng và GDP thực nhưng lại làm giảm tiêu dùng và thu nhập của hộ gia đình rất mạnh (4%).

Copyright © VEPR 2020

Phân tích mô phỏng sử dụng mô hình CGE Tiêu dùng hộ gia đình (% thay đổi so với PA cơ sở)

Nhóm 1
là nhóm
nghèo
nhất

Nhóm 5
là nhóm
giàu nhất

	S1	S2	S3	S4
Hộ nông thôn				
Nhóm 1	0.19	-0.49	1.06	-3.75
Nhóm 2	0.20	-0.45	0.87	-3.69
Nhóm 3	0.06	-0.46	0.65	-3.78
Nhóm 4	-0.06	-0.39	0.39	-4.02
Nhóm 5	-0.32	-0.44	0.00	-4.47
Hộ thành thị				
Nhóm 1	0.27	-0.49	1.25	-3.36
Nhóm 2	0.20	-0.41	0.60	-3.49
Nhóm 3	-0.05	-0.33	0.28	-3.81
Nhóm 4	-0.54	-0.47	-0.22	-4.01
Nhóm 5	-2.65	-2.17	-2.34	-4.31

- Xóa bỏ ưu đãi thuế tác động tiêu cực đến người giàu hơn người nghèo.
- Thậm chí trong mô phỏng S1 và S3 (thu ngân sách tăng thêm được chuyển vào tiết kiệm hoặc trợ cấp của chính phủ) sẽ làm tăng tiêu dùng của nhóm người nghèo. Hay nói cách khác người nghèo được lợi khi xóa bỏ tất cả các ưu đãi thuế TNDN.
- Còn nếu chính phủ dùng phần tăng thu phân bổ nhiều vào chi thường xuyên (như cơ cấu chi ngân sách hiện nay ở Việt Nam) thì người nghèo sẽ bị thiệt.

Copyright © VEPR 2020

Phân tích mô phỏng sử dụng mô hình CGE Thu nhập hộ gia đình (% thay đổi so với PA cơ sở)

Nhóm 1 là
nhóm
nghèo nhất

Nhóm 5 là
nhóm giàu
nhất

	S1	S2	S3	S4
Hộ nông thôn				
Nhóm 1	0.18	-0.59	1.05	-3.98
Nhóm 2	0.20	-0.50	0.86	-3.84
Nhóm 3	0.05	-0.50	0.64	-3.89
Nhóm 4	-0.05	-0.42	0.39	-3.99
Nhóm 5	-0.31	-0.48	0.01	-4.29
Hộ thành thị				
Nhóm 1	0.25	-0.49	1.25	-3.67
Nhóm 2	0.18	-0.42	0.59	-3.72
Nhóm 3	-0.06	-0.34	0.28	-3.91
Nhóm 4	-0.55	-0.46	-0.22	-4.14
Nhóm 5	-2.64	-2.12	-2.34	-4.31

- Kết quả tương tự với thay đổi tiêu dùng ở slide trước.
- Các thức sử dụng phần tăng thu ngân sách do loại bỏ chi qua thuế sẽ làm thay đổi chiều hướng tác động đến thu nhập và tiêu dùng của nhóm người nghèo.
- Tăng thuế VAT thay vì loại bỏ chi qua thuế đều làm giảm mạnh thu nhập và tiêu dùng của tất cả các nhóm hộ.

Copyright © VEPR 2020

- Phân tích mô phỏng vi mô cho phép đánh giá tác động của chính sách thuế ở cấp độ từng hộ gia đình.
- Trong phân tích mô phỏng vi mô, chúng tôi sử dụng thay đổi trong giá yếu tố sản xuất và giá hàng hóa từ mô phỏng CGE để tính tác động phúc lợi của chính sách thuế tới từng hộ gia đình.
- Mô phỏng vi mô sử dụng số liệu điều tra mức sống dân cư VHLSS 2012.

	Phương án cơ sở	Mô phỏng S1 (Bỏ ưu đãi thuế)	Mô phỏng S4 (Tăng thuế VAT)
Tỷ lệ nghèo đói	15.0	15.0	15.9
Thành thị	3.0	3.1	3.5
Nông thôn	20.1	20.1	21.2

- Loại bỏ hoàn toàn ưu đãi thuế TNDN theo mô phỏng S1 không tác động đến tỷ lệ nghèo đói cả ở thành thị và nông thôn.
- Tăng thuế VAT để đạt mức tăng thu ngân sách thay vì loại bỏ chi qua thuế sẽ làm tăng tỷ lệ nghèo đói, nhất là ở nông thôn (mức tăng thêm là 1.2 điểm %).

Phân tích mô phỏng vi mô

Tác động tới phân phối thu nhập

	Phương án cơ sở	Mô phỏng S1 (Bỏ ưu đãi thuế)	Mô phỏng S4 (Tăng thuế VAT)
Hệ số GINI	0.414	0.411	0.413
Thành thị	0.389	0.384	0.389
Nông thôn	0.38	0.379	0.378

- Việc xóa bỏ ưu đãi thuế TNDN giúp cải thiện phân phối thu nhập.
- Với việc xóa bỏ hoàn toàn ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp trong mô phỏng S1, hệ số Gini giảm nhẹ từ 0,414 trong phương án cơ sở xuống 0,411 trong mô phỏng S1.
- Phân phối thu nhập cải thiện nhiều hơn ở các vùng đô thị so với vùng nông thôn.

Phân tích hồi quy tác động của chính sách thuế

- Nhóm thu nhập cao hơn bị tác động tiêu cực nhiều hơn.
- Các hộ gia đình nông thôn bị tác động ít hơn so với các hộ gia đình đô thị.
- Các hộ có chủ hộ đang làm việc ít bị tác động hơn

	Mô phỏng S1 (Bỏ ưu đãi thuế)	Mô phỏng S4 (Tăng thuế VAT)
Theo nhóm thu nhập (nhóm 1 là cơ sở)		
Nhóm 2	-0.029	-0.483***
	-0.048	-0.047
Nhóm 3	-0.121**	-0.699***
	-0.06	-0.05
Nhóm 4	-0.174***	-0.848***
	-0.066	-0.052
Nhóm 5	-0.576***	-0.917***
	-0.08	-0.059
Thành thị nông thôn (đô thị là cơ sở)		
Nông thôn	0.339***	0.019
	-0.058	-0.036
Vùng kinh tế (Tây bắc là cơ sở)		
Đông Bắc Bộ	0.083	0.124*
	-0.069	-0.069
Đông bằng sông Hồng	-0.136	0.194***
	-0.086	-0.072
Bắc Trung Bộ	0.026	0.196**
	-0.077	-0.078
Nam Trung Bộ	-0.036	-0.179**
	-0.101	-0.079
Tây nguyên	0.016	-0.936***
	-0.076	-0.082
Đông Nam bộ	-0.048	-0.547***
	-0.086	-0.076
ĐBSCL	-0.216***	-0.464***
	-0.077	-0.071
Nghề nghiệp của chủ hộ (chủ hộ không làm việc là cơ sở)		
Chủ hộ tự làm nông nghiệp	0.216**	-0.984***
	-0.096	-0.059
Chủ hộ tự làm phi nông nghiệp	0.550***	-1.312***
	-0.109	-0.065
Chủ hộ làm công ăn lương	0.783***	-0.695***
	-0.106	-0.063
Bằng cấp của của hộ (không bằng cấp là cơ sở)		
Tiểu học	-0.017	-0.026
	-0.053	-0.041
Trung học cơ sở	-0.139**	0.027
	-0.062	-0.043
Trung học phổ thông	-0.278***	-0.133**
	-0.073	-0.055
Cao đẳng, đại học và cao hơn	-0.422***	-0.377***
	-0.127	-0.079

- Các hộ gia đình có chủ hộ là phụ nữ ít bị tác động hơn.
- Tác động của việc tăng thuế giá trị gia tăng theo quy mô của hộ

	Mô phỏng S1 (Bỏ ưu đãi thuế)	Mô phỏng S4 (Tăng thuế VAT)
Giới tính chủ hộ (Nam là cơ sở)		
Nữ	0.099 (0.065)	0.117** (0.048)
Tình trạng hôn nhân (Đã kết hôn là cơ sở)		
Độc thân	-0.071 (0.187)	-0.220** (0.103)
Tình trạng khác	0.101 (0.077)	-0.134** (0.059)
Dân tộc chủ hộ (Dân tộc Kinh là cơ sở)		
Dân tộc khác	-0.087 (0.056)	0.188*** (0.049)
Quy mô của hộ (Hộ có 01 thành viên là cơ sở)		0
Hai thành viên	-0.034 (0.141)	-0.448*** (0.100)
Ba thành viên	0.095 (0.138)	-0.864*** (0.109)
Bốn thành viên	0.215 (0.135)	-1.126*** (0.112)
Năm thành viên	0.236* (0.138)	-1.239*** (0.111)
Sáu thành viên hoặc nhiều hơn	0.212 (0.140)	-1.283*** (0.113)
Tỷ lệ thành viên nữ trong hộ	-0.207* (0.115)	0.105 (0.084)
Tỷ lệ thành viên dưới 5 tuổi	0.031 (0.155)	0.237* (0.124)
Tỷ lệ thành viên từ 6 đến 14 tuổi	-0.526*** (0.138)	0.389*** (0.092)
Tỷ lệ thành viên trên 60 tuổi	-0.095 (0.121)	1.419*** (0.082)
Hằng số	-0.535*** (0.207)	-1.105*** (0.163)
Số quan sát	9104	9104
R-squared	0.047	0.343

Copyright © VEPR 2020

Kết luận

Ước lượng chi qua thuế

- Chi qua thuế của thuế thu nhập doanh nghiệp mà nghiên cứu ước tính được bằng khoảng 7% tổng thu ngân sách nhà nước, khoảng 5% tổng chi ngân sách nhà nước, và cao hơn chi tiêu của ngân sách nhà nước cho y tế.
- Nhóm doanh nghiệp có tỷ trọng chi qua thuế cao thường có đặc điểm có vốn đầu tư nước ngoài và thuộc ngành công nghiệp.
 - Chi qua thuế của nhóm doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, thuộc ngành công nghiệp và có quy mô vốn chủ sở hữu trên 100 tỷ chiếm 41% tổng chi qua thuế, mặc dù số lượng các doanh nghiệp này chỉ khoảng 1,6 nghìn doanh nghiệp (chiếm 1% tổng số doanh nghiệp có lợi nhuận dương).
 - Thuế suất thực nộp của nhóm này là 8% và 90% doanh nghiệp của nhóm này nằm trong khu công nghiệp.

Kết luận

Đánh giá tác động dùng mô hình CGE

- Chi qua thuế của thuế thu nhập doanh nghiệp khá cao và tạo ra những phí tổn tài khóa đáng kể.
- Trên phương diện phân phối thu nhập, các nhóm thu nhập cao hưởng lợi phần lớn chi qua thuế, và do đó bị tác động mạnh bởi việc xóa bỏ chi qua thuế.
- Các nhóm thu nhập thấp hưởng lợi từ việc loại bỏ chi qua thuế và dùng phần ngân sách tăng thêm vào các chương trình hỗ trợ của chính phủ.
- Việc không loại bỏ chi qua thuế và duy trì nguồn thu ngân sách thông qua tăng thuế giá trị gia tăng có thể tạo ra các tổn thất đáng kể cho tất cả các nhóm dân cư.
- Chính phủ cần sử dụng các ưu đãi thuế một cách chọn lọc và có hiệu quả đặc biệt trong bối cảnh thâm hụt ngân sách và nợ công cao.

Copyright © VEPR 2020

Hạn chế của nghiên cứu

- Các tính toán ở hai phần đều dựa trên bộ số liệu điều tra doanh nghiệp, do vậy gặp một hạn chế rất lớn về tính chính xác khi sử dụng bộ số liệu điều tra doanh nghiệp do không tiếp cận được với hồ sơ khai thuế.
 - Do bộ điều tra doanh nghiệp chỉ cung cấp thông tin về lợi nhuận gộp và số thuế chung mà không có lợi nhuận và số thuế của từng lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp.
 - Có sự khác biệt lợi nhuận tính thuế và lợi nhuận kế toán.
- Chi qua thuế nên được ước tính dựa trên hồ sơ khai thuế của doanh nghiệp thay vì sử dụng bộ điều tra doanh nghiệp trong các nghiên cứu tiếp theo.

Trốn và tránh thuế ở Việt Nam

Một số phát hiện ban đầu từ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp

Copyright © VEPR 2020

Chính sách tốt, Kinh tế mạnh

VEPR Nội dung chính

- Tổng quan trốn tránh thuế và kinh nghiệm chính sách trên thế giới
- Thực trạng trốn tránh thuế và hệ thống pháp lý về quản lý thuế ở Việt Nam
- Phân tích thực nghiệm hành vi trốn và tránh thuế: Bằng chứng từ cấp độ doanh nghiệp
- Kết luận và gợi ý chính sách

■ Tránh thuế

- Là hình thức doanh nghiệp thực hiện các hoạt động hợp pháp hoặc bán hợp pháp;
- Khai thác các lỗ hổng trong các quy định về hải quan và thuế nhằm cắt giảm các khoản thuế phải nộp.
- Thông thường, các doanh nghiệp có thể tránh thuế bằng cách cấu trúc lại các giao dịch theo hướng làm giảm nghĩa vụ thuế.

■ Trốn thuế

- Là hình thức doanh nghiệp thực hiện các hành vi bất hợp pháp để không phải thực hiện nghĩa vụ thuế.
- Thông thường các doanh nghiệp trốn thuế bằng cách che giấu các khoản thu nhập chịu thuế hoặc trình bày sai có chủ đích các nguồn thu nhập.

Định giá sai (Transfer Mispricing):

Giá chuyển nhượng trong giao dịch nội bộ giữa các chi nhánh của công ty bị định giá sai theo hướng tăng giá chuyển nhượng từ nước có thuế suất thấp sang nước có thuế suất cao và ngược lại.

Chuyển nợ quốc tế (International Debt Shifting)

Chi nhánh ở nước có thuế suất thấp cho vay nợ đối với chi nhánh ở quốc gia có thuế suất cao.

Định vị chiến lược của quyền sở hữu trí tuệ (Strategic Location of Intellectual Properties):

Quyền khai thác tài sản trí tuệ được đặt ở các nước có thuế thấp;

Chi phí phát sinh trong nghiên cứu và phát triển (R&D) thường do các chi nhánh ở nước có thuế cao chịu.

Lợi dụng hiệp ước thuế (Tax treaty shopping):

Doanh nghiệp đặt chi nhánh ở các nước thứ ba để lợi dụng hiệp ước thuế song phương giữa 2 nước.

Trì hoãn thuế (Tax deferral):

Các khoản lợi nhuận từ nước ngoài chuyển về công ty mẹ phải chịu thuế;

Doanh nghiệp có xu hướng giữ khoản lợi nhuận này ở nước ngoài và hoãn chuyển về công ty mẹ để tránh thuế.

Đảo ngược công ty (Corporate inversions):

Cấu trúc của công ty bị đảo ngược theo hướng đảo chi nhánh ở nước ngoài thành công ty mẹ và công ty mẹ trở thành chi nhánh.

- **Nhóm chính sách cải thiện hệ thống thuế nhằm thắt chặt các quy định.**
 - Quy tắc chi nhánh nước ngoài (controlled foreign corporation rule – CFC rule).
 - Quy tắc chuyển đổi.
 - Quy định về thuế di thừa các sở hữu trí tuệ.
 - Quy định về hạn chế tiền lãi – quy tắc vốn mỏng (thin capitalization).
 - Quy tắc chống lạm dụng chung (General Anti-Abuse Rule - GAAR).
- **Nhóm chính sách tăng cường tính minh bạch về thuế**
 - Mẫu báo cáo theo quốc gia (Country-by-country report – CbC).
 - Gói biện pháp trao đổi thông tin tự động (Tax transparency package) giữa các nước thành viên EU.

VEPR Trốn và tránh thuế trong bối cảnh mới

- **Hệ thống thuế gặp khó khăn trong thế giới 4.0 do:**
 - Giảm sự hiện diện vật lý của doanh nghiệp.
 - Tính di động của tài sản vô hình tăng lên.
- **Các giải pháp hiện nay:**
 - OECD: Thuế dịch vụ kỹ thuật số (digital tax)
 - Anh: Thuế chuyển lợi nhuận (diverted profit taxes - DPT)
 - Úc: Luật thuế chống tránh thuế quốc tế (Multinational Anti - Avoidance Law – MAAL)
 - Ấn Độ: Thuế cân bằng (Equalisation Levy)

VEPR Thực trạng trốn tránh thuế ở VN

Cơ cấu thu ngân sách ở Việt Nam giai đoạn 2013-2019 (%)

	2013	2014	2015	2016	2017	2018*	2019*
Tổng thu ngân sách và viện trợ (nghìn tỷ đồng)	827	876	996	1080	1227	1254	1423
Thu từ thuế	82,8	81,8	75,9	75,2	75,7	81,5	77,7
Trong đó,							
Thuế TNDN	33,9	29,0	26,5	23,3	23,4	24,6	24,7
Thuế TNCN	6,9	6,7	7,5	8,4	8,5	9,2	9,7
Viện trợ	1,35	1,27	1,22	0,75	0,66	0,64	0,21
Thu khác	15,8	16,8	22,9	24,1	23,6	25,9	22,1

VEPR Thực trạng trốn tránh thuế

- Hành vi gian lận thuế diễn biến phức tạp, phạm vi ngày càng rộng, quy mô ngày càng lớn và thủ đoạn ngày càng tinh vi:

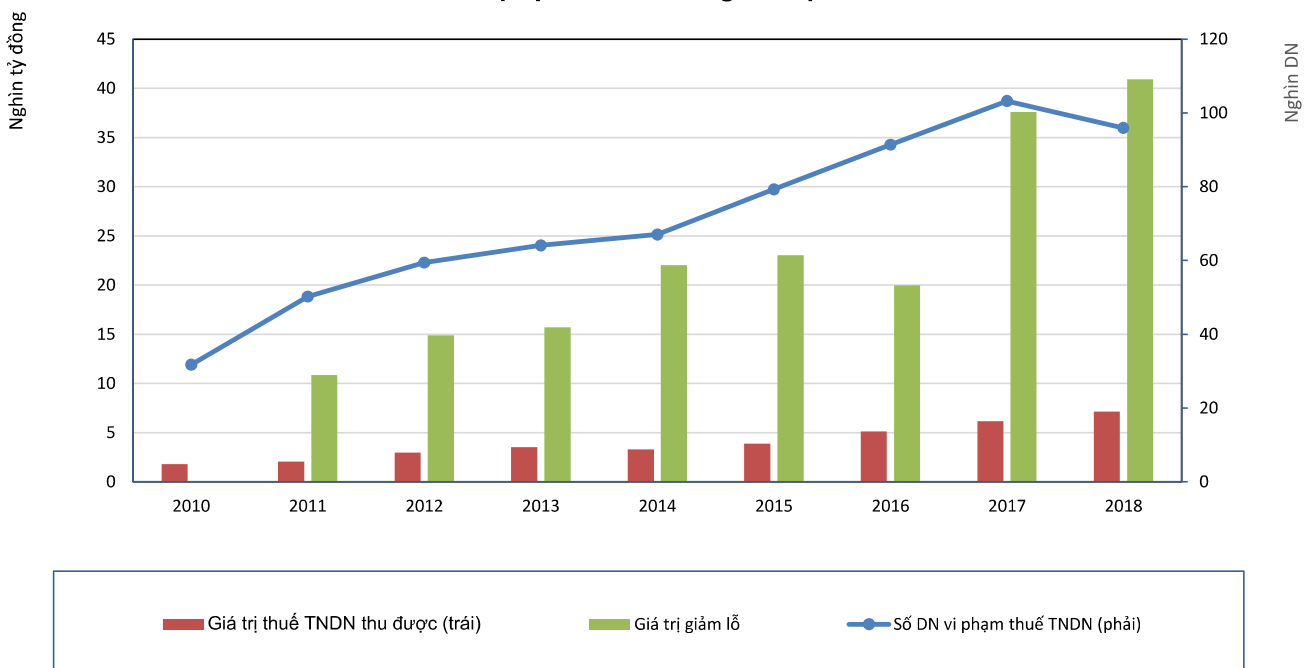
- Đối với thuế TNDN:

- Tổng số DN vi phạm là 642.423, tổng số thuế thu về là 35.922,09 tỷ đồng, giảm lỗ là 185.002,2 tỷ đồng
- Số DN vi phạm tăng mạnh (31.759 DN năm 2010, 103.211 DN năm 2017, 95.936 DN năm 2018)
- Số giảm lỗ tăng mạnh (10.841,9 tỷ đồng năm 2010, 40.914,56 tỷ đồng năm 2018) làm tăng đáng kể số thu NSNN (từ 1.783,07 tỷ đồng năm 2010, 7.144,73 tỷ đồng năm 2018).

(Nguồn: báo cáo của Tổng cục Thuế, 2019)

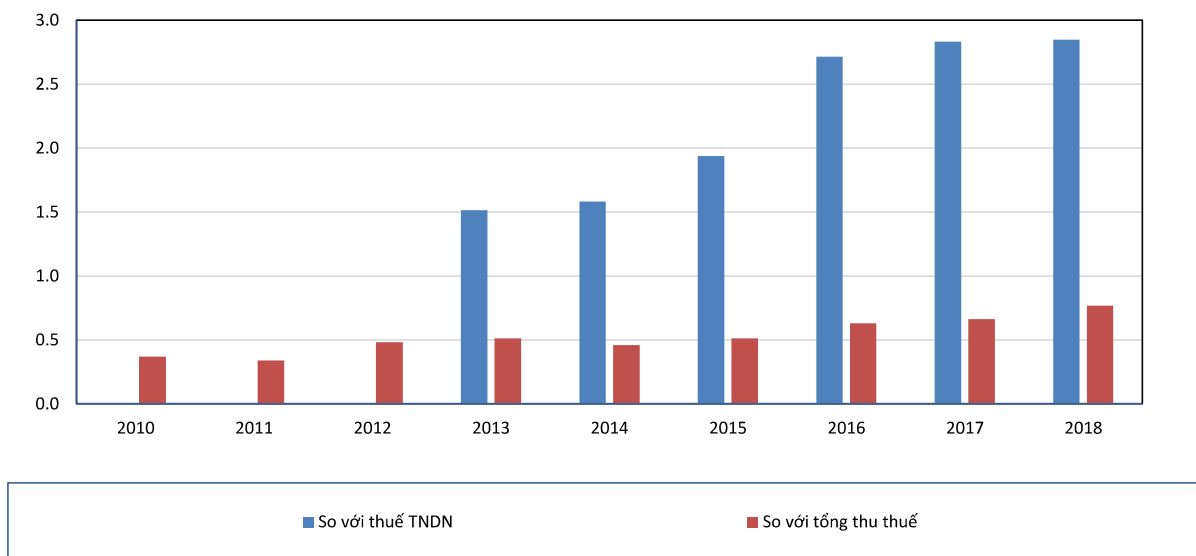
VEPR Thực trạng trốn tránh thuế

Tình hình vi phạm thuế TNDN giai đoạn 2010 – 2018



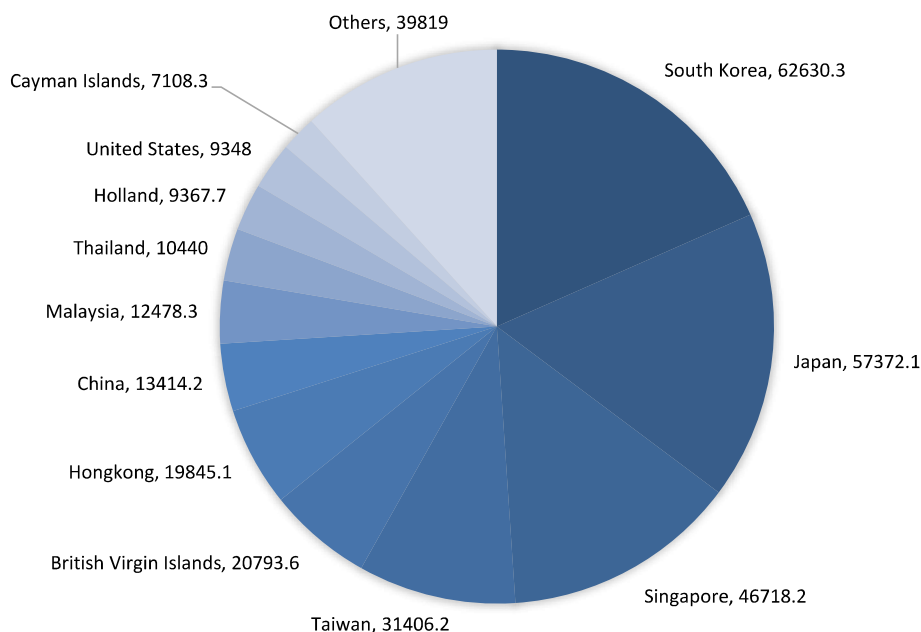
Nguồn: Tổng cục Thuế, 2019

Giá trị thuế thu về sau thanh kiểm tra so với thuế TNDN và Tổng thu thuế, 2010-2018 (%)



Nguồn: Tổng cục Thuế, 2019 và IMF Country Reports (2014, 2019)

FDI vào Việt Nam theo nước xuất xứ tính đến 2018 (tỷ \$)



Nguồn: Tổng Cục Thống kê Việt Nam

- Hành vi gian lận thuế diễn biến phức tạp, phạm vi ngày càng rộng, quy mô ngày càng lớn và thủ đoạn ngày càng tinh vi:
 - Đối với thuế TNDN:
 - Tỷ lệ DN kinh doanh thua lỗ cao (46,3% đối với DN FDI).
 - Chuyển giá quốc tế và chuyển giá nội địa ngày càng phổ biến.
 - Nợ thuế ngày càng tăng, trong đó nợ không có khả năng thu hồi chiếm 42%.
 - Thất thoát và thất thu thuế đối với DN TMĐT

- Nghị định 20/2017/NĐ-CP:
 - Mục đích:
 - Chống chuyển giá vì mục đích trốn thuế.
 - Giảm rủi ro cho các DN có hoạt động liên kết.
 - Làm cho thị trường minh bạch hơn.
 - Ưu điểm:
 - Mở rộng phạm vi điều chỉnh so với quy định hiện hành.
 - Nhất quán với khung chính sách thuế toàn cầu.
 - Bất cập:
 - Về phương pháp kiểm toán chuyển giá (cơ sở đối chiếu).
 - Về quy định giới hạn khấu trừ chi phí lãi vay.

- Tranh cãi:
 - Điều 8 Khoản 3 liên quan đến giới hạn chi phí lãi vay được khấu trừ (Lãi vay/EBITDA \leq 20%).
- Các công ty MNCs hầu như không có phản ứng.
- Sự phản ứng chủ yếu đến từ các TĐ/TCT
 - Dựa nhiều vào vay nợ.
 - có các giao dịch liên kết giữa các thành viên.
- Một doanh nghiệp có chịu sự điều chỉnh của NĐ 20 hay không phụ thuộc đồng thời vào hai điều kiện:
 - Mức độ sử dụng đòn bẩy tài chính (tỷ lệ nợ/vốn chủ sở hữu, và do vậy là tỷ lệ lãi vay/EBITDA);
 - Có các giao dịch liên kết hay không.

→ Nên sửa NĐ20 theo hướng nào?

- Gần 19% DNNN có lãi vay/EBITDA > 20%, cao hơn hẳn so hai khu vực còn lại.
- Chỉ có gần 5,5% số DN FDI có Lãi vay/EBITDA > 20%; và chưa đầy 4% có tỷ lệ này > 30% trong 2013-2016.

Tỷ trọng doanh nghiệp theo lãi vay/EBITDA

Năm	Tỷ trọng DN có lãi vay/EBITDA \leq 10%			Tỷ trọng DN có lãi vay/EBITDA = (10%, 20%]			Tỷ trọng DN có lãi vay/EBITDA = (20%, 30%]			Tỷ trọng DN có lãi vay/EBITDA > 30%		
	FDI	DNNN	NNN	FDI	DNNN	NNN	FDI	DNNN	NNN	FDI	DNNN	NNN
2013	90,4%	70,9%	94,0%	3,6%	7,4%	0,9%	1,7%	5,1%	0,8%	4,2%	16,6%	4,4%
2014	90,8%	72,9%	94,9%	3,4%	7,3%	0,8%	1,9%	5,8%	0,7%	3,9%	14,0%	3,5%
2015	91,4%	75,7%	96,1%	3,3%	7,3%	0,7%	1,7%	4,7%	0,6%	3,6%	12,3%	2,6%
2016	92,1%	76,6%	89,8%	3,0%	7,0%	1,9%	1,6%	4,7%	1,6%	3,4%	11,8%	6,6%

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả dựa trên VES (2018)

- NĐ 20 tác động đến DNNN nhiều nhất, tác động tới FDI ít nhất.
- Mức trần lãi vay/EBITDA = 20% được khấu trừ thuế là khá thấp với mục đích chống trốn tránh thuế của khu vực FDI.
- Cần duy trì hoặc thậm chí hạ thấp hơn nữa mức trần này.
- Những DN có giao dịch liên kết và vay nợ lớn có thể bị động khi NĐ 20 ra đời.
- Hoạt động đi vay và cho vay lại giữa công ty mẹ và các công ty thành viên khá phổ biến ở các TĐ/TCT.

→ Chi phí lãi vay từ các HĐ ký kết trước thời điểm NĐ 20 có hiệu lực nên được khấu trừ hoàn toàn.

- Thời hạn kết chuyển có thể là 5 năm và chỉ áp dụng với những doanh nghiệp mới thành lập/chưa phát sinh doanh thu, hoặc có đầu tư lớn vượt một con số nhất định.
- NĐ 20 nên áp dụng với mọi DN, trong nước hay MNCs, có giao dịch xuyên biên giới hay không, và cả với các công ty mẹ – công ty con có cùng một mức thuế suất.
- Mục đích: Chống chuyển lợi nhuận từ công ty có lãi sang công ty lỗ, chuyển lợi nhuận từ DN 100% vốn nhà nước sang công ty CPH.
- Miễn là bên cho vay độc lập với bên đi vay, và độc lập cả với các bên mà bên đi vay có giao dịch liên kết thì chi phí lãi vay nên được khấu trừ hoàn toàn.
- Lý do:
 - Chống chuyển giá qua giao dịch liên kết.
 - Bình đẳng giữa các doanh nghiệp.
 - Chống xói mòn cơ sở thuế và vốn mỏng nên đưa ra trong một quy định khác.

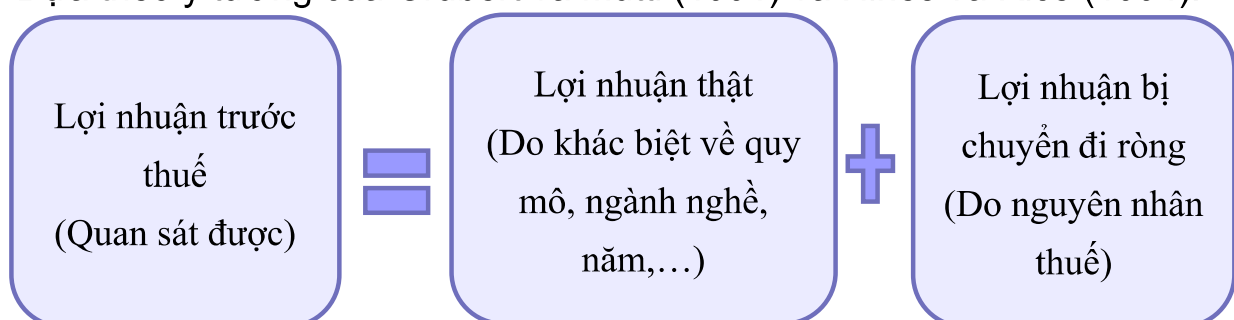
Áp dụng có lộ trình các biện pháp chống xói mòn cơ sở thuế và vốn mỏng

- Có lộ trình loại bỏ hoàn toàn việc khấu trừ lãi vay giữa các công ty liên kết.
- Ngay bản thân với các khoản vay độc lập, tỷ lệ lãi vay được khấu trừ thuế cũng cần được khống chế ở một mức nhất định.
- Khống chế chi phí lãi vay được khấu trừ thuế thông qua quy định mức trần đối với hệ số nợ/vốn chủ sở hữu.

Phân tích thực nghiệm

Phương pháp ước lượng:

- Dựa theo ý tưởng của Grubert và Mutti (1991) và Hines và Rice (1994):



Khung lý thuyết của phương pháp ước lượng

- Lợi nhuận thật (true) phụ thuộc vào quy mô, ngành nghề, năm,...
- Lợi nhuận bị chuyển đi (shifted) phụ thuộc vào các yếu tố thuế.
- Khung phân tích thực nghiệm, dựa vào Huizinga và Laeven (2008), Beer và Loeprick (2014), Johansson (2017).

Phương trình ước lượng:

$$Profitability_{it} = \alpha + \beta_1 \times str_{it} + \beta_2 \times d \times (str - etr)_{it} + \gamma X_{ijt} + \delta_i + \sigma_t + \epsilon_{it}$$

- ✓ Profitability: ROA hoặc ROE của dn i trong năm t
- ✓ $d = 1$ với dn có lợi nhuận dương và $= 0$ với các dn khác
- ✓ str : Thuế suất CIT phổ thông
- ✓ etr : Thuế suất CIT hữu hiệu
- ✓ X_{ijt} là véc-tơ các biến giải thích phản ánh các đặc điểm của doanh nghiệp (quy mô, sở hữu, ngành nghề, có mở rộng, ...)
- ✓ δ_i và σ_t đo lường các hiệu ứng cố định

Copyright © VEPR 2020

■ Dữ liệu:

- Tổng điều tra doanh nghiệp hàng năm trong giai đoạn 2013 – 2017
- Sử dụng phương pháp Interquartile Range (IQR) để loại bỏ outliers. Cụ thể lấy mẫu trong khoảng từ $Q1 - k \cdot IQR$ đến $Q3 + k \cdot IQR$, với $IQR = Q3 - Q1$ và $k = 2$.

Một số kết quả chính:

- Thuế suất phổ thông càng cao, DN khai báo lợi nhuận càng thấp (trốn tránh thuế diễn ra ở mọi loại hình DN);
 - Với cùng thuế suất phổ thông, FDI và NNN báo lãi thấp hơn DNNN;
- Ưu đãi thuế càng lớn, doanh nghiệp khai báo lợi nhuận càng lớn;
 - Với cùng ưu đãi thuế, FDI và NNN báo lãi cao hơn khu vực DNNN;
- Cắt giảm đồng thời thuế suất phổ thông và ưu đãi thuế 1 điểm % trong những năm vừa qua có thể giúp làm tăng thu thuế TNDN;

VEPR Phân tích thực nghiệm

Một số kết quả chính:

- Tỷ suất lợi nhuận khai báo của FDI là thấp hơn so với DNNN và NNN (do cơ hội và khả năng trốn tránh thuế lớn hơn);
- Quy mô tài sản càng lớn, khả năng sinh lời càng giảm;
- Những doanh nghiệp có tuyển dụng thêm lao động hoặc mở rộng đầu tư thì khả năng sinh lời cao hơn;
- Có sự khác biệt về khả năng sinh lời giữa các ngành nghề. Khai khoáng, viễn thông, tài chính bất động sản, nông nghiệp là những ngành có khả năng sinh lời cao hơn các ngành khác;
- Khả năng sinh lời có xu hướng giảm trong giai đoạn 2013–2015 và tăng trong giai đoạn 2016–2017;

VEPR Phân tích thực nghiệm

Mức thuế thất thu của các khu vực (tỷ đồng, phương pháp ROA)

Năm	DNNN	FDI		NNN	Tổng	
		min	max		min	max
2013	1.144	4.309	8.841	9.267	14.721	19.252
2014	715	3.336	7.401	6.912	10.964	15.028
2015	740	3.818	8.595	8.538	13.095	17.873
2016	824	4.163	9.544	11.233	16.220	21.600
2017	1.017	5.213	11.673	16.871	23.101	29.560
Trung bình	888	4.168	9.211	10.564	15.620	20.663

Mức thuế thất thu (tỷ đồng, phương pháp ROE)

Năm	DNNN	FDI		NNN	Tổng	
		min	max		min	max
2013	1.038	1.683	7.278	9.426	12.148	17.743
2014	838	1.338	5.732	7.359	9.535	13.929
2015	869	1.693	9.008	9.701	12.263	19.579
2016	763	1.601	8.595	12.355	14.719	21.713
2017	996	1.987	9.656	15.038	18.021	25.690
Trung bình	901	1.660	8.054	10.776	13.337	19.731

Copyright © VEPR 2020

- Mức thuế thất thu, cả về giá trị và tỷ trọng trong thuế TNDN, đang có xu hướng tăng kể từ năm 2014;
- Mức thuế thất thu ước vào khoảng 15,6 – 20,7 nghìn tỷ đồng (7,5 – 9,9% số thu thuế TNDN) mỗi năm theo phương pháp ROA, và 13,3 – 19,7 nghìn tỷ đồng (6,4 – 9,5% số thu thuế TNDN) theo phương pháp ROE, lớn gấp khoảng 3 – 4 lần con số vi phạm phát hiện hàng năm;
- Trong đó, mức thất thu từ FDI có thể lên tới 8,0 – 9,0 nghìn tỷ đồng, tương đương 4,0 – 4,5% số thu thuế TNDN, còn mức thất thu từ NNN có thể lên tới 10,5 nghìn tỷ đồng, xấp xỉ 5% số thu thuế TNDN hàng năm.

VEPR Kết luận và gợi ý chính sách

- Nhanh chóng nghiên cứu áp dụng các biện pháp phòng chống trốn và tránh thuế hiện đang áp dụng rộng rãi ở các nước tiên tiến (ATAD, BEPS, TJN,...). Tăng cường công tác quản lý thuế.
- NĐ20 nên được thay thế bằng một NĐ khác theo tinh thần của Luật Quản lý Thuế 2019 (Áp dụng mức trần chi phí lãi vay/EBITDA và các sửa đổi đi kèm).
- Triển khai nghiên cứu thực hiện các quy định nhằm chống xói mòn cơ sở thuế và chống vốn mỏng.
- Tăng cường trao đổi thông tin, yêu cầu các tập đoàn đa quốc gia có báo cáo theo từng quốc gia - CbC report, quy định thuế đối với các hoạt động dựa trên nền tảng số,...)
- Bổ sung các vấn đề về cạnh tranh thuế, ưu đãi thuế, và phòng chống trốn và tránh thuế vào chương trình nghị sự của ASEAN.

**Triển vọng kinh tế Việt Nam 2020
và hàm ý chính sách**

VEPR Triển vọng kinh tế Việt Nam

- Triển vọng kinh tế Việt Nam trong năm 2020 và xa hơn phụ thuộc vào khả năng khống chế COVID-19 không chỉ trong nước mà còn ở cả trên thế giới.
- Hiện tại, Việt Nam đang ở vị thế tốt hơn so với nhiều quốc gia trên thế giới nhờ đã kiểm soát được đại dịch tương đối sớm.
- Trong khi đó, kinh tế thế giới đang đứng trước nguy cơ suy thoái:
 - Đại dịch COVID-19 chưa hoàn toàn được kiểm soát và luôn có nguy cơ tái bùng phát;
 - Dòng vốn FDI toàn cầu giảm cả ở thị trường mua bán, sáp nhập (M&A) và đầu tư mới;
 - Sự đứt gãy của chuỗi cung ứng toàn cầu;
 - Thâm hụt tài khóa;
 - Căng thẳng giữa Mỹ và các đồng minh với Trung Quốc ngày càng gay gắt; xu hướng bảo hộ mậu dịch gia tăng.

→ Nhìn trong trung và dài hạn, Việt Nam cần nhận thức về khả năng dịch chuyển trật tự kinh tế thế giới dưới tác động của Mỹ và các cường quốc, kể cả những kịch bản cực đoan như sự hình thành của một cuộc Chiến tranh Lạnh Mới trong bối cảnh toàn cầu đặc thù hiện nay. Tình hình có thể phụ thuộc rất nhiều vào kết quả cuộc bầu cử tổng thống Mỹ vào Tháng 11/2020

VEPR Triển vọng kinh tế Việt Nam 2020

- Kinh tế Việt Nam đứng trước nhiều cơ hội cũng như thách thức. Những yếu tố thuận lợi cho tăng trưởng và các chính sách hỗ trợ tăng trưởng trong thời gian tới bao gồm:
 - Các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới đã và sắp có hiệu lực;
 - Gia tăng giải ngân đầu tư công;
 - Chi phí nguyên nhiên vật liệu duy trì ở mức thấp;
 - Cơ hội đón nhận làn sóng dịch chuyển đầu tư nhằm phân tán rủi ro từ thương chiến Mỹ - Trung, tận dụng các FTAs, lao động giá rẻ, ưu đãi thuế, quản lý môi trường lỏng lẻo của Việt Nam,...
 - Lạm phát ở mức trung bình;
- Những thách thức và rủi ro:
 - Nguy cơ bùng phát làn sóng lây nhiễm COVID-19 lần 2 kèm theo các rủi ro về phong tỏa tổng cầu và đứt gãy chuỗi cung ứng;
 - Rơi vào vòng xoáy căng thẳng địa chính trị giữa các nước lớn.
 - Thâm hụt tài khóa gia tăng do hụt thu trong khi chi phí phòng chống bệnh dịch gia tăng;
 - Các nền tảng vĩ mô chưa được cải thiện nhiều so với các năm trước

VEPR Triển vọng kinh tế Việt Nam 2020

- Kịch bản lạc quan nhất (Kịch bản 1) được xây dựng dựa trên giả định bệnh dịch trong nước được khống chế hoàn toàn vào cuối tháng Tư và hoạt động kinh tế dần trở lại bình thường. Trong khi đó, thế giới cũng bắt đầu nới dần các biện pháp phong tỏa từ đầu tháng Sáu, giúp các ngành xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam tăng trưởng tốt trong nửa cuối của năm.
- Kịch bản trung tính (Kịch bản 2) hoặc bi quan (Kịch bản 3), bệnh dịch ở nhiều trung tâm kinh tế - tài chính quan trọng trên thế giới được giả định có thể tái bùng phát và các nước phải kéo dài thời gian phong tỏa sang nửa sau quý Ba, thậm chí là quý Tư năm 2020, với những mức độ diễn biến phức tạp khác nhau.

Tăng trưởng GDP (%)			Tỷ lệ lạm phát bình quân (%)
Lạc quan	Trung tính	Bi quan	
5,3	3,9	1,7	3,5 – 4,0

VEPR Khuyến nghị chính sách

Các chính sách hỗ trợ tăng trưởng trong ngắn hạn:

- Tiếp tục kiểm soát chặt bệnh dịch trong nước và dần mở cửa có kiểm soát đối với thế giới bên ngoài;
- Thúc đẩy đầu tư công trong nửa sau của năm có thể bù đắp được những khó khăn tạm thời của nhiều ngành sản xuất. Tuy nhiên, đầu tư công phải đúng trọng tâm, tránh dàn trải gây tổn kém nguồn lực.
- Cắt giảm ngân sách thường xuyên (tiêu dùng) tối thiểu 10% nhằm dành nguồn lực cho việc khắc phục những hậu quả do bệnh dịch gây ra.
- Cải thiện cơ sở hạ tầng và thể chế để thu hút làn sóng dịch chuyển đầu tư
- Tiếp tục các chính sách cải thiện nền tảng vĩ mô

VEPR Khuyến nghị chính sách

Các chính sách hướng tới một hệ thống thuế minh bạch, công bằng và hiệu quả, làm điểm tựa cho sự phát triển bền vững của Việt Nam trong dài hạn:

- Cần xây dựng một hệ thống ngân sách minh bạch, tuân thủ những chuẩn mực quốc tế trong vấn đề hạch toán, công bố và giám sát ngân sách;
- Cần tiến hành cải cách hệ thống thuế một cách toàn diện thay vì những thay đổi manh mún;
- Cần rà soát và tái cấu trúc hệ thống ưu đãi thuế;
- Củng cố hành lang pháp lý về quản lý thuế, tiến gần hơn đến các chuẩn mực quốc tế về gia tăng tính minh bạch và chống trốn và tránh thuế;
- Nhanh chóng nghiên cứu và áp dụng các biện pháp chống trốn và tránh thuế hiện đang áp dụng ở các nước tiên tiến trên thế giới;
- Triển khai nghiên cứu thực hiện các quy định nhằm chống xói mòn cơ sở thuế và chống vốn mỏng;
- Cần cải thiện cơ sở dữ liệu phục vụ cho mục đích quản lý thuế;
- Bổ sung các vấn đề về cạnh tranh thuế, ưu đãi thuế, và phòng chống trốn và tránh thuế vào chương trình nghị sự của ASEAN

Copyright © VEPR 2020

165



Xin chân thành cảm ơn quý vị đã chú ý theo dõi!

Trao đổi xin gửi về:

Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách,
Trường ĐH Kinh tế, ĐH Quốc gia HN
P.707, Nhà E4, 144, Xuân Thủy, Cầu Giấy

Email: info@vepr.org.vn

Tel: 04.37547506 ext 714/ 0975608677

Fax: 04.37549921

CHƯƠNG 7

TRIỂN VỌNG KINH TẾ VIỆT NAM 2020 VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH

PGS.TS. Phạm Thế Anh, ThS. Nguyễn Diệu Huyền

TRIỂN VỌNG KINH TẾ VIỆT NAM 2020

Kinh tế thế giới giảm tốc trong năm 2019 do sự suy yếu của dòng vốn đầu tư và thương mại quốc tế, hậu quả của làn sóng gia tăng bảo hộ thương mại xoay quanh thương chiến Mỹ - Trung và một loạt các căng thẳng kinh tế - chính trị tại các khu vực khác trên toàn thế giới. Dòng vốn FDI toàn cầu giảm cả ở thị trường mua bán, sáp nhập (M&A) và đầu tư mới khiến triển vọng kinh tế thế giới trong năm 2020 có phần kém lạc quan. Đặc biệt, đại dịch COVID-19 bất ngờ xảy ra, lan rộng và có nguy cơ tái bùng phát khiến cho khả năng phục hồi của FDI toàn cầu và thương mại quốc tế trong năm 2020 là điều không tưởng. Bên cạnh đó, căng thẳng giữa Mỹ cùng các quốc gia phương tây với Trung Quốc ngày càng gay gắt cũng sẽ khiến niềm tin kinh doanh sụt giảm, ảnh hưởng tiêu cực đến kinh tế toàn cầu trong năm 2020 và thậm chí là các năm sau đó. Mặc dù vậy, không thể phủ nhận đây là thời điểm quyết định mà nền kinh tế thế giới được tái cấu trúc theo những cách hoàn toàn mới, nhiều rủi ro nhưng cũng tiềm ẩn nhiều cơ hội. Sự đứt gãy của chuỗi cung ứng toàn cầu khi dịch COVID-19 bùng phát đã làm nổi lên nhu cầu cấp bách về dịch chuyển chuỗi cung ứng mà theo đó dòng vốn đầu tư, dòng chảy thương mại và chuỗi giá trị được kỳ vọng sẽ thay đổi lớn.

Là một nước hội nhập sâu với động lực tăng trưởng phụ thuộc nhiều vào thương mại quốc tế, Việt Nam buộc phải thích nghi với những thay đổi của kinh tế thế giới, thậm chí cần chủ động chuyển đổi nền kinh tế để có thể kịp thời tận dụng thời cơ. Hiện tại, Việt Nam đang ở vị thế tốt hơn so với nhiều quốc gia trên thế giới, do đã kiểm soát được đại dịch COVID-19. Trong bối cảnh kinh tế thế giới đối mặt với nhiều bất ổn, kinh tế Việt Nam vẫn chứng kiến những dấu hiệu tích cực trong năm 2019. Tốc độ tăng trưởng kinh tế trong năm 2019 của Việt Nam đạt 7,02%, vượt mục tiêu mà Quốc hội đề ra; tăng trưởng kinh tế Quý 1 năm 2020 vẫn ở mức 3,82% và tăng trưởng cả năm 2020 vẫn được kỳ vọng sẽ giữ giá trị dương mặc dù ảnh hưởng của COVID-19 đang ngày càng lan rộng trên toàn thế giới.

Lạm phát trong năm 2019 tiếp tục ở mức thấp như những năm trước tuy nhiên có xu hướng tăng cao vào những tháng cuối năm. Tuy nhiên, giá cả tiêu dùng đã bắt đầu giảm từ đầu năm 2020 do đại dịch COVID-19. Với thu nhập giảm sút và giãn cách xã hội, nhu cầu mua sắm và tiêu dùng hàng hóa của người dân có xu hướng giảm. Đồng thời, sự sụt giảm nhu cầu tiêu thụ năng lượng và bất đồng trong việc cắt giảm sản lượng giữa các nước xuất khẩu dầu mỏ đã

khiến giá nhiên liệu và nguyên liệu đầu vào đang ở mức thấp kỷ lục. Do vậy, nhìn chung, trong cả năm 2020, rủi ro lạm phát do cầu kéo và tỷ giá ở mức thấp, trong khi rủi ro do gián đoạn nguồn cung (lương thực thực phẩm) lại tăng lên đáng kể. Mục tiêu kiểm soát lạm phát ở mức dưới 4,0% có thể đạt được nếu giá cả lương thực thực phẩm trong phần còn lại của năm được kiểm soát tốt.

Trong năm 2019, lãi suất huy động của các NHTM duy trì khá ổn định ở mức 5-8%/năm trong chín tháng đầu năm và chỉ giảm nhẹ ở giai đoạn cuối năm do NHNN hạ lãi suất điều hành. Trong khi đó, lãi suất cho vay nằm trong khoảng 7-11%. Điều này khiến chi phí vốn của doanh nghiệp duy trì ở mức cao. Trong khi đó, quy mô thị trường trái phiếu doanh nghiệp đã tăng mạnh trong năm 2019 lên mức 11,5% GDP, so với chỉ khoảng 7% trong năm 2018. Đầu năm 2020, COVID-19 bùng phát gây trở ngại cho hoạt động kinh doanh, NHNN hạ một loạt lãi suất điều hành để tạo điều kiện cho doanh nghiệp tiếp cận nguồn vốn, tuy vậy, mặt bằng lãi suất điều hành của Việt Nam hiện nay vẫn đang ở ngưỡng cao. Trong khi đó, thị trường trái phiếu doanh nghiệp có nhiều rủi ro. Việt Nam chưa có một tổ chức độc lập và uy tín để xếp hạng tín nhiệm các doanh nghiệp, sự nóng lên của thị trường trái phiếu có thể dẫn đến tình trạng cạnh tranh lãi suất, chất lượng trái phiếu DN không đồng đều, đẩy rủi ro về phía người mua phải tự thẩm định, đánh giá. Tổng chi phí phát hành trái phiếu thậm chí còn cao hơn so với lãi suất tín dụng. Trước mắt do ảnh hưởng tiêu cực của dịch COVID-19 đến hoạt động sản xuất kinh doanh, áp lực đối với việc trả nợ của các doanh nghiệp phát hành trái phiếu cũng sẽ bị đẩy lên cao hơn, làm tăng rủi ro vỡ nợ.

Mức thâm hụt ngân sách của năm 2019 ước tính vào khoảng 209,5 nghìn tỷ đồng, bằng 3,4% GDP, thấp hơn đôi chút so với mức dự toán đã được Quốc hội phê duyệt hồi đầu năm (3,6%). Mức thâm hụt ngân sách năm 2019 tăng so với năm 2018 do chi thường xuyên tăng. Cơ cấu chi không có sự cải thiện khi chi đầu tư phát triển chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ (dưới 30%) và nhu cầu chi tiêu vượt xa so với khả năng thu. Tỷ lệ thu ngân sách/GDP giảm khá mạnh trong năm 2019 do giảm nguồn thu từ hoạt động xuất nhập khẩu (kết quả từ việc giảm thuế quan trong các hiệp định thương mại tự do) và giảm các khoản viện trợ không hoàn lại. Bước sang năm 2020, thâm hụt ngân sách của Việt Nam dự kiến sẽ tăng 1,5-1,6 điểm phần trăm, lên 5% - 5,1% GDP, do tác động của đại dịch COVID-19 khiến chi ngân sách tăng trong khi thu thuế bị giảm sút. Bộ Tài Chính cho biết, hiện Việt Nam đang lên kế hoạch vay 1 tỷ USD từ nước ngoài trong năm 2020 để bù đắp cho ngân sách. Thâm hụt ngân sách dai dẳng cùng với nghĩa vụ trả nợ tăng nhanh là những rủi ro tài khóa đáng chú ý. Nếu điều này không được cải thiện thì việc đưa ra những sắc thuế mới hoặc tăng các sắc thuế cũ nhiều khả năng sẽ không thể tránh khỏi trong thời gian tới.

Thương mại quốc tế năm 2019 cũng có những chuyển biến đáng lưu ý. Kết thúc năm, cán cân thương mại thặng dư khoảng 9,9 tỷ USD, gấp gần hai lần mức thặng dư 5,6 tỷ USD của năm 2018. Tuy nhiên, tương tự như các năm trước, xuất khẩu tới từ nhóm doanh nghiệp

FDI chiếm tỷ trọng chủ yếu (68,8%). Điều này cho thấy nền kinh tế Việt Nam vẫn chưa phát huy được nội lực tiềm năng mà còn phụ thuộc chủ yếu vào khu vực FDI. Trong khi lợi ích kinh tế nhận được từ sự thành công của khu vực FDI còn quá ít thì những rủi ro về môi trường, sự bất bình đẳng trong môi trường kinh doanh, hay vấn đề quản lý lao động nước ngoài, v.v. đang khiến nền tảng tăng trưởng của Việt Nam trở nên bấp bênh. Cơ cấu nhập khẩu hầu như không có sự thay đổi so với các năm trước và tập trung vào máy móc thiết bị, linh kiện và nguyên vật liệu phục vụ cho xuất khẩu. Điều đó tiếp tục đặt ra những bài toán chưa có lời giải cho Việt Nam về phát triển các ngành phụ trợ, chuyển đổi nền kinh tế gia công, hay những giải pháp để vượt qua bẫy kinh tế gia công.

Triển vọng kinh tế Việt Nam trong năm 2020 và xa hơn phụ thuộc vào khả năng khống chế bệnh dịch không chỉ trong nước mà còn ở cả trên thế giới. Kinh tế Việt Nam đang đứng trước nhiều cơ hội cũng như thách thức. Những yếu tố có thể hỗ trợ cho tăng trưởng trong phần còn lại của năm có thể kể đến bao gồm: (i) Hiệp định thương mại tự do và bảo hộ đầu tư giữa Việt Nam với Liên minh châu Âu EU (EVFTA và IPA) đã được hoàn tất kí kết và thông qua, và sẽ bắt đầu có hiệu lực từ 1/8/2020; (ii) Tiến độ giải ngân và thi công các dự án đầu tư công trọng điểm đang được đẩy nhanh; (iii) Chi phí nguyên nhiên vật liệu duy trì ở mức thấp nhờ nhu cầu tiêu thụ và sản xuất suy giảm trên thế giới; (iv) Cơ hội đón nhận làn sóng dịch chuyển đầu tư nhằm phân tán rủi ro từ thương chiến Mỹ - Trung, đồng thời tận dụng các FTAs, lao động giá rẻ, ưu đãi thuế, quản lý môi trường lỏng lẻo của Việt Nam; (v) Môi trường lạm phát ở mức trung bình, tạo điều kiện tốt cho việc thực thi các chính sách vĩ mô hỗ trợ tăng trưởng.

Tuy nhiên, Việt Nam cũng đang gặp nhiều rủi ro và thách thức trong một môi trường kinh tế thế giới bất ổn hơn bao giờ hết. Nguy cơ bùng phát làn sóng lây nhiễm COVID-19 lần hai kèm theo các rủi ro về phong tỏa tổng cầu và đứt gãy chuỗi cung ứng vẫn đang hiện hữu ở nhiều nền kinh tế lớn trên thế giới. Bên cạnh đó, sự xung đột địa chính trị giữa các nước lớn có thể khiến một nền kinh tế có độ mở lớn như Việt Nam chịu thiệt hại bất kể phần thắng nghiêng về bên nào. Ngoài ra, nền tảng vĩ mô trong nước còn yếu, chưa được cải thiện nhiều so với những năm trước, như: Thâm hụt tài khóa cao, ngân sách dành cho đầu tư phát triển thấp; Sức khỏe tuy đã được cải thiện nhưng còn yếu của hệ thống ngân hàng – tài chính; Sự phụ thuộc nặng nề của tăng trưởng vào khu vực FDI; Lao động nhiều về số lượng nhưng thấp về chất lượng; Hiệu quả đầu tư công thấp và tình trạng tham nhũng vẫn phổ biến; Tiến trình cổ phần hóa DNNN bị ngưng trệ, hay; Môi trường thể chế, kinh doanh vẫn bộc lộ nhiều bất cập. Những nhược điểm này, nếu không sớm được cải thiện, sẽ không chỉ cản trở sự hồi phục trong ngắn hạn, mà còn ảnh hưởng xấu tới sự ổn định của nền kinh tế Việt Nam trong dài hạn.

Cần nhắc những yếu tố tích cực cũng như tiêu cực đang tác động đối với kinh tế Việt Nam hiện nay, chúng tôi đưa ra các dự báo về tăng trưởng và lạm phát theo các kịch bản khác nhau về tình hình phòng chống bệnh dịch. Với việc gỡ bỏ phong tỏa xã hội sớm hơn dự kiến (từ cuối tháng Tư so với dự kiến cuối tháng Năm trước đây), chúng tôi nâng mức dự báo tăng

trường kinh tế Việt Nam lên so với dự báo trước đây. Kịch bản lạc quan nhất được xây dựng dựa trên giả định bệnh dịch trong nước được khống chế hoàn toàn vào cuối tháng Tư và hoạt động kinh tế dần trở lại bình thường. Trong khi đó, thế giới cũng bắt đầu nói dần các biện pháp phong tỏa từ đầu tháng Sáu, giúp các ngành xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam tăng trưởng tốt trong nửa cuối của năm. Tuy nhiên, các hoạt động kinh tế trong lĩnh vực du lịch, lưu trú, vận tải hành khách vẫn còn dè dặt và chỉ dần hồi phục. Tác động xấu nhất của COVID-19 sẽ rơi vào quý hai. Với kịch bản lạc quan này, tăng trưởng kinh tế Việt Nam được dự báo đạt khoảng 5,3% trong cả năm 2020. Với các kịch bản trung tính và bi quan, bệnh dịch ở nhiều trung tâm kinh tế - tài chính quan trọng trên thế giới được giả định có thể tái bùng phát và các nước phải kéo dài thời gian phong tỏa sang nửa sau quý Ba, thậm chí là quý Tư năm 2020. Mức độ tác động của COVID-19 lên các ngành nông lâm ngư nghiệp, sản xuất chế biến chế tạo và các ngành trong khu vực dịch vụ sẽ nghiêm trọng hơn. Mức tăng trưởng trong năm 2020 của kinh tế Việt Nam có thể chỉ là 3,9% trong kịch bản trung tính, hoặc chỉ là 1,7% trong kịch bản bi quan.

Bảng 7.1. Dự báo tăng trưởng và lạm phát năm 2020 (% , yoy)

Tăng trưởng GDP (%)			Tỷ lệ lạm phát bình quân (%)
Lạc quan	Trung tính	Bi quan	
5,3	3,9	1,7	3,5 – 4,0

Nguồn: Cập nhật dự báo của VEPR, tháng 6/2020

MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH TRONG NGẮN HẠN

Trong ngắn hạn, thúc đẩy đầu tư công trong nửa sau của năm có thể bù đắp được những khó khăn tạm thời của nhiều ngành sản xuất. Tuy nhiên, chúng ta không thể thúc đẩy chi tiêu công mãi trong dài hạn do nguồn lực hạn hẹp, hậu quả của nhiều năm thâm hụt tài khóa. Bên cạnh đó, chính sách tiền tệ cũng bị ràng buộc bởi các mục tiêu về lạm phát và tỷ giá. Nếu thực hiện nói lỏng tiền tệ với quy mô lớn như nhiều nền kinh tế hiện nay thì có thể dẫn đến mất giá tiền tệ, môi trường đầu tư trở nên rủi ro hơn và ít nhất là làm trì hoãn các dòng vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam. Với các nguồn lực hạn hẹp như vậy, các chính sách cần phải đúng trọng tâm, tránh dàn trải gây tổn kém nguồn lực. Các kịch bản ứng phó chính sách khác nhau đối với diễn biến bệnh dịch trong và trên thế giới nên được tính đến. Trong mọi hoàn cảnh, chúng ta phải xây dựng được các phương án phòng chống bệnh dịch đi kèm sản xuất, phải tạo điều kiện tốt nhất cho các doanh nghiệp còn có khả năng hoạt động. Tầm quan trọng của phát triển kinh tế nhằm giảm thiểu những tác động tiêu cực nên được đặt ngang hàng với công cuộc phòng chống dịch bệnh.

Các chính sách an sinh xã hội như chi trả bảo hiểm thất nghiệp, hỗ trợ người bị tạm thời ngưng việc, trợ cấp cho người nghèo, người bị mất kế sinh nhai do tác động của giãn cách xã hội nên được ưu tiên hàng đầu và cần phải được triển khai nhanh chóng trước khi người dân rơi vào những bi kịch không đáng có. Đặc biệt, lao động trong khu vực phi chính thức cần được quan tâm hơn khi chiếm một tỷ trọng lớn, dễ tổn thương, chịu tác nặng nề nhất, và có thể nằm ngoài phạm vi được thụ hưởng của các chính sách hiện tại.

Trong khi đó, các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp cũng cần có sự phân loại và tập trung hơn. Việc khoan/ngưng hoặc miễn giảm các chi phí tài chính như lãi vay và tiền thuê đất nên được áp dụng đối với nhóm doanh nghiệp phải dừng hoạt động; các chính sách hoãn đóng BHXH, giảm tiền thuê đất, giảm lãi vay và khoan nợ, giãn thu thuế VAT nên được thực hiện với các doanh nghiệp chịu ảnh hưởng tiêu cực nhưng còn hoạt động, nhưng phải có các tiêu chí rõ ràng về các mức độ hỗ trợ để tránh cào bằng, dàn trải. Còn lại, đối với nhóm các doanh nghiệp ít hoặc không bị ảnh hưởng, hoặc có hướng chuyển đổi hiệu quả, thì nên khuyến khích tín dụng, hết sức tạo điều kiện về môi trường thể chế và chính sách ngành bởi họ là nhóm gánh đỡ cho nền kinh tế trong thời kỳ khó khăn này.

Ngay cả khi bệnh dịch trong nước được kiểm soát hoàn toàn thì nhiều ngành dịch vụ và sản xuất hướng ra xuất khẩu có thể sẽ còn gặp khó khăn lâu dài một khi bệnh dịch còn chưa hoàn toàn biến mất ở các khu vực kinh tế – tài chính quan trọng trên thế giới. Do vậy, thúc đẩy đầu tư công trong nửa cuối năm là việc nên làm để hỗ trợ tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, thúc đẩy đầu tư công không phải là việc mở rộng đầu tư công một cách dàn trải, thiếu kiểm soát. Việt Nam chỉ nên đẩy nhanh những dự án, đặc biệt là các dự án trọng điểm quốc gia, đã được phê duyệt và có sẵn vốn thực hiện. Việc chia nhỏ ra làm nhiều gói thầu và thực hiện rải rác ở nhiều địa phương để nhiều doanh nghiệp và nhiều địa phương có thể tiếp cận, tạo sự lan tỏa tốt hơn cũng có thể được cân nhắc. Đồng thời, cắt giảm ngân sách thường xuyên (tiêu dùng) tối thiểu 10% nên được thực hiện nhằm dành nguồn lực cho việc khắc phục những hậu quả do bệnh dịch gây ra.

Cuối cùng, song hành với những chính sách mang tính ngắn hạn hiện tại trong việc giảm thiểu tác động tiêu cực của COVID-19, Việt Nam nên tiếp tục và cải thiện những chính sách dài hơi hơn để cải thiện nền tảng vĩ mô và giảm thiểu rủi ro trong tương lai. Trong mọi tình huống, lạm phát, lãi suất và tỷ giá cần được duy trì ổn định để chuẩn bị cho giai đoạn phục hồi sau bệnh dịch. Đa dạng hóa thị trường xuất/nhập khẩu cần được chú trọng hơn nữa nhằm tránh phụ thuộc nặng nề vào một số đối tác kinh tế lớn. Trong khó khăn, nhiều bất cập trong việc điều hành chính sách kinh tế cũng đã bộc lộ nên các nỗ lực cải thiện môi trường thể chế kinh doanh cần tiếp tục được duy trì. Đặc biệt, dù có chậm trễ, Việt Nam nên từng bước xây dựng đệm tài khóa để phòng chống những cú sốc kiểu COVID-19.

CỦNG CỐ ĐIỂM TỰA TÀI KHÓA CHO PHÁT TRIỂN

Việt Nam là một nền kinh tế chuyển đổi và đang có những bước chuyển biến mạnh mẽ về tư duy điều hành nền kinh tế. Nhà nước đã có những cam kết ngày càng chặt chẽ trong việc mở cửa thị trường và phát triển khu vực kinh tế tư nhân. Trong đó, thuế là một trong những lĩnh vực có nhiều cải cách lớn kể từ sau khi thực hiện Đổi mới và mở cửa nền kinh tế. Nhìn tổng thể, hệ thống thuế hiện tại ở Việt Nam khá tương đồng với các quốc gia có nền kinh tế thị trường lâu đời trên thế giới. Tuy nhiên, xu thế hội nhập quốc tế cũng đang tạo ra những thách thức nhất định đối với hệ thống ngân sách.

Mặc dù đã ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin trong quản lý thuế, tuy nhiên vấn đề minh bạch ngân sách của Việt Nam vẫn đang là một dấu hỏi lớn trong cả chi lẫn thu. Cụ thể, số liệu về ngân sách công bố trong nước và quốc tế không thống nhất với nhau về cấu trúc; có quá nhiều các quỹ thu ngoài ngân sách nhà nước nhưng không được công khai; việc quản trị ưu đãi thuế/chi qua thuế của Việt Nam còn kém minh bạch và chưa phù hợp với thông lệ quốc tế; cấu trúc thuế chưa bền vững, hiệu quả và công bằng; quá trình quyết toán ngân sách còn rất chậm. Bên cạnh đó, quá trình hội nhập quốc tế cũng đang khiến nhiều khoản thu ngân sách bị giảm mạnh. Tình trạng ưu đãi/chi qua thuế của Việt Nam là tương đối lớn, dàn trải, và gây bất bình đẳng giữa các khu vực doanh nghiệp. Đặc biệt, giống như nhiều quốc gia ASEAN khác, Việt Nam đang có xu hướng sử dụng ưu đãi thuế như một công cụ khuyến khích đầu tư, đặc biệt là đầu tư nước ngoài, để cạnh tranh, hơn là hợp tác với các nước nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Điều này tạo ra mối quan ngại về sự gia tăng các chi phí tài chính như một tác dụng phụ của ưu đãi thuế.

Trốn và tránh thuế cũng là một vấn nạn khác mà hệ thống thuế Việt Nam đang phải đối mặt trong quá trình hội nhập. Các sai phạm về thuế không chỉ xảy ra với thuế TNDN mà còn ở hàng loạt các sắc thuế khác. Hành vi trốn và tránh thuế có thể xảy ra ở mọi loại hình doanh nghiệp, từ các DNNN đến các công ty đa quốc gia hay công ty tư nhân, và có xu hướng ngày càng gia tăng. Đặc biệt, có nhiều bằng chứng cho thấy hiện tượng trốn và tránh thuế ở các công ty đa quốc gia có thể diễn ra phổ biến và với mức độ nghiêm trọng hơn các công ty trong nước.

Nhằm hướng tới một hệ thống thuế minh bạch, công bằng và hiệu quả, làm điểm tựa cho sự phát triển bền vững của Việt Nam trong dài hạn, trong khuôn khổ báo cáo này, chúng tôi đưa ra một số nhóm khuyến nghị chính sách như sau:

Thứ nhất, Việt Nam cần xây dựng một hệ thống ngân sách minh bạch, tuân thủ những chuẩn mực quốc tế trong vấn đề hạch toán, công bố và giám sát ngân sách. Các khoản thu – chi ngân sách cần được hợp nhất và tránh để ngoại bảng. Các khoản thu ngân sách bị hao hụt do miễn giảm thuế cũng nên được bổ sung trong công khai trong ngân sách nhà nước. Đồng thời, Việt Nam cần tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin nhằm hạn chế vi phạm và đảm bảo tính minh bạch trong công tác quản lý thuế và ngân sách.

Thứ hai, Việt Nam cần tiến hành cải cách hệ thống thuế một cách toàn diện thay vì những thay đổi manh mún. Những cải cách này phải giải quyết được vấn đề bất bình đẳng, phức tạp và thiếu hiệu quả của toàn bộ hệ thống thuế. Các sắc thuế cần được rà soát, đánh giá tác động đối với đời sống kinh tế xã hội, và sửa đổi một cách đồng bộ để hướng tới một hệ thống thuế bền vững.

Thứ ba, Việt Nam cần rà soát và tái cấu trúc hệ thống ưu đãi thuế. Các ưu đãi hào phóng và dư thừa cần phải được loại bỏ, hướng tới môi trường kinh doanh công bằng, tạo điều kiện cho nhiều cá nhân, tổ chức tham gia hoạt động kinh tế, đóng góp vào quá trình đổi mới sáng tạo, tích lũy tri thức trong nền kinh tế. Đồng thời, Việt Nam cần hợp tác với các quốc gia trong khu vực để hình thành cơ chế chung trong khu vực về ưu đãi thuế, tránh trường hợp các quốc gia trong khu vực chạy đua ưu đãi thuế để thu hút đầu tư dẫn đến phá vỡ cấu trúc thuế tại mỗi quốc gia.

Thứ tư, trong những năm qua Việt Nam đã nỗ lực trong việc hình thành và củng cố hành lang pháp lý về quản lý thuế, tiến gần hơn đến các chuẩn mực quốc tế về gia tăng tính minh bạch và chống trốn và tránh thuế. Tuy nhiên, khung pháp lý hiện nay vẫn còn nhiều bất cập, thiếu đồng bộ, và chưa theo kịp với thực tế diễn biến nhanh và phức tạp. Nghị định 20/2017/NĐ-CP nên được thay thế bằng một nghị định khác với những nội dung phù hợp hơn theo tinh thần của Luật Quản lý thuế 2019 có hiệu lực từ ngày 1/7/2020. Trong giai đoạn tiếp theo, Việt Nam cần nỗ lực nhiều hơn nữa để hoàn thiện hệ thống pháp lý về quản lý thuế, và đặc biệt là phải làm cho pháp luật đi vào cuộc sống.

Thứ năm, Việt Nam nên nhanh chóng nghiên cứu và áp dụng các biện pháp chống trốn và tránh thuế hiện đang áp dụng ở các nước tiên tiến trên thế giới, đặc biệt là các quy định trong Chỉ thị chống tránh thuế (Anti-tax Avoidance Directive – ATAD) đang được áp dụng ở các nước thành viên của EU, hoặc các biện pháp theo khuyến cáo của các tổ chức quốc tế như Chương trình Chống Xói mòn Cơ sở Thuế và Dịch chuyển Lợi nhuận (BEPS) hay Mạng lưới Công bằng Thuế Toàn cầu, v.v. Bên cạnh đó, việc tăng cường công tác thanh kiểm tra, tăng mức xử phạt, và nâng cao trình độ chuyên môn của các cán bộ thuế cũng rất cần thiết nhằm đảm bảo việc tuân thủ thuế của các doanh nghiệp.

Thứ sáu, Việt Nam nên triển khai nghiên cứu thực hiện các quy định nhằm chống xói mòn cơ sở thuế và chống vốn mỏng. Để đảm bảo cấu trúc tài chính lành mạnh của các doanh nghiệp và hệ thống ngân hàng trong dài hạn, hành vi vay nợ của các doanh nghiệp, bất kể có giao dịch liên kết hay độc lập, cần được kiểm soát. Quy định giới hạn về vay nợ phải bao phủ được mọi loại hình doanh nghiệp, bất kể thuộc sở hữu nhà nước hay tư nhân, các tập đoàn đa quốc gia hay tập đoàn trong nước, các công ty độc lập hay có giao dịch liên kết, v.v. nhằm đảm bảo môi trường kinh doanh bình đẳng.

Thứ bảy, bên cạnh tăng cường trao đổi thông tin với các nước khác, Việt Nam cần cải thiện cơ sở dữ liệu phục vụ cho mục đích quản lý thuế thông qua việc yêu cầu tất cả

các công ty đa quốc gia lớn hàng năm phải lập báo cáo theo từng quốc gia với dữ liệu tổng hợp về phân bổ thu nhập, lợi nhuận, thuế và các hoạt động kinh tế giữa các khu vực pháp lý thuế mà nó có hoạt động kinh doanh. Bên cạnh đó, Việt Nam cũng cần triển khai thực hiện các quy định quản lý thuế đối với hoạt động thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số, và các dịch vụ khác được thực hiện bởi nhà cung cấp ở nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam. Điều này góp phần tạo môi trường kinh doanh bình đẳng và chống thất thu cho ngân sách nhà nước.

Cuối cùng, trong vai trò là chủ tịch ASEAN trong năm 2020, Việt Nam nên bổ sung các vấn đề về cạnh tranh thuế, ưu đãi thuế, và phòng chống trốn và tránh thuế vào chương trình nghị sự của ASEAN nhằm nâng cao nhận thức và khởi xướng các thảo luận cấp khu vực về các chủ đề này. OECD nhấn mạnh rằng, các hành động đơn phương của từng quốc gia là không đủ hiệu quả trong việc ngăn chặn và hạn chế trốn và tránh thuế của các doanh nghiệp. Do đó, các biện pháp mang tính đồng bộ nhằm tăng cường quy định về thuế cho các quốc gia cần phải được thực hiện.